|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nêu được một số đặc điểm về dân tộc

- Biết dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu về số dân phân theo thành phần dân tộc.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng Atlat để trình bày sự phân bố các dân tộc Việt Nam

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Thu thập thông tin về một dân tộc.

**2. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Tìm hiểu đặc điểm các dân tộc Việt Nam

- Nhân ái: Có thái độ chung sống đoàn kết với các dân tộc khác trên đất nước

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ sự phân bố các dân tộc Việt Nam.

- Tranh ảnh, clip về các dân tộc

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về các dân tộc Việt Nam

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát video kết hợp kiến thức thực tế trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- Các dân tộc ở VN đa dạng, có đến 54 dân tộc.

- Các dân tộc có sự đoàn kết, gắn bó với nhau trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc như cùng chung tay ủng hộ đồng bào miền trung gặp lũ lụt, góp sức người sức của,…

- Các dân tộc có điểm khác nhau về trang phục, phong tục, tập quán, ẩm thực, tiếng nói,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: HS quan sát video về các dân tộc ở VN và trả lời câu hỏi

<https://youtu.be/CQpfINQTP04HS>

- Em có nhận xét gì về các dân tộc ở VN?

- Em hãy nêu những biểu hiện chứng tỏ các dân tộc có sự đoàn kết, gắn bó với nhau trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Các dân tộc có điểm nào khác nhau?

**Bước 2:** HS quan sát video và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS trình bày kết quả, bổ sung

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt HS vào bài học: Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc cùng chung sống. Các dân tộc tuy khác nhau về một số đặc điểm nhưng với truyền thống yêu nước, đoàn kết, các dân tộc đã sát cánh bên nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cộng đồng các dân tộc ở VN: các dân tộc VN có đặc điểm gì? Sự phân bố của các dân tộc….

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Các dân tộc ở Việt Nam ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS biết được nước ta có 54 dân tộc. Dân tộc Kinh có số dân đông nhất. Các dân tộc có đặc trưng riêng về văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tuc, tập quán…

- HS biết được các dân tộc có số dân khác nhau và trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và các hình ảnh về trang phục, phong tục, hoạt động kinh tế của các dân tộc để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Các dân tộc ở Việt Nam**

- Nước ta có 54 dân tộc.

- Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm 85,3 % dân số cả nước - có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo, là lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học kĩ thuật.

- Các dân tộc ít người chiếm 14,7 % ds cả nước – có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất và đời sống

*c) Sản phẩm:*

Học sinh trả lời các câu hỏi:

- Nước ta có 54 dân tộc.

- Các dân tộc Việt Nam có những đặc điểm khác nhau: khác nhau giữa các dân tộc về văn hoá, ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục tập quán…

- Dân tộc Kinh có số dân đông nhất. Chiếm 85,3%

- Đặc điểm của dân tộc Việt (Kinh): Dân tộc Việt có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, các nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo, là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học kĩ thuật,…

- Dân tộc ít người có kinh nghiệm trong một số lĩnh vực như trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, làm nghề thủ công,…

- Một số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người:

+ Hàng thổ cẩm của các dân tộc Mông, Thái, Dao,… (Tây Bắc).

+ Hàng tơ lụa của dân tộc Chăm (An Giang).

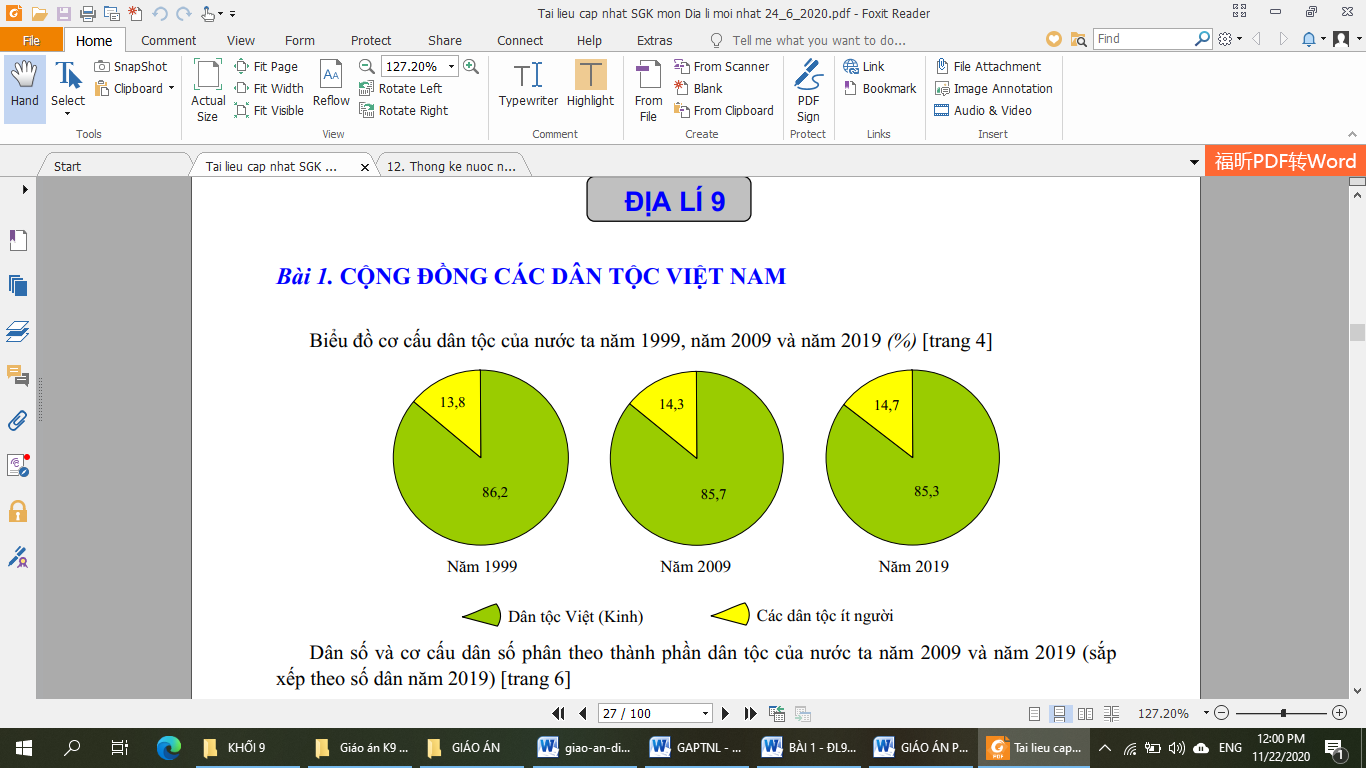
+ Đồ gốm của dân tộc Chăm (Ninh Thuận).

+ Cồng, chiêng của các dân tộc Ba – na, Ê – đê, Gia – rai (Tây Nguyên)

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Cho HS xem tranh về đại gia đình các dân tộc Việt Nam





Học sinh trả lời các câu hỏi:

- Dựa vào những hiểu biết của cá nhân cho biết nước ta có bao nhiêu dân tộc?

- Các dân tộc Việt Nam có những đặc điểm nào khác nhau?

- Cho biết dân tộc nào có số dân đông nhất? Chiếm tỉ lệ bao nhiêu?

- Thử nêu đặc điểm của dân tộc Việt (Kinh)?

- Các dân tộc ít người có phong tục, tập quán canh tác ntn?

- Hãy kể tên 1số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong 4 phút

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét bổ sung

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức và cho HS ghi bài:

*Mở rộng:*

*- GV nhấn mạnh về vai trò của 1 bộ phận người Việt sống ở nước ngoài họ cũng thuộc cộng đồng các dân tộc VN*

*- Quan sát Hình 1.2 SGK và các hình ảnh sau em có nhận xét gì về lớp học ở vùng cao này? Từ đó GV giáo dục HS lòng yêu mến, chia sẻ những khó khăn hiện nay của các dân tộc ít người.*

**2.2. Hoạt động 2: Phân bố các dân tộc ( 12 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta: Sự phân bố của dân tộc Việt, các dân tộc ít người.

- Trình bày được sự khác nhau về dân tộc và phân bố dân tộc giữa: Trung du và miền núi phía Bắc với khu vực Trường Sơn -Tây Nguyên, duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để hoạt động nhóm.

* **Nội dung chính:**

**II. Phân bố các dân tộc**

- Dân tộc Việt: phân bố tập trung ở các đồng bằng , trung du và duyên hải.

- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và cao nguyên.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các hoạt động nhóm

▪N1-N2: Sự phân bố của người Việt: Dân tộc Việt chủ yếu ở các đồng bằng, trung du và vùng duyên hải.

▪N3-N4: Vùng núi & trung du Bắc Bộ là địa bàn cư trú: của trên 30 dân tộc. Ở vùng thấp người Tày, Nùng sống tập trung đông ở tả ngạn sông Hồng, người Thái, Mường phân bố từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả. Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700-1000m. Trên các vùng núi cao là địa bàn cư trú của người Mông.

▪N5-N6: Các dân tộc cư trú ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên: có trên 20 dân tộc ít người. Các dân tộc ở đây cư trú thành vùng khá rõ rệt, người Ê- đê ở Đắk- lắk, người Gia-rai ở Kon-tum và Gia lai, người Co-ho ở Lâm Đồng.

▪N7-N8: Các dân tộc cư trú ở vùng Cực Nam Trung Bộ & Nam Bộ: có các dân tộc Chăm, khơ me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở thành phố HCM.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV phân lớp thành 8 nhóm - HS dựa vào nội dung mục 2 SGK và lược đồ Dân tộc trang 16 Atlat Địa Lí VN và thực hiện nhiệm vụ

▪N1-N2: Tìm hiểu sự phân bố của người Việt.

▪N3-N4: Tìm hiểu xem vùng núi & trung du Bắc Bộ là địa bàn cư trú của dân tộc nào?

▪N5-N6: Tìm hiểu các dân tộc nào cư trú ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên ?

▪N7-N8: Tìm hiểu xem các dân tộc nào cư trú ở vùng Cực Nam Trung Bộ & Nam Bộ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ thảo luận theo sự phân công của GV

**Bước 3:** HS đại diện các nhóm trả lời - Nhóm khác nhận xét bổ sung

**Bước 4:** GV chốt ý và ghi bảng.

*Mở rộng:*

- Dựa vào những hiểu biết của cá nhân cho biết sự phân bố các dân tộc hiện nay đã có gì thay đổi? Có sự di chuyển xen kẽ giữa các dân tộc với nhau. Định canh định cư, giao đất giao rừng cho người dân.

- Việc phân bố lại các dân tộc theo định hướng hiện nay đã có tác dụng gì? Ổn định đời sống của người dân, yên tâm canh tác, phát triển kinh tế,…

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án dựa theo sơ đồ

**SỐ LƯỢNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM 54**

**Dân tộc Kinh 85,3%**

**Các dân tộc ít người khác 14,7 % ....... %**

**PHÂN BỐ**

- Phân bố rộng khắp cả nước song chủ yếu ở đồng bằng, trung du và duyên hải.

**PHÂN BỐ**

Sống chủ yếu ở miền núi và trung du.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV trình chiếu một số sơ đồ cho HS quan sát và hướng dẫn sơ qua cách xây dựng sơ đồ tư duy

**Bước 2:** GV yêu cầu các cá nhân hệ thống lại kiến thức bài học một cách khái quát qua sơ đồ tư duy dạng mindmap hoặc theo cách mình muốn thể hiện.

**Bước 3:** Quy định thời gian hoàn thiện là **5 PHÚT**

**Bước 4:** Chấm bài một số HS xong sớm

**SỐ LƯỢNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM ............**

**Dân tộc Kinh ........ %**

**Các dân tộc ít người khác… % ....... %**

**PHÂN BỐ**

..............................................

..............................................

..............................................

........................................................................................

..................................................

.....................................................

**PHÂN BỐ**

..................................................

..................................................

..................................................

.....................................................

.....................................................

.....................................................

.....................................................

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về dân tộc Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết được 1 đoạn văn ngắn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua tìm hiểu thực tế, hãy viết 1 đoạn thông tin khoảng 200 từ giới thiệu những nét văn hoá điển hình của dân tộc em.

Gợi ý:

- Em thuộc dân tộc nào?

- Ngôn ngữ chính của dân tộc em

- Nét độc đáo của trang phục

- Lễ hội đặc trưng,…

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được đặc điểm dân số của nước ta.

- Nêu và giải thích được tình hình gia tăng dân số nước ta.

- Phân tích được sự chuyển biến trong cơ cấu dân số nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để tìm ra đặc điểm nổi bật của dân số.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đánh giá được tác động của đặc điểm dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Chấp hành tốt các chính sách về dân số và môi trường. Không đồng tình với những hành vi đi ngược với chính sách của nhà nước về dân số, môi trường và lợi ích của cộng đồng.

- Chăm chỉ: Nêu và giải thích được tình hình gia tăng dân số nước ta

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Biểu đồ gia tăng dân số Việt Nam.

- Tranh ảnh về một số hậu quả của gia tăng dân số tới môi trường, chất lượng cuộc sống.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Gợi mở học sinh đến nội dung về dân số nước ta từ chính chính sách của Đảng và nhà nước

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Dựa vào kiến thức hiểu biết của bản thân để thực hiện nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Các khẩu hiệu tuyên truyền

1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình vì sức khỏe, hạnh phúc của mỗi gia đình và sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Dân số ổn định, xã hội phồn vinh, gia đình hạnh phúc.

3. Nam giới có trách nhiệm chia sẽ với nữ giới trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình và nuôi dạy con cái.

4. Hãy chọn cho mình một biện pháp tránh thai phù hợp để tránh mang thai ngoài ý muốn.

5. Kế hoạch hóa gia đình là trách nhiệm của mỗi cặp vợ chồng.

6. Không kết hôn sớm, đẻ ít, đẻ thưa để nuôi dạy con tốt.

7. Tuổi trẻ xung kích thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

8. Thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình để góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

9. Tăng cường chăm sóc sức khỏe sinh sản vì chất lượng cuộc sống và hạnh phúc gia đình.

10. Thực hiện gia đình ít con để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

11. Vì hạnh phúc tương lai của chính mình, hãy bảo vệ sức khỏe sinh sản.

12. Đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là đầu tư cho sự phát triển đất nước bền vững.

\* Giải thích tại sao ở nước ta mỗi gia đình chỉ nên có từ 1 đến 2 con để nuôi dạy cho tốt” hay Tại sao lại có khẩu hiệu “Dù gái hay trai chỉ hai là đủ” Học sinh giải thích theo cách hiểu của mình.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS:

+ Cho biết số thành viên trong gia đình nhà mình (Ông bà sinh được bao nhiêu con? Ba mẹ, cô dì, chú bác sinh phổ biến là bao nhiêu con?)

+ Cho biết một số khẩu hiệu về dân số mà em đã quan sát được trong cuộc sống.

>>> GV trình chiếu hình ảnh về poster tuyên truyền dân số của Nhà nước

**Bước 2:** GV đặt câu hỏi “Tại sao ở nước ta mỗi gia đình chỉ nên có từ 1 đến 2 con để nuôi dạy cho tốt” hay Tại sao lại có khẩu hiệu “Dù gái hay trai chỉ hai là đủ”

**Bước 3:** GV gọi một số hs trả lời và dẫn dắt vào bài học

*Dân số, tình hình gia tăng dân số và những hậu quả của gia tăng dân số đã trở thành mối quan tâm không chỉ riêng của mỗi quốc gia mà của cả cộng đồng quốc tế. Tại mỗi quốc gia chính sách dân số được xem là một trong những quốc sách hàng đầu. Sớm nhận thức rõ vấn đề này, Đảng và Nhà nước đã đề ra hàng loạt các chính sách dân số như chúng ta vừa đề cập đến để thực hiện mục dân số. Vậy dân số nước ta có đặc điểm như thế nào? Những đặc điểm đó có ảnh hưởng gì đối với phát triển kinh tế - xã hội, tại sao cần đưa ra chính sách dân số như trên cô mời các em tìm hiểu sang bài học hôm nay.*

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: ( 5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm số dân ở nước ta (dân số đông, nhớ được số dân của nước ta ở thời điểm gần nhất)

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và kết hợp thông tin trên Internet để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Số dân**

- Dân số nước ta vào cuối năm 2017 là 93,7 triệu người.

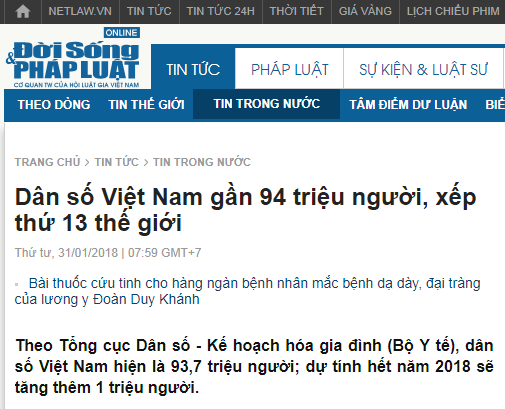
- Việt Nam là nước đông dân xếp thứ 3 khu vực Đông Nam Á, thứ 8 châu Á và thứ 13 thế giới.

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được nước ta có dân số đông.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giới thiệu thông tin về số dân nước ta qua tư liệu sưu tầm từ báo Đời Sống Và Pháp Luật – số ra ngày 31 tháng 1 năm 2018. Theo thông tin trên báo Đời Sống Và Pháp Luật số ra ngày 31/1/2018 thì số dân của nước ta hiện nay là khoảng 93,7 triệu người.

****

**Bước 2:** Kết hợp nội dung SGK cùng với số liệu sưu tầm, các em có nhận xét gì về số dân của nước ta?

**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ trong 2 phút

**Bước 4:** HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét bổ sung

**Bước 5:** GV chuẩn xác kiến thức và cho HS ghi bài:

**2.2. Hoạt động 2: ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được quá trình gia tăng dân số nước ta.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát tranh để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Gia tăng dân số**

- Gia tăng dân số nhanh.

- Từ cuối những năm 50 đến những những năm cuối thế kỉ XX, nước ta có hiện tượng "bùng nổ dân số".

- Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn khác nhau giữa các vùng:

- Tỉ lệ gia tăng ở nông thôn cao hơn thành thị.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm

**Nhóm chẵn:**

+ Phân tích biểu đồ H2.1: Dân số nước ta tăng nhanh và tăng liên tục qua các năm.

+ Hiện tượng “bùng nổ dân số” xảy ra trong giai đoạn này là vì dân số nước ta tăng nhanh và đột ngột vượt bậc về số lượng.

**Nhóm lẻ:**

- Phân tích biểu đồ H2.1, Tốc độ gia tăng tự nhiên thay đổi từng giai đoạn:

+ Tăng cao nhất là từ năm 1954 đến 1965 ( từ 1% đến 4%)

+ Từ năm 1976 đến 2003 có xu hướng giảm dần thấp nhất là 1,81% vào năm 2017).

- Giải thích nguyên nhân: Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.

- Nhóm lẻ: Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả

+ Đối với kinh tế: Tích luỹ được ít, hạn chế việc đầu tư, tốc độ phát triển kinh tế chậm.

+ Đối với xã hội: Gây khó khăn cho giải quyết việc làm, y tế, giáo dục, cải thiện nhà ở, giao thông... khiến đời sống người dân chậm được nâng cao.

+ Đối với môi trường : Tăng cường khai thác tài nguyên, làm cho tài nguyên chóng cạn kiệt, đồng thời gây ô nhiễm môi trường...

- Nhóm chẵn: Nêu những lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta:

+ Đối với kinh tế : Tăng cường tích lũy, đẩy nhanh tốc độ phát triển kt, tăng thu nhập bình quân đầu người

+ Đối với xã hội: Chất lượng cuộc sống được nâng cao, tạo ra nhiều phúc lợi xã hội.

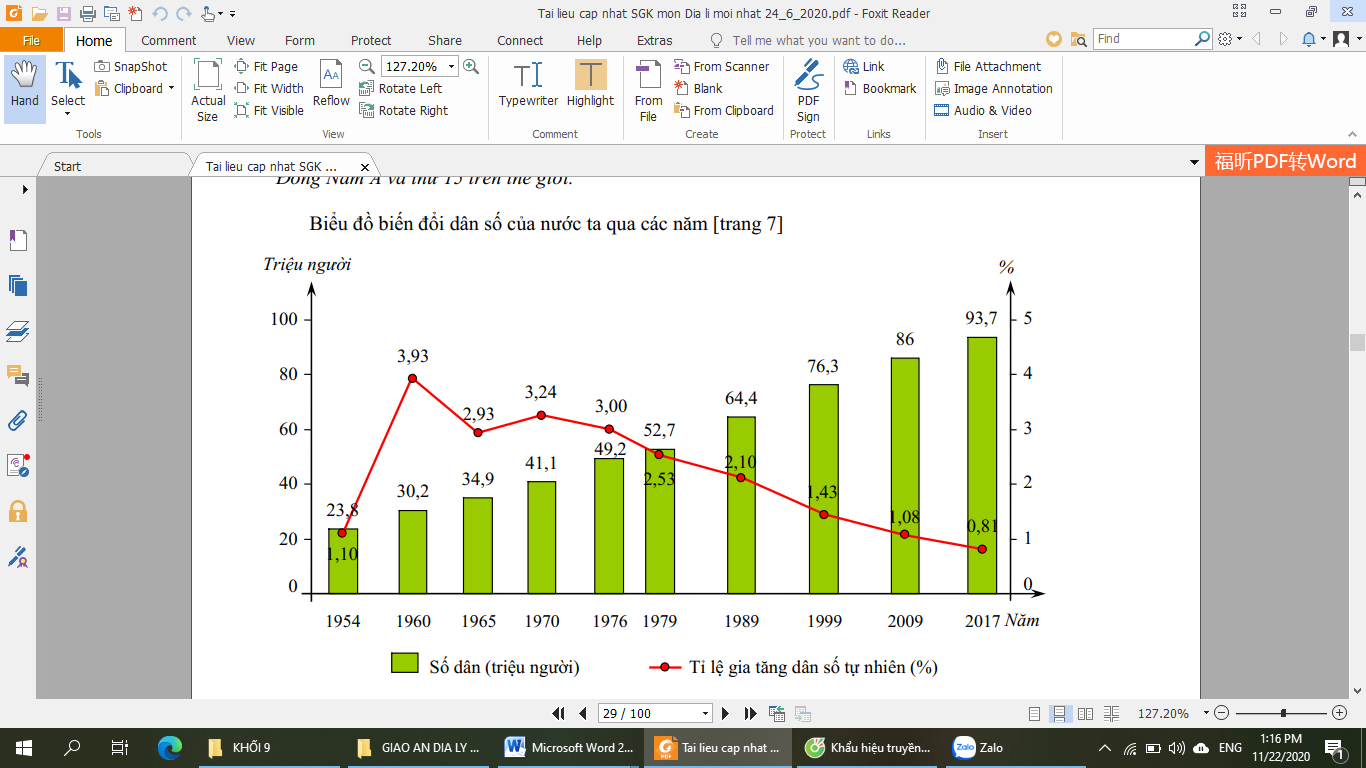
+ Đối với môi trường : Giảm áp lực đến tài nguyên và môi trường sống

*d) Cách thực hiện:*

**Hoạt động 2.2.1.**

**Bước 1:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu thuật ngữ “bùng nổ dân số” trang 152/SGK.

**Bước 2:** GV Giới thiệu H.2.1. Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta và giao nhiệm vụ



Chia lớp ra làm 4 nhóm.

**Nhóm chẵn:**

+ Phân tích biểu đồ H2.1, rút ra nhận xét về tình hình gia tăng dân số của nước ta từ năm 1954 đến năm 2017 ?

+ Vì sao hiện tượng “bùng nổ dân số” ở nước ta lại diễn ra từ cuối những năm 50 đến những năm cuối TK XX ?

**Nhóm lẻ:**

- Phân tích biểu đồ H2.1, rút ra nhận xét tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số nước ta từ năm 1954 đến năm 2017 ?

- Giải thích nguyên nhân sự thay đổi đó?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong 4 phút

**Bước 3:** Tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả. Hướng dẫn các nhóm trình bày sản phẩm. Tổ chức các nhóm khác bổ sung, góp ý.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức và cho HS ghi bài.

*Mở rộng:* Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh?

**Hoạt động 2.2.2.**

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 4 nhóm. Thực hiện nhiệm vụ

- Nhóm lẻ: Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì đối với ktế, XH, môi trường ?

- Nhóm chẵn: Nêu những lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta về kinh tế, xã hội và môi trường ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong 3 phút

**Bước 3:** Tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm khác bổ sung, góp ý.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức và cho HS ghi bài.

**2.3. Hoạt động 3: Cơ cấu dân số ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được cơ cấu dân số: Theo độ tuổi (Cơ cấu dân số trẻ), giới tính, cơ cấu dân số theo tuổi và giới đang có sự thay đổi.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và phân tích bảng số liệu để trả lời các câu hỏi.

**III. Cơ cấu dân số**

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi:

+ Nước ta đang có sự thay đổi: Tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên. Theo chiều hướng già đi.

- Cơ cấu dân số theo giới tính.

+ Tỷ số giới tính thấp, đang có sự thay đổi.

+ Tỉ số giới tính khác nhau giữa các địa phương.

- Cơ cấu giới tính nam tiến tới cân bằng với nữ

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Nhận xét tỉ lệ 2 nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 – 2019:

+ Tỉ lệ nữ > nam, thay đổi theo thời gian.

+ Sự thay đổi giữa tỉ lệ tổng số nam và nữ giảm dần từ 3% 2,6% 0,4%.

- Nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 – 2019:

+ Nhóm tuổi 0- 14 tuổi giảm dần.

+ Nhóm từ 15- 59 tuổi tăng dần.

+ Nhóm từ 60 tuổi trở lên tăng dần.

- Nhận xét tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ thời ḱì 1979 – 2019: Tỉ lệ nữ còn cao hơn tỉ lệ nam, tỉ số giới tính thấp

- Tỉ lệ nam nữ có sự khác nhau giữa các vùng:

+ Tỉ số giới tính không cân bằng thay đổi theo không gian, thời gian, có nhiều nguyên nhân.

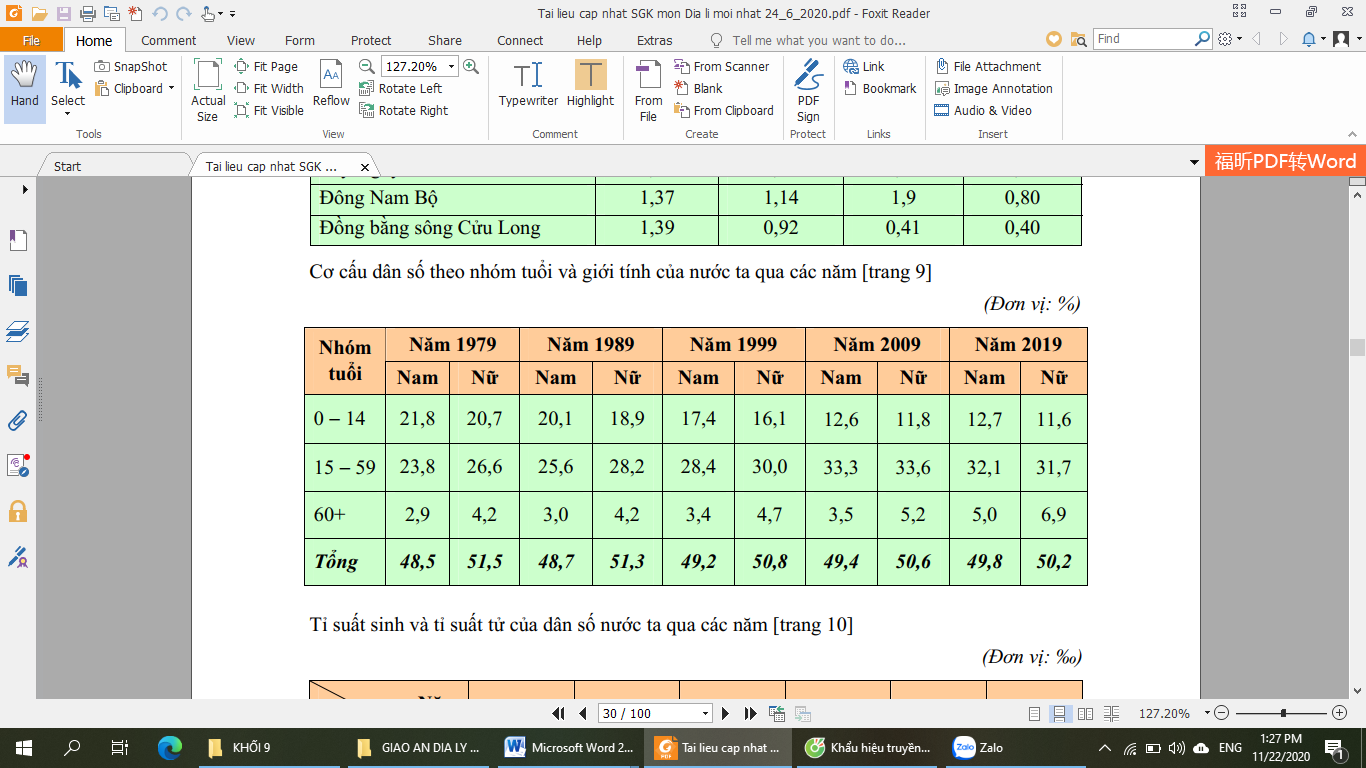
+ Do chiến tranh

+ Do chuyển cư: tỉ số giới tính thấp ở nơi xuất cư (ĐBSH), cao ở nơi nhập cư (Tây Nguyên, ĐNB).

\* Hiện nay cơ cấu giới tính Nam > Nữ

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS quan sát Bảng 2.2. Giao nhiệm vụ:



- Nhận xét tỉ lệ 2 nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 - 2019?

- Nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 – 2019?

- Nhận xét tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ thời ḱì 1979 – 2019

- Tỉ lệ nam nữ có sự khác nhau giữa các vùng như thế nào ? Giải thích .

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong 3 phút

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét bổ sung

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức và cho HS ghi bài:

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án.

1 – c; 2 – c; 3 – b

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**1.** Đến cuối năm 2017 số dân của nước ta là

a. 79,7triệu người. b. 80 triệu người.

c. 93,7 triệu người. d. 94 triệu người.

**2.** Hiện nay dân số Việt Nam có tỉ lệ sinh tương đối thấp là do

a. số người trong độ tuổi sinh đẻ giảm.

b. đời sống kinh tế quá khó khăn.

c. thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình .

d. đời sống người dân được cải thiện, tỉ lệ sinh giảm.

**3.** Cơ cấu nhóm tuổi của nước ta từ 1979- 1999 thay đổi theo hướng:

a. Nhóm tuổi (0- 14) tăng- nhóm tuổi (15- 59) và trên 60 giảm.

b. Nhóm tuổi (0- 14) giảm- nhóm tuổi (15- 59) và trên 60 tăng.

c. Nhóm tuổi (0- 14) và (15- 59) tăng và trên 60 giảm.

d. Nhóm tuổi (0- 14) giảm (15- 59) và trên 60 tăng.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về dân số Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra các ý kiến

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Thảo luận theo bàn và chỉ ra 3 sức ép của dân số đông tới sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta.

- Phân biệt được sự khác nhau của các loại hình quần cư và giải thích sự khác nhau đó.

- Nhận biết quá trình đô thị hóa ở nước ta và giải thích được sự phân bố các đô thị nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu về MDDS của các vùng, số dân thành thị, tỉ lệ dân thành thị nước ta.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ, lược đồ phân bố dân cư và đô thị VN để nhận biết sự phân bố dân cư, đô thị.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Hiểu được ý nghĩa trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phân bố dân cư.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phân bố dân cư.

- Chăm chỉ: Tự tìm kiếm thêm thông tin về các đô thị Việt Nam

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam.

- Một số tranh ảnh về các loại hình quần cư nước ta.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp cho HS đọc được bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam để hiểu được tình hình phân bố dân cư và đô thị nước ta.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Thảo luận câu hỏi qua bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, thế giới

*c) Sản phẩm:*

HS nhận xét sự phân bố dân cư dựa vào bảng chú giải.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- Giáo viên yêu cầu học sinh tìm hiểu bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam ( SGK H3.1) Nhận xét sự phân bố dân cư nước ta? Nêu cách nhận biết?

**Bước 2:** HS sử dụng bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam để thảo luận.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về mật độ dân số và phân bố dân cư nước ta ( 12 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhận xét được mật độ dân số nước ta cao và tăng nhanh

- Trình bày và lí giải được đặc điểm phân bố dân cư nước ta

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ phân bố dân cư Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Mật độ dân số và phân bố dân cư:**

1/ Mật độ dân số:

Nước ta có MĐDS tăng và thuộc loại cao trên thế giới:) 290 người/km2 ( 1/4/2019)

2/ Phân bố dân cư:

+ Phân bố không đồng đều:

- Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị.

- Thưa thớt ở miền núi, cao nguyên.

+ Chủ yếu ở nông thôn ( 65% ở nông thôn năm 2017 ).

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi

*1/ Mật độ dân số*

+ MĐDS nước ta ngày càng tăng. Năm 1989 là 195ng/km2. Năm 2000 là 234ng/km2. Năm 2010 là 262 ng/km2. Năm 2017 là 283ng/km2. Do đất chật người đông.

+ MĐDS Việt Nam cao hơn MĐDS trung bình thế giới( 58ng/km2 năm 2017)

*2/ Phân bố dân cư:*

+ Quan sát H 3.1/11SGK cho biết dân cư nước ta tập trung đông ở vùng ĐBSH và ĐNB. Thưa thớt ở vùng TD&MNBB, Tây Nguyên.

+ Tình hình phân bố dân cư nước ta: Không đều.

+ Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố dân cư nước ta có sự chênh lệch giữa các miền: Nơi có Đk thuận lợi phát trển kinh tế, giao thông…

*d) Cách thực hiện:*

*1/ Mật độ dân số*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Tìm hiểu phần I/ trang 10 SGK cho biết:

+ MĐDS nước ta ngày càng thay đổi như thế nào? Chứng minh và giải thích.

+ So sánh MĐDS Việt Nam với MĐDS trung bình thế giới, rút ra nhận xét.

**Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

*2/ Phân bố dân cư:*

**Bước 1:** GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi

+ Quan sát H 3.1/11SGK cho biết dân cư nước ta tập trung đông ở vùng nào? Thưa thớt ở vùng nào?

+ Qua đó, có nhận xét gì về tình hình phân bố dân cư nước ta?

+ Cho biết nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố dân cư nước ta có sự chênh lệch giữa các miền ?

*Liên hệ: Chính sách phân bố lại dân cư của Nhà nước ta*

**Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc. GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về Các loại hình quần cư nước ta ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân biệt được hai loại hình quần cư là thành thị và nông thôn

- Biết được sự thay đổi trong quần cư nông thôn và đô thị trong những năm gần đây

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát tranh, lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các loại hình quần cư:**

1/ Quần cư nông thôn:

+ Dân cư tập trung thành các điểm dân cư có tên gọi khác nhau giữa các vùng, miền, dân tộc.

+ Hiện đang có nhiều thay đổi cùng với quá trình CNH, HĐH.

2/ Quần cư thành thị:

+ Nhà cửa san sát, kiểu nhà hình ống khá phổ biến.

+ Là các trung tâm KT, CT, KH- KT ...

+ Phân bố tập trung ở đồng bằng và ven biển.

*c) Sản phẩm*

*1/ Quần cư nông thôn:*

- Nêu đặc điểm của quần cư nông thôn:

+ Quần cư nông thôn đồng bằng,MN, trung du.

+ Hình thức: Làng ấp bản (Tày, Mường), Buôn plây(dtộc ở tây TSơn), phum sóc (Khơ me).

+ Họat động kinh tế: Nông nghiệp phụ thuộc vào đất đai .

- Các thay đổi của quần cư nông thôn trong quá trình CNH đất nước. Nhận xét tuỳ theo tình hình ở địa phương.

*2/ Quần cư thành thị:*

- Trình bày đặc điểm của quần cư thành thị:

+ Dân cư sống thành phố phường, họat động kinh tế là công nghiệp, dịch vụ.

+ Phân bố ở đồng băng ven biển, quy mô vừa và nhỏ.

- Sự phân bố các đô thị ở VN: Phân bố ở đồng băng ven biển. Vì vị trí địa lý thuận lợi giáp sông biển, dễ dàng phát triển KT, …

*d) Cách thực hiện:*

*1/ Quần cư nông thôn:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận. GV Hướng dẫn: HS dựa phần II/trang12 và tranh ảnh:

- Nêu đặc điểm của quần cư nông thôn (tên gọi các điểm dân cư, ngành KT chính, nhà ở...)

- Trình bày các thay đổi của quần cư nông thôn trong quá trình CNH đất nước. Nhận xét ở địa phương em.

**Bước 2:** HS thảo luận nhóm

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày nội dung. Nhóm khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV tóm tắt và chuẩn xác kiến thức

*2/ Quần cư thành thị:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận. GV Hướng dẫn: HS dựa phần II/trang12 và tranh ảnh:

- Trình bày đặc điểm của quần cư thành thị (MDDS, nhà ở, giao thông, kinh tế...)

- Nhận xét và giải thích sự phân bố các đô thị ở VN?

**Bước 2:** HS thảo luận nhóm

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày nội dung. Nhóm khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV tóm tắt và chuẩn xác kiến thức

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu về Đô thị hoá nước ta ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu và giải thích được đặc điểm đô thị hóa nước ta.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào bảng 3.1 trả lời và giải thích các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Đô thị hoá:**

+ Quá trình đô thị hóa gắn liền với CNH.

+ Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, lối sống thành thị ngày càng phổ biến.

+Trình độ đô thị hoá còn thấp. Phần lớn đô thị thuộc loại vừa và nhỏ.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

**-** HS dựa vào bảng 3.1/13

+ Sự thay đổi về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta: Không ngừng gia tăng.

+ Sự thay đổi số dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hóa nước ta: Tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên so với TG thì ở nước ta đô thị vẫn còn thấp. Kinh tế nông nghiệp còn có vị trí khá cao.

+ Nguyên nhân của quá trình đô thị hoá: do quá trình CNH, HĐH đất nước.

- HS dựa vào Hình 3.1/11, nhận xét:

+ Quy mô dân số đô thị: ngày càng lớn.

+ Tốc độ và trình độ đô thị hoá. Tốc độ đô thị hoá nhanh nhưng trình độ đô thị hoá còn thấp.

+ Hậu quả của việc phát triển đô thị không đi đôi với việc phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường: Quá tải về CS hạ tầng, khó khăn GT, nhà ở, việc làm, môi trường và ANXH( tệ nạn…..)

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận theo cặp

**-** HS dựa vào bảng 3.1/13

+ Nhận xét sự thay đổi về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta.

+ Sự thay đổi số dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hóa nước ta như thế nào?

+ Nguyên nhân của quá trình đô thị hoá.

- HS dựa vào Hình 3.1/11, nhận xét:

+ Quy mô dân số đô thị.

+ Tốc độ và trình độ đô thị hoá.

+ Nêu hậu quả của việc phát triển đô thị không đi đôi với việc phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường?

**Bước 2:** HS hoạt động cá nhân, thảo luận cặp đôi

**Bước 3:** GV chỉ định 1 số cặp đôi trình bày. Nhóm khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV tóm tắt và chuẩn xác kiến thức

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án dựa vào nội dung đã học.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**Câu 1:** Dựa vào hình 3.1, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.

**Câu 2:** Nêu đặc điểm các loại hình quần cư nước ta.

**Câu 3:** Trình bày đặc điểm quá trình đô thị hóa.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về đô thị Việt Nam.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Quan sát địa phương và đưa ra đáp án

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua quan sát thực tế hãy chỉ ra 1 đến 3 vấn đề ở địa phương em được cho là biểu hiện của lối sống thành thị.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở Việt Nam.

- Đánh giá được sức ép dân số đối với vấn đề giải quyết việc làm ở Việt Nam.

- Phân tích được một số vấn đề việc làm ở địa phương và đề xuất hướng giải quyết cơ bản..

- Phân tích được sự phân hóa thu nhập theo vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích, nhận xét các biểu đồ và bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo thành thị, nông thôn, theo đào tạo; cơ cấu sử dụng lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế ở nước ta.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở nước ta.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có nhận thức đúng đắn về lao động và việc làm

- Chăm chỉ: Tìm hiểu đặc điểm của vấn đề lao động và việc làm ở nước ta.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Các biểu đồ về cơ cấu lao động trong SGK (phóng to).

- Các bảng số liệu về sử dụng lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế

- Video, tranh ảnh, sách tham khảo

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Giáo viên cho HS quan sát bảng số liệu và trả lời các câu hỏi

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi.

- Cơ cấu dân số nước ta bao gồm những nhóm tuổi 0 - 14t; 15 - 59t; > 60t

- Những người thuộc nhóm tuổi 15- 59t là nguồn lao động của nước ta.

- Nước ta chưa sử dụng hết nguồn lao động này do dân số đông nhưng kinh tế chưa phát triển.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa bảng số liệu bảng 2.2 để học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi:

- Cơ cấu dân số nước ta bao gồm những nhóm tuổi nào?

- Những người thuộc nhóm tuổi nào chính là nguồn lao động của nước ta?

- Qua hiểu biết thực tế, hãy cho biết nước ta đã sử dụng hết nguồn lao động này chưa, vì sao?

**Bước 2:** HS quan sát số liệu ở bảng 2.2 và bằng hiểu biết của mình để trả lời.

**Bước 3:** HS trình bày kết quả, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học

=> Nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu của sự phát triển KT-XH, có ảnh hưởng quyết định đến việc sử dụng các nguồn lực khác. Song không phải bất cứ ai cũng tham gia sản xuất, mà chỉ một bộ phận dân số có đủ sức khỏe và trí tuệ, ở vào độ tuổi nhất định và việc sử dụng lao động, việc làm ở nước ta như thế nào? có những đặc điểm gì ? Để hiểu rõ vấn đề lao động, việc làm và chất lượng cuộc sống, chúng ta cùng tìm hiểu nội dung bài học hôm nay.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1:Tìm hiểu nguồn lao động và sử dụng lao động ( 17 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và sử dụng lao động.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác biểu đồ SGK để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Nguồn lao động và sử dụng lao động:**

1) Nguồn lao động:

- Dồi dào và tăng nhanh.

- Bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- Phần lớn lao động của nước ta phân bố ở nông thôn.

- Ưu điểm và hạn chế: SGK

- Chất lượng nguồn lao động của nước ta chưa cao, song ngày càng được cải thiện và nâng cao dần.

\* Để nâng cao chất lượng nguồn lao động cần đầu tư cho GD-ĐT, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề…

2) Sử dụng lao động:

Cơ cấu sử dụng LĐ của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng tích cực:

- Trong các ngành kinh tế :

+ LĐ trong khu vực Nông-Lâm-Ngư đang ↓ ,

+ LĐ trong khu vực CN- DV đang ↑.

- Trong các thành thành phần kinh tế:

+ Nhà nước : giảm nhanh

+ Ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh

*c) Sản phẩm:*

***N1 & N2:***

- Nước ta có nguồn lao động: Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh

- Cơ cấu lao động giữa nông thôn và thành thị:

- Lao động thành thị thấp 24,2%

- Lao động nông thôn cao 75,8%

- Do Việt Nam là nước nông nghiệp có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trình độ chuyên môn còn non kém.

***N3 & N4:***

***-*** Dựa vào H4.1, hãy:

+ Mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta:

- Mạnh: Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, lâm nghiệp, tcn,khả năng tiếp thu KHKT.

- Hạn chế: Thể lực trình độ chuyên môn.

+ Chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta:

- Lao động qua đào tạo thấp 21,2%

- Lao động không qua đào tạo 78,8%

- Giải pháp: Tăng cường đào tạo nhưỡng lao động lành nghề, hợp tác lao động nước ngoài…

***N5 & N6:***

- Quan sát H4.2 dưới đây và nêu nhận xét:

+ Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta: Nông lâm ngư nghiệp: 40,2%; Công nghiệp xây dựng 25,8%; Dịch vụ: 34%.

+ Sự thay đổi của cơ cấu lao động theo ngành: Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực: giảm trong nông lâm, ngư nghiệp, tăng trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

+ Sự thay đổi của cơ cấu LĐ phân theo thành phần kinh tế: Trong các thành thành phần kinh tế: Nhà nước: giảm nhanh; Ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Quan sát hình 4.1, hình 4.2 và nội dung có trong mục 1 SGK để thảo luận .

- GV phân lớp thành 6 nhóm:

***N1 & N2:***

- GV cho HS quan sát lại bảng số liệu 2.2 SGK (chú ý tỉ lệ người trong độ tuổi 15 – 59) và nội dung SGK, cho biết nước ta có nguồn lao động như thế nào?

***-*** Dựa vào H4.1, hãy nhận xét về cơ cấu lao động giữa nông thôn và thành thị. Giải thích nguyên nhân của sự phân bố này.

***N3 & N4:***

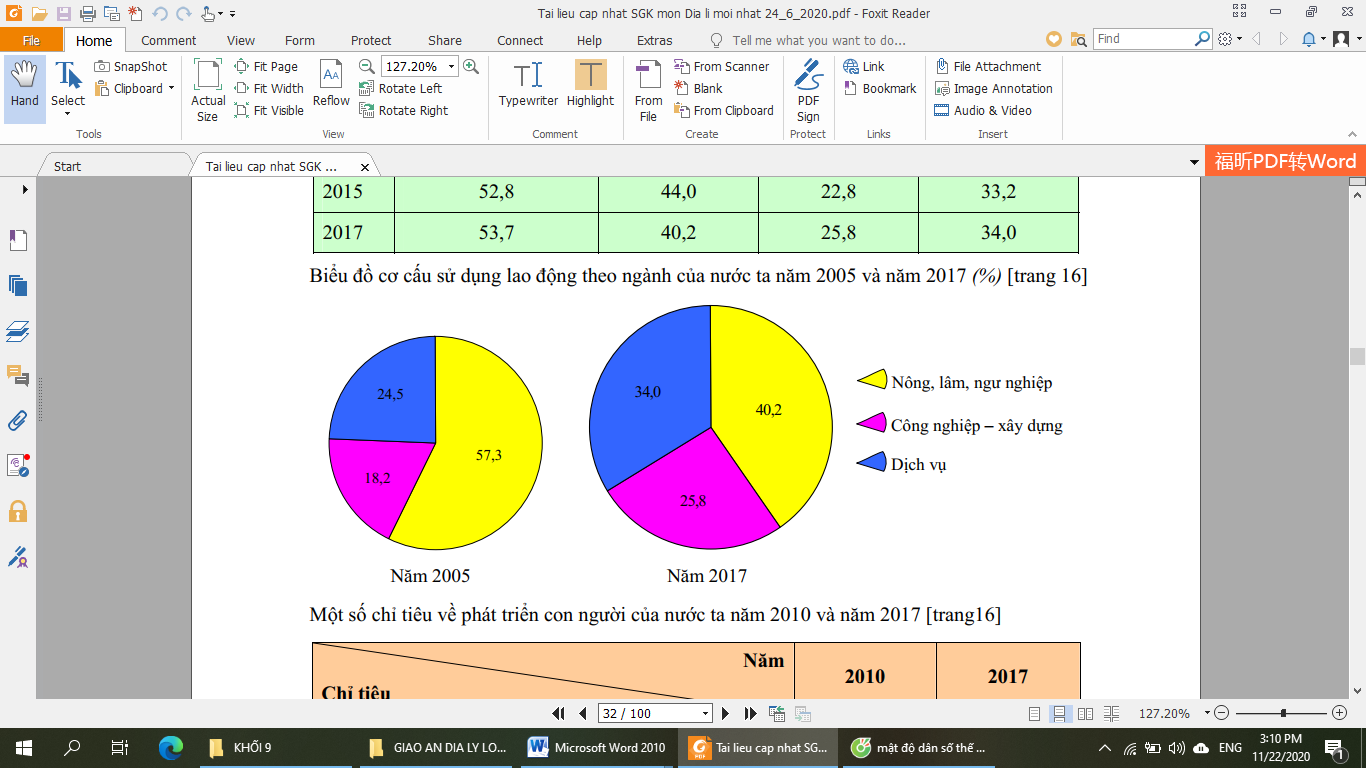
***-*** Dựa vào H4.1, hãy:

+ Nêu mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta.

+ Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng của nguồn lao động cần có những giải pháp gì?

***N5 & N6:***

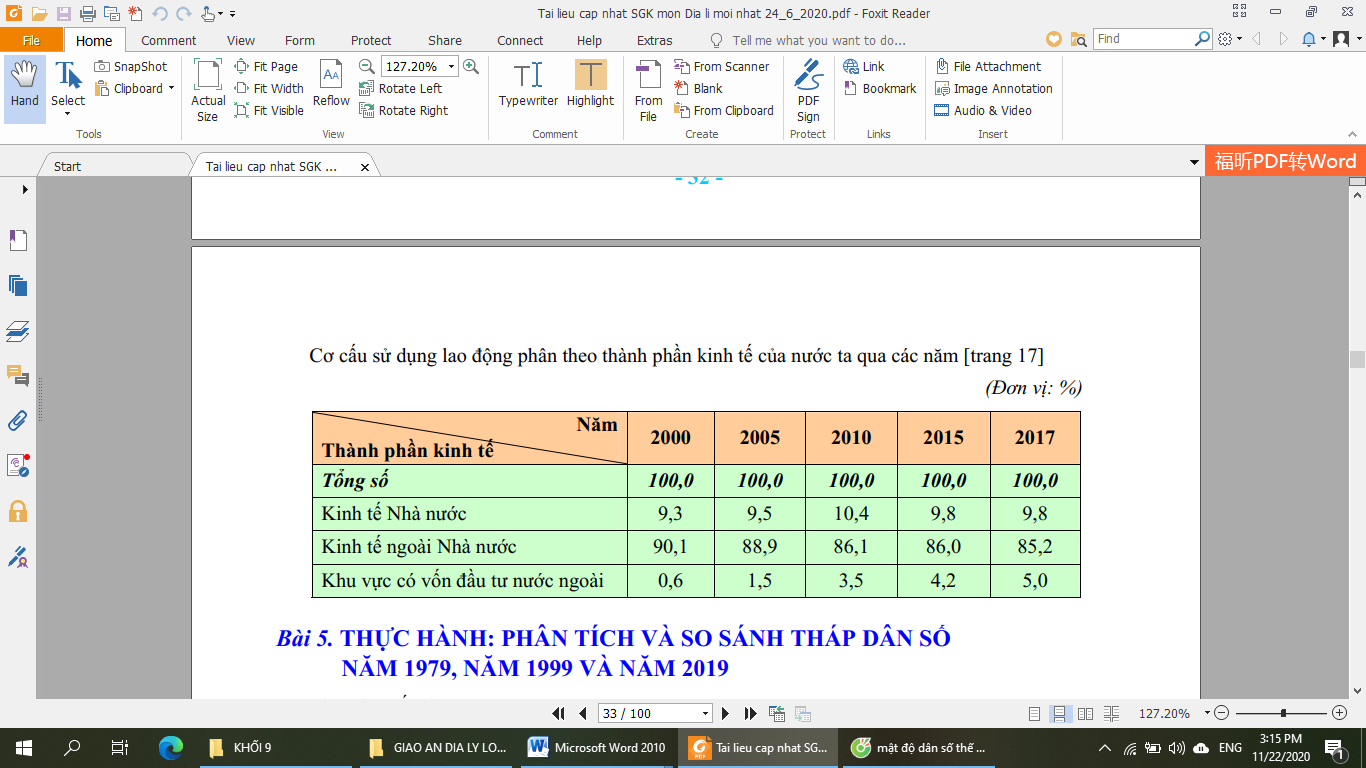
- Quan sát H4.2 dưới đây và nêu nhận xét:



+ Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta?

+ Sự thay đổi của cơ cấu lao động theo ngành?

+ Quan sát bảng số liệu 4.1 SGK, cho biết sự thay đổi của cơ cấu LĐ phân theo thành phần kinh tế.



**Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu vấn đề việc làm ( 8 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Vấn đề việc làm**

- Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế nước ta chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đến việc làm.

- Ở nước ta tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị khá phổ biến.

- Hướng giải quyết việc làm:

+ Phân bố lại dân cư&lao động giữa các vùng.

+ Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn

+ Phát triển HĐ công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị.

+ Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động…

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

- Vấn đề việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta: Do đặc điểm sản xuất nông nghiệp, ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, …

- Để giải quyết vấn đề việc làm cần có những giải pháp: Phân bố lại lao động, dân cư giữa các vùng. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn Phát triển các hoạt động công nghệp, dịch vụ ở đô thị. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS theo dõi đoạn đầu video:

https://www.youtube.com/watch?v=aWo\_iDpWVzQ

- Tại sao nói vấn đề việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta?

*- GV giới thiệu về tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn & thất nghiệp ở thành thị (GV phân tích các số liệu SGK: TL thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn là 77,7% ;TL thất nghiệp ở khu vực thành thị là 6%).*

- Để giải quyết vấn đề việc làm theo em cần có những giải pháp nào?

**Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu chất lượng cuộc sống ( 8 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết sơ lược về chất lượng cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Chất lượng cuộc sống**

1/ Thành tựu: Chất lượng cuộc sống của người dân ngày cành được cải thiện và nâng cao dần

2/ Hạn chế: Chất lượng cuộc sống của người dân còn chênh lệch giữa nông thôn, thành thị; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Chất lượng cuộc sống của người dân VN ngày càng được nâng cao.

- Chúng ta đã đạt được những thành tựu trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân: Người biết chữ 90,3%(1999). GĐP gia tăng, dịch vụ xã hội tốt hơn, tuổi thọ tăng nam 76,4, nữ 74. tử vong, suy dinh dưỡng giảm, dịch bệnh bị đẩy lùi….

- Chất lượng cuộc sống của người dân ở nông thôn và thành thị; ở miền núi, đồng bằng; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội còn có sự chênh lệch, phân biệt giàu nghèo,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Cho HS đọc mục 2 SGK để tìm hiểu về chất lượng cuộc sống hiện nay của người dân VN. Từng cặp đọc, trao đổi và trả lời các câu hỏi sau:

- Qua nội dung SGK & qua thực tế cuộc sống hiện nay,em có nhận xét gì về chất lượng cuộc sống của người dân VN?

- Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân?

- Qua việc nắm bắt thông tin từ sách báo, đài… em có nhận xét gì về chất lượng cuộc sống của người dân ở nông thôn và thành thị; ở miền núi, đồng bằng; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội?

**Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng XH; tạo việc làm, tăng thu nhập; nâng cao trình độ dân trí và năng lực phát triển; bảo vệ môi trường…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động cá nhân và trả lời nhanh câu hỏi sau:

Nêu các phương hướng để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

**Bước 2:** GV mời đại diện HS trả lời. Các HS khác nhận xét và bổ sung đáp án. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về dân cư Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Vẽ được biểu đồ

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Vẽ biểu đồ thể hiện số lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian thiếu việc làm ở nông thôn nước ta giai đoạn 1998 -2009.

**Lao động và việc làm ở nước ta giai đoạn 1998 -2009**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lao động đang làm việc** *(triệu người)* | **Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị** *(%)* | **Thời gian thiếu việc làm ở nông thôn** *(%)* |
| 1998 | 35,2 | 6,9 | 28,9 |
| 2000 | 37,6 | 6,4 | 25,8 |
| 2002 | 39,5 | 6,0 | 24,5 |
| 2005 | 42,7 | 5,3 | 19,4 |
| 2009 | 47,7 | 4,6 | 15,4 |

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV hướng dẫn HS về cách vẽ.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1979 VÀ NĂM 2019**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Phân tích được tháp dân số, tỉ lệ giới tính, tỉ lệ dân số trong từng độ tuổi.

- So sánh được tháp dân số của nước ta qua 2 năm: Năm 1999 và 2009

- Trình bày được những từ khóa: Tháp dân số, cơ cấu dân số theo độ tuổi, tỉ lệ dân số phụ thuộc.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích so sánh tháp dân số Việt Nam năm 1989 và 1999 để rút ra kết luận về xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta. Phân tích mối quan hệ giữa gia tăng dân số với cơ cấu dân số theo độ tuổi , giữa dân số và phát triển kinh tế - xã hội.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Thực hiện tốt kế hoạch hoá dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Hoàn thành bài tập thực hành.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bảng nhóm, phiếu học tập

- Tư liệu từ Internet

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Quan sát hình ảnh/ Video trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS trả lời theo cách hiểu của mình.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên cho hs xem một đoạn video clip về “già hóa dân số” và đặt câu hỏi định hướng:

+ Em biết gì về thời kì dân số vàng ở nước ta ?

+ Nước ta đã làm gì trước đó để dân số nước ta phát triển đến giai đoạn này?

**Bước 2:** Giáo viên hỏi học sinh:

+ Em biết gì về thời kì dân số vàng ở nước ta ?

+ Nước ta đã làm gì trước đó để dân số nước ta phát triển đến giai đoạn này?

**Bước 3:** HS trả lời cá nhân và giáo viên dẫn dắt vào bài

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: ( phút)**

*a) Mục đích:*

- HS nhận dạng được tháp dân số trẻ là như thế nào, tháp dân số già là thế nào. Phân tích tháp dân số theo gợi ý trong SGK.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác Tháp dân số Việt Nam qua các năm để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

1. Tháp dân số năm 1999: Đáy rộng, đỉnh nhọn, thân cạnh thoai thoải

2. Tháp dân số 2009: Đáy thu hẹp nhiều, đỉnh nhọn thân có chỗ phình to ra.

3. Tháp dân số 2019 có thay đổi nhiều so với 1999

● Nhóm tuổi 0-14 giảm từ 31,4% giảm còn 23%

● Nhóm từ 15 -59 tăng từ 60% lên 66,7%

● Nhóm trên 60 tăng từ 8,6% lên 10,3%

4. Tỉ lệ dân số phụ thuộc hơn 33,3 % đó là tổng giữa nhóm dân số dưới độ tuổi lao động và ngoài độ tuổi lao động

5. Tháp có xu hướng thay đổi giảm tỉ lệ 0-14 và tăng nhanh 15 – 59 và +60.

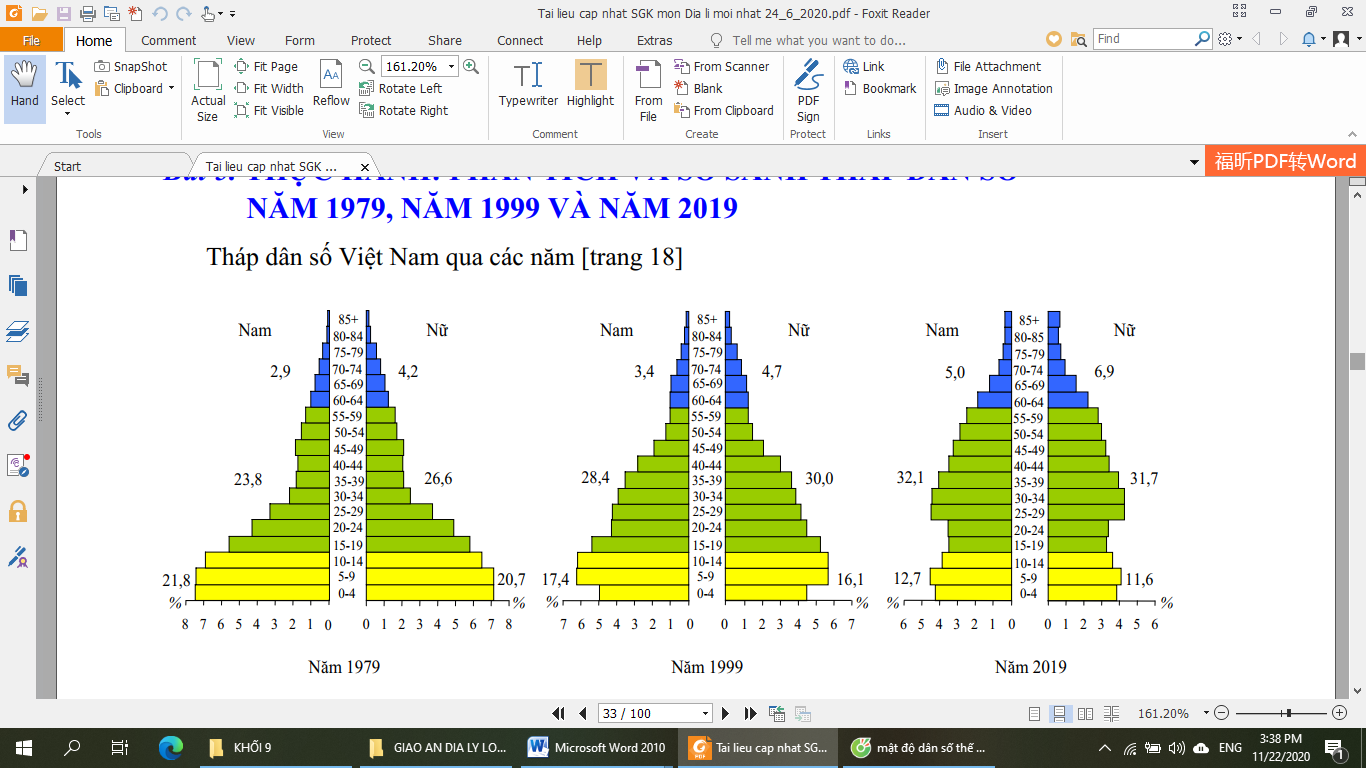
*c) Sản phẩm:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tháp dân số** | **Năm 1999** | **Năm 2009** | **Năm 2019** |
| Hình dạng tháp tuổi  Đỉnh  Thân  Đáy | Nhọn  Hẹp  Rộng | Nhọn  Rộng  Hẹp dần | To  Rộng  Hẹp |
| Cơ cấu theo độ tuổi  0 – 14 dưới độ tuổi lao động  15 – 59 trong độ tuổi lao động  Trên 60 ngoài độ tuổi lao động | Tỉ lệ cao  Tỉ lệ trung bình  Tỉ lệ ít | Tỉ lệ trung bình  Tỉ lệ cao  Tỉ lệ trung bình | Tỉ lệ ít  Tỉ lệ cao  Tỉ lệ cao |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên chia nhóm ngẫu nhiên chia lớp thành 9 nhóm.

**Bước 2:** GV sau đó phát cho học sinh phiếu học tập số 1 và giao nhiệm vụ



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tháp dân số** | **Năm 1979** | **Năm 1999** | **Năm 2019** |
| Hình dạng tháp tuổi  Đỉnh  Thân  Đáy | Nhọn  Hẹp  Rộng | Nhọn  Rộng  Hẹp dần | To  Rộng  Hẹp |
| Cơ cấu theo độ tuổi  0 – 14 dưới độ tuổi lao động  15 – 59 trong độ tuổi lao động  Trên 60 ngoài độ tuổi lao động | Tỉ lệ cao  Tỉ lệ trung bình  Tỉ lệ ít | Tỉ lệ trung bình  Tỉ lệ cao  Tỉ lệ trung bình | Tỉ lệ ít  Tỉ lệ cao  Tỉ lệ cao |

**Bước 3:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ

+ Nhóm 1, 2, 3 nghiên cứu tháp DS 1979

+ Nhóm 4, 5, 6 nghiên cứu tháp DS 1999

+ Nhóm 7, 8, 9 nghiên cứu tháp DS 2019

**Bước 4:** Giáo viên gọi học sinh bất kì trình bày lại phần vừa rồi và chốt bài tập 1

**2.2. Hoạt động 2: Phân tích nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS phân tích so sánh và nhận xét tình hình phát triển dân số nước ta qua phân tích tháp tuổi. Giải thích được nguyên nhân vì sao cơ cấu dân số nước ta thay đổi

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

6. Từ năm 1989 đến 1999 và đến 2019 cơ cấu dân số nước ta có sự thay đổi rõ nét.

7. Giảm tỉ lệ dân số độ tuổi 0-14 tăng tỉ lệ dân số 15 – 59 và trên 60. Điều này cho thấy cơ cấu dân số nước ta đang già hóa dần. Hiện tại chúng ta đang trong thời kì dân số vàng có nghĩa là tỉ lệ dân số trong các độ tuổi dưới lao động, trong lao động và ngoài lao động đang có một tỉ lệ hợp lí phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế hiện tại. Nhưng với sự giảm mạnh gia tăng dân số tự nhiên nhất là các đô thị, thì thời kì cơ cấu dân số vàng của chúng ta sẽ qua nhanh, dự báo là kéo dài từ 2007 đến 2042.

8. Lúc đó chúng ta đối mặt với vấn đề thiếu lao động, tỉ lệ người phụ thuộc cao, gánh nặng cho xã hội lớn...

9. Giải pháp:

● Duy trì ổn định mức sinh: Sinh đủ 2 con trên mỗi gia đình

● Đưa mức cân bằng giới tính khi sinh ở mức tự nhiên

● Tập trung phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống người dân.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

● Kết hợp phiếu học tập vừa phân tích và 2 tháp tuổi trong SGK hãy cho biết cơ cấu dân số nước ta có gì thay đổi qua các năm: Tỷ lệ nhóm 0-14 tuổi giảm. Nhóm tuổi lao động và trên lao động tăng.

● Nguyên nhân làm cho cơ cấu dân số nước ta thay đổi: Do thực hiện tốt kế hoạch hoá dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống.

● Cơ cấu dân số nước ta có thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội:

- Thuận lợi:

+Cung cấp nguồn lao động dồi dào.

+ Một thị trường tiêu thụ mạnh.

- Khó khăn:

+ Gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết viêc làm.

+ Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm, nhu cầu giáo dục, y tế nhà ở... cũng căng thẳng.

● Biện pháp:

\* Có kế hoạch giáo dục đào tạo hợp lý, tổ chức hướng nghiệp dạy nghề.

\* Phân bố lại lực lượng lao động theo ngành và theo lãnh thổ.

\*Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm.

**Bước 2:** Giáo viên giao việc cho các nhóm trong mỗi cụm

● Kết hợp phiếu học tập vừa phân tích và 2 tháp tuổi trong SGK hãy cho biết cơ cấu dân số nước ta có gì thay đổi qua các năm.

● Nguyên nhân nào làm cho cơ cấu dân số nước ta thay đổi.

● Cơ cấu dân số nước ta có thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội.

● Biện pháp đưa ra là gì ?

**Bước 3:** HS có thời gian 5 phút hoạt động cá nhân ghi vào mỗi ô của mình. sau đó có thêm 2 phút để ghi ý kiến chung vào phiếu nhóm.

**Bước 4:** Giáo viên kiểm tra và gọi nhóm có nhiều ý kiến chung nhất lên trình bày. Sau đó những nhóm khác ý kiến bổ sung, phản biện.

**Bước 5:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** HS xem đoạn clip về dân số và suy nghĩ để chia sẻ:

+ Đánh giá lại những vấn đề về dân số nước ta.

+ Em sẽ trở thành công dân như thế nào trong tương lai?

**Bước 2:** GV chiếu clip <https://www.youtube.com/watch?v=VVupTlTlmps>

**Bước 3:** HS chia sẻ, GV và các bạn cùng theo dõi..

**Bước 4:** GV kết luận, nhấn mạnh vai trò của HS

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về dân số Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Học sinh về nhà viết một bài tuyên truyền về dân số khoảng 200 từ, nói về tác động của dân số tới phát triển kinh tế ở địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta trong công cuộc Đổi mới.

- Đánh giá được những thành tựu và thách thức của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết các khó khăn và thách thức hiện nay của nước ta

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, kĩ năng phân tích biểu đồ để nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng lược đồ kinh tế của Việt Nam phân tích địa lí kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Nhận thức được quá trình đổi mới để cố gắng học tập, góp sức mình vào công cuộc phát triển xây dựng quê hương, đất nước

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Biết được đặc điểm nền kinh tế Việt Nam.

- Trung thực: Có thái độ phê phán các hành vi gây hại tới môi trường.

- Trách nhiệm: Quan tâm đến quá trình đổi mới để cố gắng học tập, góp sức mình vào công cuộc phát triển xây dựng quê hương, đất nước

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam.

- Một số hình ảnh phản ánh thành tựu và thách thức về phát triển kinh tế nước ta trong quá trình đổi mới

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu về kinh tế Việt Nam.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát clip và nhận xét nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới.

*c) Sản phẩm:*

Nền kinh tế Việt Nam có sự thay đổi qua các năm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp clip về tình hình kinh tế Việt Nam trong thời kì đổi mới để học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi:

- Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới có những đặc điểm nào?

**Bước 2:** HS quan sát clip.

**Bước 3:** HS trình bày kết quả. Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

HS có những hiểu biết cần thiết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đổi mới.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ, biểu đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

- Công cuộc đổi mới nền kinh tế được triển khai năm 1986.

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành: Giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nhghiệp –xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn nhiều biến động.

+ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ; các vùng kinh tế phát triển năng động.

+ Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: Từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

*c) Sản phẩm:*

- Công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước bắt đầu từ năm 1986. Nét đặc trưng của công cuộc đổi mới nền kinh tế là theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thể hiện ở những mặt Chuyển dịch cơ cấu ngành; Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ; Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.

- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của các ngành kinh tế: Giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tăng tỉ trọng của khu vực công nghiêp-xây dựng. Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn biến động.

**\*** Thảo luận theo nhóm.

**+ Nhóm 1:** Dựa vào biểu đồ hình 6.1. Phân tích xu hướng chuyển dịch kinh tế ngành kinh tế: Giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tăng tỉ trọng của khu vực công nghiêp-xây dựng. Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn biến động.

**+ Nhóm 2:** Dựa vào hình 6.2 và SGK. Cho biết sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: Hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ. Tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động

**+ Nhóm 3:** Dựa vào bảng 6.1. Nêu rõ sự chuyển dịch thành phần kinh tế nước ta: Từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần nhưng kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

**+ Nhóm 4:** Nền kinh tế nhiều thành phần đem lại điều gì cho nền kinh tế nước ta: Phát triển buôn bán hàng hoá, xuất khẩu ra nước ngoài, mang lại nguồn ngoại tệ. Xác định trên lược đồ các vùng kinh tế ở nước ta. Cho biết vùng kinh tế nào không giáp biển: Tây Nguyên.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Dựa vào Sách giáo khoa em hãy cho biết:

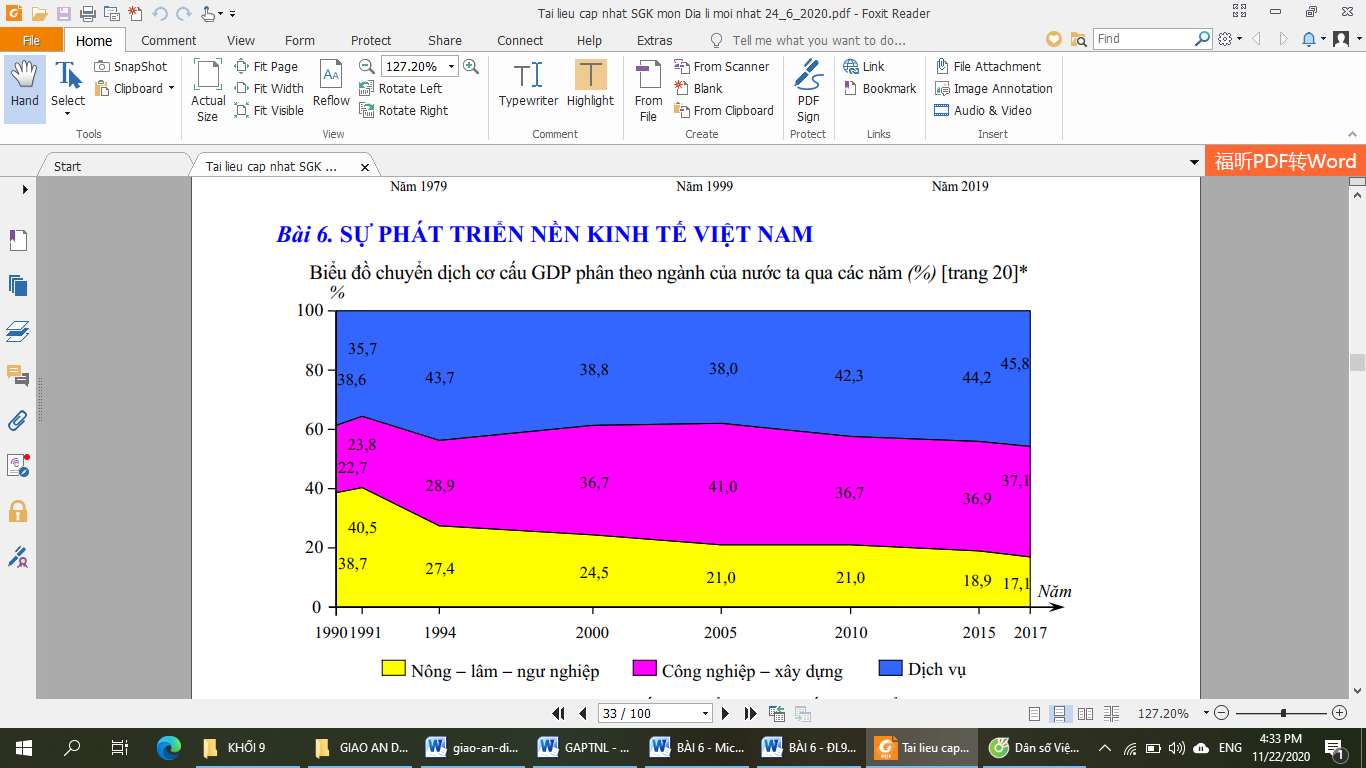
- Công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước bắt đầu từ năm nào? Nét đặc trưng của công cuộc đổi mới nền kinh tế là gì ?

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thể hiện ở những mặt nào?

- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của các ngành kinh tế trong giai đoạn 1990-2002.

**Bước 2:** Thảo luận theo nhóm.

**+ Nhóm 1:** Dựa vào biểu đồ hình 6.1. Phân tích xu hướng chuyển dịch kinh tế ngành kinh tế?



**+ Nhóm 2:** Dựa vào hình 6.2 và SGK. Cho biết sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ diễn ra như thế nào?

**+ Nhóm 3:** Dựa vào bảng 6.1. Nêu rõ sự chuyển dịch thành phần kinh tế nước ta?

**+ Nhóm 4:** Nền kinh tế nhiều thành phần đem lại điều gì cho nền kinh tế nước ta? Xác định trên lược đồ các vùng kinh tế ở nước ta. Cho biết vùng kinh tế nào không giáp biển?

**Bước 3:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 4:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 5:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

*GV nhấn mạnh sự kết hợp kinh tế đất liền và kinh tế biển đảo là đặc trưng của hầu hết các vùng kinh tế. Vùng kinh tế trọng điểm: là các vùng được nhà nước quy hoạch tổng thể nhằm tạo ra các động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế.*

**2.2. Hoạt động 2: Những thành tựu và thách thức ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

HS nắm được những thành tựu, khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát ảnh để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**2. Những thành tựu và thách thức**

a. Thành tựu:

+ Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc.

+ Cơ cấu kinh tế đang chuyển theo hướng công nghiệp hoá.

+ Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

b. Thách thức:

+ Ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt, thiếu việc làm, xóa đói giảm nghèo…

+ Biến động của thị trường thế giới, các thách thức khi gia nhập AFTA, WTO…

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

+ Nêu những thành tựu trong phát triển kinh tế của nước ta:

- Nền kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc, các ngành đều phát triển.

- Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá.

- Có sự hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

+ Trong phát triển kinh tế nước ta khó khăn, thách thức gì?

- Một số vùng còn nghèo.

- Cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

- Việc làm, biến động thị trường thế giới, thách thức trong ngoại giao.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** HS làm việc cá nhân đọc mục II.2 SGK, tranh ảnh.

* *

*Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế*

+ Nêu những thành tựu trong phát triển kinh tế của nước ta?

+ Trong phát triển kinh tế nước ta khó khăn, thách thức gì?

**Bước 2:** HS hoạt động cá nhân

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức

GV có thể liên hệ: Các nhà máy, các khu công nghiệp xả nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường (nhà máy bột ngọt Vedan, nhà máy bia Sài Gòn...)

Muốn phát triển bền vững thì cần đặt ra biện pháp gì? *(phát triển kinh tế đi đôi với Bảo vệ môi trường)*

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho HS:

- Hãy nối các ô ở cột Vùng kinh tế trọng điểm với các ô ở cột Các vùng kinh tế cho phù hợp.



- Hãy chỉ ra 3 thế mạnh chủ yếu của một vùng kinh tế trọng điểm bất kì.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về kinh tế Việt Nam.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Tìm kiếm thông tin.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm đọc các thông tin hoặc sưu tầm hiện vật, tư liệu (sách, báo, internet, niên giám thống kê,…) để biết và minh chứng thêm những thay đổi về kinh tế của địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN**

**VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Phân tích được các nhân tố tự nhiên và kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ Nông nghiệp Việt Nam để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ thực tế với địa phương ,thấy được thực chất nền nông nghiệp ở địa phương

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Trình bày được các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Nhân ái: Thông cảm với các vùng khó khăn trong phát triển nông nghiệp.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ nông nghiệp Việt Nam

- Video/Clip, tranh ảnh có liên quan đến nội dung kiến thức của bài học.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp cho HS được gợi nhớ hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến nồng nghiệp, qua đó tạo hứng thú tìm hiểu về sự phân bố và phát triển của nông nghiệp, tạo sự kết nối với bài học.

*b) Nội dung:*

HS quan sát ảnh và trình bày ý kiến của mình.

*c) Sản phẩm:*

HS biết được đang nói đến ngành nông nghiệp và trình bày ý kiến của mình.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh về dân số:

- Quan sát các hình dưới đây, *hãy cho biết các hình này gợi cho em nghĩ đến ngành kinh tế nào của nước ta?*

***-*** Em có những hiểu biết gì về ngành kinh tế này?

**Bước 2**: Học sinh quan sát tranh để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** Giáo viên nhận xét, đánh giá -> dẫn dắt kết nối vào

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: ( phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ Nông nghiệp Việt Nam để hoàn thành bài tập nhóm.

* **Nội dung chính:**

**I. Các nhân tố tự nhiên**

1.Tài nguyên đất

- Đa dạng, có hai nhóm đất chính (đất phù sa và đất feralit)

- Là tài nguyên quí giá, tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp

2. Tài nguyên khí hậu

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Phân hóa đa dạng

- Có nhiều thiên tai

3. Tài nguyên nước:

- Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc; nguồn nước ngầm khá dồi dào ...

- Khó khăn: lũ lụt, khô hạn.

4. Tài nguyên sinh vật:

- Phong phú -> cơ sở để thuần dưỡng, tạo giống cây trồng, vật nuôi.

- Tài nguyên thiên nhiên nước ta về cơ bản là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

1. Tài nguyên đất

- Đất là tài nguyên vô cùng quý giá.

- Đa dạng: có 2 nhóm chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa và đất feralit

+ Đất phù sa tập trung ở các đồng bằng thích hợp trồng cây lương thực.

+ Đất feralit : tập trung ở trung du và miền núi thích hợp trồng cây công nghiệp, cây ăn quả

2. Tài nguyên khí hậu.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nguồn nhiệt, ẩm phong phú giúp cây trồng sinh trưởng quanh năm

- Khí hậu phân hóa cho phép trồng được cả cây nhiệt đới và ôn đới.

- Các thiên tai ( bão, gió Tây khô nóng...)gây thiệt hại không nhỏ cho nông nghiệp.

3. Tài nguyên nước.

- Nguồn nước dồi dào đủ đáp ứng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Khó khăn: mùa mưa gây lũ lụt, mùa khô gây hạn hán.

4. Tài nguyên sinh vật.

- Tài nguyên động thực vật phong phú là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng vật nuôi.

- Nhiều giống cây trồng vật nuôi có chất lượng tốt thích nghi với các điều kiện sinh thái của từng địa phương

*d) Cách thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Chia lớp thành 8 nhóm thực hiện nhiệm vụ giáo viên giao.

**❖Nhóm 1 + 5 : Tài nguyên đất**

- Hai nhóm đất lớn nhất là gì ?

- Đặc tính của đất ?

- Phân bố chủ yếu ở đâu ?

- Mỗi nhóm đất thích hợp cho việc trồng loại cây nào?

**❖Nhóm 2 + 6: Tài nguyên khí hậu**

- Phân tích những ảnh hưởng của tài nguyên khí hậu đối với sự phát triển nông nghiệp?

- Đặc điểm về nhiệt độ, lượng mưa, số giờ nắng, cán cân bức xạ? Thuận lợi ? Khó khăn ?

**❖Nhóm 3 + 7: Tài nguyên nước**

- Khí hậu gì? Lượng mưa như thế nào -> kết luận về nguồn cung cấp nước

- Phân tích đặc điểm, thuận lợi và khó khăn của tài nguyên nước đối với sự phát triển nông nghiệp?

- Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta?

**❖Nhóm 4 + 8: Tài nguyên sinh vật**

- Tài nguyên sinh vật như thế nào? Giống cây trồng vật nuôi?

- Nêu những thuận lợi của tài nguyên sinh vật đối với phát triển nông nghiệp?

**- Bước 2:** Học sinh các nhóm được giáo viên bốc số ngẫu nhiên để trình bày, mỗi nhóm có 3 phút thuyết trình trước lớp, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung đáp án.

**- Bước 3:** Giáo viên kiểm tra, nhận xét sản phẩm của học sinh.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các nhân tố kinh tế xã hội ( 14 phút)**

*a) Mục đích:*

HS biết phân tích các nhân tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các nhân tố kinh tế xã hội**

1. Dân cư và lao động nông thôn: đông, cần cù, giàu kinh nghiệm sản xuất NN.

2. Cơ sở vật chất- kỹ thuật: ngày càng được hoàn thiện

3. Chính sách phát triển NN: Nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển NN.

4. Thị trường trong và ngoài nước: được mở rộng.

-> Điều kiện kinh tế-xã hội là nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu lớn trong nông nghiệp.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành câu hỏi nhóm.

+ Nhóm 1, 2: Đặc điểm dân cư và lao động nông thôn nước ta có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp: Người dân VN có bản chất cần cù, sáng tạo, giàu kinh nghiệm trong nông nghiệp,…

+ Nhóm 3, 4: Kể tên 1 số cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp: máy cày, máy cấy, máy xạ, gặt đập liên hợp, phân bón, thuốc trừ sâu,…

+ Nhóm 5, 6: Sự phát triển của CN chế biến có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố NN: Tác động mạnh tới dân cư và lao động nông thôn, khuyến khích sản xuất, thu hút tạo việc làm, đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi…

+ Nhóm 7, 8: Ví dụ vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất nông sản ở nước ta: Được mở rộng thúc đẩy sản xuất đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng vật nuôi.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin, trao đổi và hoạt động nhóm theo nội dung sau:

+ Nhóm 1, 2 :Đặc điểm dân cư và lao động nông thôn nước ta có ảnh hưởng gì đến sự phát triển và phân bố NN?

+ Nhóm 3, 4: Quan sát Hình 7.2, hãy kể tên 1 số cơ sở vật chất-kỹ thuật trong NN để minh hoạ rõ hơn sơ đồ trên?

+ Nhóm 5, 6: Trả lời câu hỏi: Sự phát triển của CN chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố NN?

+ Nhóm 7, 8: Hãy lấy những ví dụ cụ thể để thấy rõ vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất nông sản ở nước ta .

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng phụ. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV đánh giá và chuẩn xác kiến thức -> Từ kiến thức đó và đọc mục II SGK, em hãy cho biết vai trò của yếu tố chính sách đối với sự phát triển và phân bố NN? ( yếu tố chính sách đã tác động lên những vấn đề gì trong NN ? )

- Điều kiện kinh tế - XH nước ta còn có những mặt nào hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố NN ? *Sức mua thị trưòng trong nước giảm, chuyển đổi cơ cấu gặp nhiều khó khăn. Thị trường ngoài nước biến động.*

=> GV chốt lại vai trò của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội, yêu cầu HS đọc phần kết luận ở SGK.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm giải quyết câu hỏi sau:

Tục ngữ Việt Nam có câu: “ Nhất nước nhì phân / Tam cần tứ giống”

Em hiểu câu tục ngữ trên như thế nào?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về nông nghiệp ở địa phương.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Kể tên các sản phẩm nông nghiệp

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Hãy kể tên những sản phẩm nông nghiệp có ở địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của sản xuất nông nghiệp:

- Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng , vật nuôi nước ta.

- Đánh giá được ảnh hưởng của việc phát triển nông nghiệp tới môi trường

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi, trồng trọt, tình hình tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm ở nước ta.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ nông nghiệp và Atlat địa lí Việt Nam, bảng phân bố cây công nghiệp chính để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ trực tiếp đến địa phương nơi HS sống, định hướng tới một nền nông nghiệp xanh sạch.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Đặc điểm và sự phát triển từng ngành trong nông nghiệp.

- Nhân ái: Thông cảm với các vùng khó khăn trong phát triển nông nghiệp.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ nông nghiệp VN.

- Tư liệu, hình ảnh về các thành tựu trong sản xuất NN

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về sự phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát ảnh và trả lời câu hỏi

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các ngành: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Cơ cấu ngành nông nghiệp đa dạng.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp một số hình ảnh và yêu cầu học sinh cho biết: Ngành nông nghiệp ở nước ta gồm những ngành nào? Nhận xét về cơ câu ngành nông nghiệp?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm ngành trồng trọt ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành trồng trọt

- Kĩ năng phân tích bảng số liệu

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ nông nghiệp Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

\* Đặc điểm chung: Phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng. Trông trọt vẫn là ngành chính

**I/ Ngành trồng trọt**

- Tình hình phát triển:

+ Cơ cấu đa dạng. Lúa là cây trồng chính.

+ Diện tích , năng xuất, sản lượng lúa bình quân đầu người không ngừng tăng.

+ Cây công nghiệp và cây ăn quả phát triển khá mạnh. Có nhiều sản phẩm để xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, trái cây.

- Phân bố

+ Các vùng trọng điểm lúa: ĐBSCL, ĐBSH

+ Các vùng phân bố cây công nghiệp chủ yếu: ĐNB, TDVMNBB, TN

*c) Sản phẩm:*

- Ngành sản xuất NN gồm 2 ngành: Trồng trọt và chăn nuôi.

- Cơ cấu ngành trồng trọt gồm có các nhóm cây: lương thực, công nghiệp và cây ăn quả rau đậu khác.

- Tỉ trọng cây lương thực và cây CN trong cơ cấu giá trị ngành sản xuất NN thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng cây công nghiệp và cây ăn quả, rau đậu khác.

- Sự thay đổi đó nói lên đa dạng hoá cây trồng, phá thế độc canh cây lúa.

**- Nhóm 1, 2:** Tình hình sản xuất và phân bố cây lương thực:

+ Cây trồng chính: Lúa

+ Thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa thời kỳ 1980-2017 đều tăng về tất cả các tiêu chí. Do áp dụng các thành tựu khoa học kĩ thuật trong quá trình sản xuất lúa.

**- Nhóm 3, 4:** Vùng phân bố

+ Cây lúa: ĐBSCL và ĐBSH: Do có diện tích đất phù sa, nguồn nước dồi dào, người dân có kinh nghiệm trồng lúa.

+ Cây công nghiệp: ĐNB, TDVMNBB, TN. Do có diện tích đất feralit, đất badan lớn, khí hậu thích hợp với các loại cây.

**- Nhóm 5, 6:** Cây ăn quả:

+ Cây ăn quả tiêu biểu ở miền Bắc: Mận, đào, lê, mơ,…. miền Nam: cam, quýt, bưởi, sầu riêng, chôm chôm, măng cục,…

+ Thành tựu: Nhiều loại cây ăn quả có giá trị xuất khẩu cao

+ Phân bố: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cá nhân:

- Ngành sản xuất NN gồm các ngành lớn nào?

- Cơ cấu ngành trồng trọt gồm có các nhóm cây gì?

- Dựa vào bảng 8.1 hãy nhận xét sự thay đổi tỉ trọng cây lương thực và cây CN trong cơ cấu giá trị ngành sản xuất NN?

- Sự thay đổi đó nói lên điều gì?

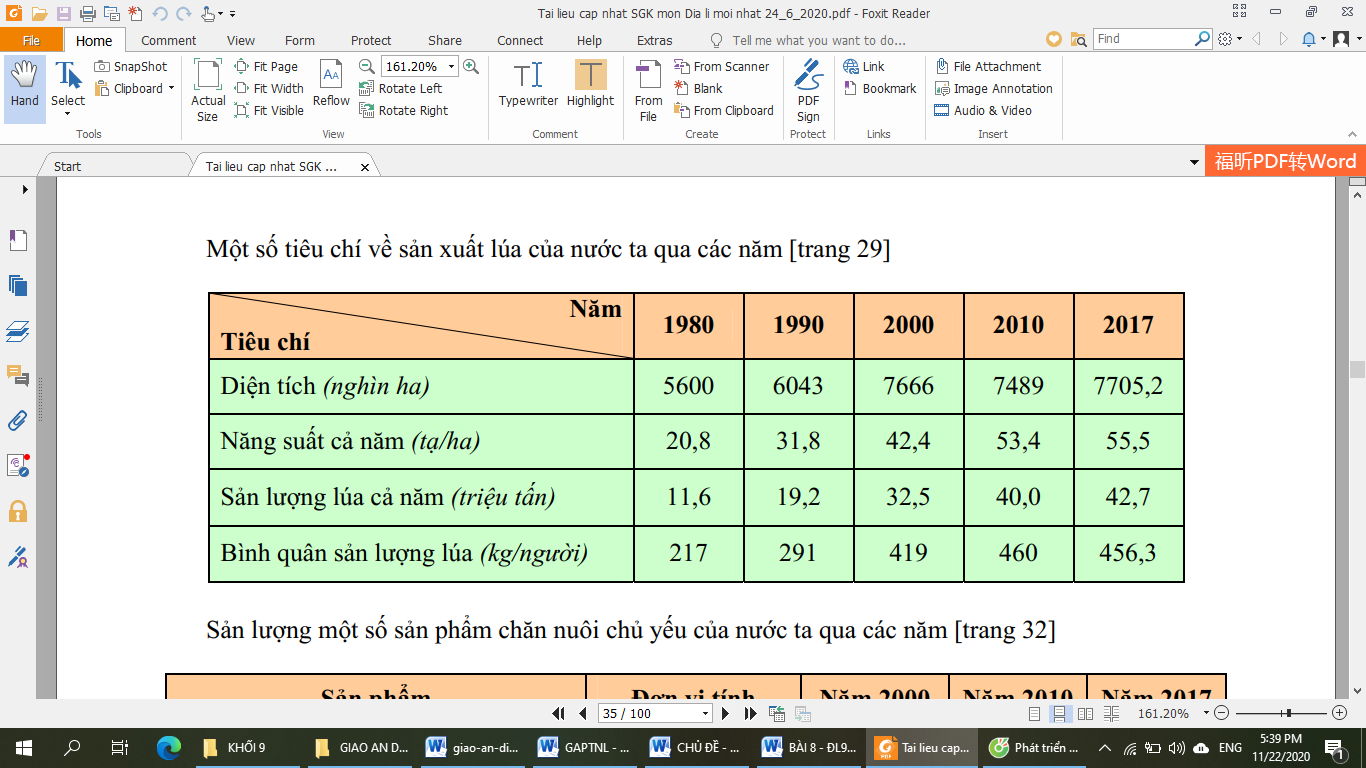
**Bước 2:** GV giao nhiệm vụ nhóm

**- Nhóm 1, 2:** Dựa vào SGK H8.2 bảng 8.2. Hãy trình bày tình hình sản xuất và phân bố cây lương thực?

+ Cây trồng chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2017** |
| Tổng số | 100 | 100 |
| Cây lương thực | 74,7 | 58,4 |
| Cây công nghiệp | 13,2 | 19,8 |
| Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 12,1 | 21,8 |

+ Thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa thời kỳ 1980-2017. Vì sao đạt thành tựu đó?



**- Nhóm 3, 4:** Vùng phân bố? Giải thích?

**- Nhóm 5, 6:** Cây ăn quả

+ Kể các loại cây ăn quả tiêu biểu ở miền Bắc, miền Nam?

+ Thành tựu

+ Phân bố?

**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ,trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp.GV quan sát , theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 4:** Trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 5:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và bổ sung thêm

Thành tựu nổi bật của ngành trồng lúa đã đưa nước ta từ 1 nước phải nhập khẩu lương thực ( năm 1986 nhập 351 nghìn tấn gạo) trở thành nước xuất khẩu gạo trên thế giới từ năm 1989, năm 2017 xuất khẩu gạo đạt 5,79 triệu tấn).

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành chăn nuôi ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Ngành chăn nuôi:**

- Tình hình phát triển: Chiếm tỉ trọng còn nhỏ trong NN. Đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh.

- Đang phát triển theo hướng công nghiệp

- Một số sản phẩm chăn nuôi chính.

1. Trâu bò:

- Mục đích :cung cấp sức kéo , thịt, sữa, phân bón.

- Phân bố: trâu: Trung du và MNBB, Bắc Trung Bộ .Bò:DHNTBộ.

2. Lợn:

- Mục đích :cung cấp thịt, phân bón.

- Phân bố: đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long.

3. Gia cầm:

- Mục đích : cung cấp thịt, trứng, phân bón.

- Phân bố: các đồng bằng.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi.

+ Tình hình phát triển nghành chăn nuôi ở nước ta: qui mô còn nhỏ đang có xu hướng tăng qua các năm.

+ Cơ cấu ngành chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm.

+ Xác định vùng phân bố chủ yếu các con vật nuôi trên lược đồ nông nghiệp.

+ Nguyên nhân: Do có nguồn thức ăn đảm bảo, khí hậu thích hợp, nhu cầu sử dụng của người dân.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào nội dung Sgk

+ Trình bày tình hình phát triển nghành chăn nuôi ở nước ta.

+ Cơ cấu ngành chăn nuôi.

+ Dựa trên bản đồ hãy xác định vùng phân bố chủ yếu các con vật nuôi.

+ Vì sao phân bố ở những nơi đó?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ và so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh

**Bước 3:** Cá nhân báo cáo kết quả làm việc .

**Bước 4:** GV đánh giá kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Câu 1. Nối ý ở cột A với cột B sao cho đúng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A. Vùng** | **B. Sản phẩm** | **C. Trả lời** |
| 1/ Đông Nam Bộ | a. Chè | 1 – b |
| 2/ ĐB sông Cửu Long | b. Cao su, hồ tiêu, hạt điều | 2 – c |
| 3/ Trung du và miền núi BB | c. Dừa và mía | 3 – a |
| 4/ Tây nguyên | d. Cà phê | 4 – d |

Câu 2. HS xác định trên bản đồ các vùng trọng điểm cây lương thực, cây CN, cây ăn quả. Kể tên các sản phẩm chính: lúa, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, quýt, bưởi, măng cục, sầu riêng,….

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Câu 1. Nối ý ở cột A với cột B sao cho đúng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A. Vùng** | **B. Sản phẩm** | **C. Trả lời** |
| 1/ Đông Nam Bộ | a. Chè | 1… |
| 2/ ĐB sông Cửu Long | b. Cao su, hồ tiêu, hạt điều | 2…. |
| 3/ Trung du và miền núi BB | c. Dừa và mía | 3… |
| 4/ Tây nguyên | d. Cà phê | 4…. |

Câu 2. Chỉ trên bản đồ các vùng trọng điểm cây lương thực, cây CN, cây ăn quả. Kể tên các sản phẩm chính.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về châu lục.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết đoạn văn ngắn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Giải thích vì sao lợn được nuôi nhiều nhất ở ĐBSH. Nêu vai trò của ngành chăn nuôi lợn đối với phát triển nông nghiệp ở vùng này.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được thực trạng và phân bố ngành lâm nghiệp của nước ta ; vai trò của từng loại rừng .

- Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành thủy sản

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu, biểu đồ, để hiểu và trình bày sự phát triển của lâm nghiệp, thủy sản.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ, lược đồ lâm nghệp, thủy sản để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, bãi cá vị trí các ngư trường trọng điểm.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Có ý thức bảo vệ tài nguyên trên cạn và dưới nước.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Không đồng tình với những hành vi phá hoại môi trường như chặt phá cây, săn bắt chim thú, đánh cá bằng thuốc nổ

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm của ngành lâm nghiệp và ngư nghiệp.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ kinh tế chung Việt Nam

- Lược đồ lâm nghiệp và thuỷ sản

- Tài liệu, hình ảnh về hoạt động lâm nghiệp và thuỷ sản ở nước ta.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS gợi nhớ được những hiểu biết về tài nguyên rừng và biển của nước ta.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh và nhận xét thực trạng lâm nghiệp, ngư nghiệp hiện nay

*c) Sản phẩm:*

Lâm nghiệp và ngư nghiệp đang bị tàn phá nghiêm trọng, ảnh hưởng rất lớn trong tương lai.

*d) Cách thực hiện:*

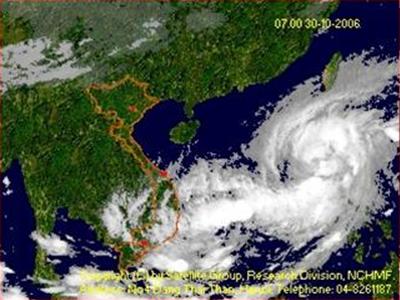
**Bước 1:** Giao nhiệm vụ. GV cung cấp một số tranh ảnh về thực trạng rừng và nguồn lợi thuỷ sản của nước ta và yêu cầu HS nhận biết .



**Nhóm ảnh 1**

**Nhóm ảnh 2**

**Bước 2:** Quan sát tranh ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( một HS trả lời, các HS khác nhận xét)

**Bước 4:** GV nhận xét phần trả lời của HS và dẫn dắt kết nối vào bài

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu tài nguyên rừng ở nước ta ( 9 phút)**

*a) Mục đích:*

Tìm hiểu tài nguyên rừng ở nước ta. Vai trò của từng loại rừng

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ lâm nghiệp Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Lâm nghiệp:**

1. Tài nguyên rừng

\*Thực trạng:

- Tài nguyên rừng đang bị cạn kiệt, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỉ lệ thấp (35%) năm 2000.

- Cơ cấu rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi sau:

+ Thực trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay: Đang bị tàn phá, cạn kiệt nghiêm trọng.

+ Tài nguyên rừng cạn kiệt là do những nguyên nhân: Chiến tranh, khai thác quá mức, nạn khai thác gỗ lậu, quản lí yếu kém, cháy rừng,…

- Cơ cấu các loại rừng ở nước ta và chức năng của từng loại rừng:

+ Rừng sản xuất: cung cấp gỗ cho CN chế biến, xuất khẩu và dân dụng

+ Rừng phòng hộ: là rùng đầu nguồn chống cát bay, lũ lụt, sạt lỡ đất.

+ Rừng đặc dụng: là các vườn quốc gia và các khu dự trữ thiên nhiên

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS dựa vào hình 1 và vốn hiểu biết trả lời các câu hỏi sau:

+ Cho biết thực trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay?

+ Tài nguyên rừng cạn kiệt là do những nguyên nhân nào?

**Bước 2:** HS quan sát tranh trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 3:** GV nhận xét và chuẩn kiến thức

**Bước 4:** GV cho HS dựa vào bảng 9.1 và kênh chữ SGK, hãy cho biết cơ cấu các loại rừng ở nước ta và chức năng của từng loại rừng?

*GV nhấn mạnh vai trò của rừng phòng hộ đối với việc bảo vệ môi trường , song thực tế hiện nay loại rừng này đang bị tàn phá dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng về môi trường ( lũ quét, trượt đá, sạt lở đất…) –> giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho HS,*

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp ( 8 phút)**

*a) Mục đích:*

Nêu được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp:

- Khai thác và chế biến gỗ, lâm sản chủ yếu ở miền núi, trung du.

- Trồng rừng: Tăng độ che phủ rừng, phát triển mô hình nông lâm kết hợp.

\* Vai trò của các loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và mô hình nông lâm kết hợp.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi:

**\* Nhóm lẻ:**

+ Cho biết ngành lâm nghiệp gồm các hoạt động: Hoạt động khai thác và trồng mới rừng: Rất rộng với mô hình nông- lâm- thuỷ sản kết hợp; Phát triển nhiều ở miền núi, trung du nước ta.

+ Khai thác lâm sản tập trung chủ yếu ở: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

+ Sản lượng khai thác: hằng năm cả nước khai thác khoảng hơn 2,5 triệu mét khối gỗ.

+ Công nghiệp chế biến gỗ phát triển ở: Các trung tâm chế biến gỗ lại tập trung gần các thành phố, hải cảng. Vì thành phố là nơi đông dân nhu cầu tiêu thụ lớn, ở hải cảng để tiện cho hoạt động xuất và nhập khẩu.

**\* Nhóm chẳn:**

+ Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích: bảo vệ môi trường, điều hoà khí hậu, là nơi ở của nhiều động vật quý,…

+ Chúng ta vừa khai thác, vừa bảo vệ rừng vì: Để khai thác và phát triển rừng một cách bền vững.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS dựa vào SGK và vốn hiểu biết cho biết và chia lớp thành 2 nhóm tiến hành thảo luận :

**\* Nhóm lẻ:**

+ Cho biết ngành lâm nghiệp gồm các hoạt động nào?

+ Khai thác lâm sản tập trung chủ yếu ở đâu? Sản lượng khai thác hàng năm là bao nhiêu?

+ Công nghiệp chế biến gỗ phát triển ở vùng nào?

**\* Nhóm chẳn:**

+ Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích gì?

+ Tại sao chúng ta vừa khai thác, vừa bảo vệ rừng ?

**Bước 2:** Hs tự nghiên cứu sau đó cùng với bạn tiến hành thảo luận ,Gv quan sát Hs làm việc ,tiến hành hỗ trợ.

**Bước 3:** Đại diện nhóm báo cáo kết quả, các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức.

Gv mở rộng: Để hạn chế những thiên tai do thiên nhiên gây ra chúng ta cần phải làm gì? GV lồng ghép bảo vệ môi trường.

+ Mô tả mô hình kinh tế trang trại nông lâm kết hợp?

+ Ý nghĩa của hoạt động này?

-> GV nhận xét, đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với ngành thuỷ sản ( 8 phút)**

*a) Mục đích:*

Tìm hiểu sự phát triển và phân bố của ngành thủy sản.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ ngư nghiệp Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Ngành thuỷ sản:**

1.Nguồn lợi thuỷ sản:

a. Thuận lợi:

- Khai thác:

+ Các vùng biển có nhiều bãi tôm, bãi cá với 4 ngư trường trọng điểm.

+ Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc

- Nuôi trồng: Nhiều diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản nước mặn,nước ngọt, nước lợ

b. Khó khăn:

- Hay bị thiên tai, môi trường bị suy thoái, vốn ít,…

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

+ Những điều kiện thuận lợi:

- Nước ta có nhiều điều kiện để phát triển khai thác và nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, lợ, ngọt

- Nước mặn trên tổng diện tích 1 triệu ha biển với 4 ngư trường quan trọng.

- Những bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn là khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ

- Vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh có điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước mặn

- Sông, suối, ao, hồ nuôi cá tôm nước ngọt.

+ Xác định 4 ngư trường lớn trên bản đồ?

- Cà Mau- Kiên Giang

- Ninh Thuận- Bình Thuận- Bà Rịa- Vũng Tàu

- Hải Phòng- Quảng Ninh

- Hoàng Sa- Trường Sa

+ Khó khăn: Thiên tai, biển động do bão, gió mùa Đông Bắc, môi trường suy thoái và nguồn lợi bị suy giảm ở nhiều nơi. Hạn chế về nguồn vốn,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS dựa vào SGK và vốn hiểu biết lần lượt trả lời các câu hỏi sau đây:

+ Nước ta có những điều kiện thuận lợi gì để phát triển ngành khai thác thuỷ sản ?

+ Xác định 4 ngư trường lớn trên bản đồ?

+ Dựa hình 2: Hiện nay ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản nước ta đang gặp những khó khăn gì ?

**Bước 2:** HS trả lời các HS khác nhận xét vả bổ sung.

**Bước 3:** GV nhận xét , đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức.

- GV liên hệ thêm vấn đề ô nhiễm biển ở 4 tỉnh miền Trung do sự cố Formosa, đánh cá bằng chất nổ …

-> Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường nước.

**2.4. Hoạt động 4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành thủy sản ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được sự phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ ngư nghiệp Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính**

2. Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản:

- Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng khá nhanh,đặc biệt là khai thác

- Phân bố chủ yếu ở duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Các tỉnh dẫn đầu về khai thác: Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận; về nuôi trồng: Cà Mau, An Giang, Bến tre.

- Nuôi trồng thủy sản; Phát triển nhanh. Đặc biệt là nuôi tôm, cá

- Xuất khẩu thuỷ sản đã có những bước phát triển vượt bậc

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

+ Khai thác nhiều ở những tỉnh: Khai thác mạnh tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ ( đặc biệt là Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa- Vũng Tàu và Bình Thuận)

+ Nuôi trồng nhiều ở những tỉnh: Nuôi trồng phát triển mạnh ở Cà Mau, An Giang, Bến Tre.

+ Tình hình xuất khẩu thuỷ sản ở nước ta hiện nay: nhiều sản phẩm thuỷ sản được xuất khẩu ra nước ngoài như tôm, cua, cá,…

+ Tiến bộ của xuất khẩu thuỷ sản có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của ngành: làm nâng cao giá trị của ngành thuỷ sản, mang lại lợi ích kinh tế cho người dân.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Quan sát bảng 9.2 em có nhận xét gì về sự phát triển của ngành thuỷ sản?

+ Khai thác nhiều ở những tỉnh nào?

+ Nuôi trồng nhiều ở những tỉnh nào?

+ Tình hình xuất khẩu thuỷ sản ở nước ta hiện nay?

+ Tiến bộ của xuất khẩu thuỷ sản có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của ngành?

**Bước 2:** HS suy nghĩ để trả lời

**Bước 3:** HS lên xác định trên bản đồ và báo cáo kết quả, các HS còn lại nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét , đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức.

GV mở rộng . theo em cần có những biện pháp gì để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giúp ngành thủy sản phát triển bền vững

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Câu 1: B. Câu 2: B Câu 3: B Câu 4: C

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**Câu 1.** Rừng phòng hộ có chức năng nào?

A . Bảo vệ sinh thái , chống xói mòn đất.

B. Phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

C. Bảo vệ các giống loài quý hiếm, phòng chống thiên tai.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, bảo vệ môi trường.

**Câu 2.** Tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng nuôi trồng thuỷ sản là

A.Quảng Ninh. B.Cà Mau. C. Bình Thuận. D. Bà Rịa- Vũng Tàu.

**Câu 3.** Tỉnh có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất nước ta là

A, Bình Thuận B. Kiên Giang C. Cần Thơ D. Ninh Thuận

**Câu 4.** Hiện nay nghề nuôi tôm phát triển mạnh nhất ở

A. Đông Nam bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long

D. Duyên hải Nam trung bộ

**Bước 2:** HS có 30s nghe và trả lời.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về lâm nghiệp.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ:

- Tại sao ở nước ta khai thác lâm nghiệp phải kết hợp với trồng và bảo vệ rừng?

- Nếu em là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Việt Nam, em sẽ quan tâm tới các vấn đề nào để nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành thủy sản ở nước ta?

**Bước 2:** HS trao đổi và phát biểu nhanh ý kiến.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày và giải thích được sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây và tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm nước ta qua các năm.

- Trình bày được các bước vẽ biểu đồ tròn có bán kính khác nhau và biểu đường thể hiện tốc độ tăng trưởng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Xử lí bảng số liệu theo các yêu cầu riêng của từng biểu đồ, cụ thể tính cơ cấu phần trăm (%), tính bán kính và tính tốc độ tăng trưởng ( lấy gốc 100%). Vẽ biểu đồ cơ cấu hình tròn với bán kính khác nhau và kĩ năng vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Hoàn thành bài tập thực hành

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bảng số liệu thống kê cập nhật số liệu mới

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- GV gợi nhớ cách vẽ biểu đồ hình tròn, đường; sử dụng kỹ năng đọc bảng số liệu để rút ra nhận xét về sự thay đổi diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây, hoặc nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng.

- Giúp những HS tìm ra các nội dung mà học sinh chưa biết về kỹ năng vẽ biểu đồ và kỹ năng nhận xét, giải thích thông qua bảng số liệu…-> Kết nối với bài học.

*b) Nội dung:*

HS nhớ lại cách vẽ các dạng biểu đồ.

*c) Sản phẩm:*

Biểu đồ tròn hoặc biểu đồ đường.

*d) Cách thực hiện:*

***Giao nhiệm vụ:*** Bài học hôm nay như bài học đã nêu rõ, chúng ta chọn một trong hai bài tập để vẽ và phân tích biểu đồ (về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo các loại cây của nước ta trong thời gian gần đây hoặc nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng).

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo các loại cây của nước ta trong thời gian gần đây ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

HS vẽ được biểu đồ hình tròn và phân tích được sự thay đổi quy mô diện tích gieo trồng và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các loại cây

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào bảng số liệu và vẽ biểu đồ theo yêu cầu.

* **Nội dung chính:** Vẽ được 2 biểu đồ tròn.

*c) Sản phẩm:* Vẽ được biểu đồ tròn.

*d) Cách thực hiện:*

*a. GV yêu cầu HS đọc đề bài*

*b. GV nêu cho HS qui trình vẽ biểu đồ cơ cấu theo các bước:*

**Bước 1:** Lập bảng số liệu đã xử lí theo mẫu. Chú ý làm tròn số sao cho tổng các thành phần phải đúng 100%

**Bước 2:** Vẽ biểu đồ cơ cấu theo qui tắc. Bắt đầu vẽ từ “tia 12 giờ “vẽ theo chiều kim đồng hồ.

**Bước 3:** Đảm bảo chính xác. Ghi trị số % vào hình quạt tương ứng. Vẽ đến đâu kẽ vạch (tô màu) đến đó, thiết lập bảng chú giải.

*c. GV hướng dẫn, tổ chức HS tính toán:*

**Bước 1:** GV treo bảng phụ khung của bảng số liệu đã xử lí (các cột số liệu được bỏ trống)

Diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây của nước ta qua các năm

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Các nhóm cây** | **1990** | **2000** | **2010** | **2015** | **2017** |
| ***Tổng số*** | ***9040,0*** | ***12644,3*** | ***14061,1*** | ***14919,6*** | ***14902,0*** |
| Cây lương thực | 6474,6 | 8399,1 | 8615,9 | 8996,3 | 8806,8 |
| Cây công nghiệp | 1199,3 | 2229,4 | 2808,1 | 2831,1 | 2831,6 |
| Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 1366,1 | 2015,8 | 2637,1 | 3092,2 | 3263,6 |

**Bước 2:** Hướng dẫn xử lý số liệu:

Lưu ý : + Tổng số diện tích gieo trồng là 100%.

+ Biểu đồ hình tròn có góc ở tâm là 3600. 1,0% ứng 3,60 góc ở tâm

\* Cách tính:

+ Năm 1990 tổng số DT gieo trồng là 9040 nghìn ha có cơ cấu DT là 100%

+ Tính cơ cấu DT gieo trồng cây lương thực là (x ) 9040 tương ứng 100%

6474,6 ……….. x suy ra x = ( 6474,6 . 100 ) : 9040 = 71,6%

Góc ở tâm trên biểu đồ tròn của cây lương thực là 71,6 . 3,6 = 2580

Tương tự cách tính trên, HS tính điền vào khung số liệu.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Các nhóm cây** | **1990** | **2000** | **2010** | **2015** | **2017** |
| ***Tổng số*** | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Cây lương thực | 71,6 | 66,4 | 61,3 | 60,3 | 59,1 |
| Cây công nghiệp | 13,3 | 17,6 | 20,0 | 19,0 | 19,0 |
| Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 15,1 | 16,0 | 18,7 | 20,7 | 21,9 |

*d. Tổ chức HS vẽ biểu đồ:*

- Yêu cầu vẽ:

+ Biểu đồ năm 1990 có bán kính 20mm

+ Biểu đồ năm 2017 có bán kính 24mm

- GV hướng dẫn HS vẽ biểu đồ 1990

- HS tiếp tục vẽ biểu đồ 2017, thiết lập bảng chú giải.

- Hướng dẫn HS nhận xét.

*đ. Nhận xét về sự thay đổi qui mô DT và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây :*

\* Cây lương thực:

- DT gieo trồng tăng từ 6474,6 nghìn ha (1990) lên 8806,8 (2017) vậy tăng 2332,2 nghìn ha.

- Nhưng tỉ trọng giảm: Giảm từ 71,6% ( 1990) xuống 59,1% (2017 )

\* Cây công nghiệp:

- DT tăng 1138 nghìn ha và tỉ trọng cũng tăng từ 13,3% đến 19,0%

\* Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác : DT gieo trồng tăng 1897,5 nghìn ha và tỉ trọng tăng từ 15,1% lên 21,9%

**2.2. Hoạt động 2: Vẽ biểu đồ đường và nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được các bước vẽ biểu đồ tròn có bán kính khác nhau và biểu đường thể hiện tốc độ tăng trưởng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:** Vẽ được biểu đồ đường

*c) Sản phẩm:* Vẽ biểu đồ đường

*d) Cách thực hiện:*

Số lượng gia súc, gia cầm của nước ta và chỉ số tăng trưởng qua các năm (năm 1990 = 100%)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng** | | | | **Chỉ số tăng trưởng** *(%)* | | | |
| **Trâu** *(nghìn con)* | **Bò** *(nghìn con)* | **Lợn** *(nghìn con***)** | **Gia cầm** *(triệu con)* | **Trâu** | **Bò** | **Lợn** | **Gia cầm** |
| 1990 | 2854,1 | 3116,9 | 12260,5 | 107,4 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1995 | 2962,8 | 3638,9 | 16306,4 | 142,1 | 103,8 | 116,7 | 133,0 | 132,3 |
| 2000 | 2897,2 | 4127,9 | 20193,8 | 196,1 | 101,5 | 132,4 | 164,7 | 182,6 |
| 2005 | 2922,2 | 5540,7 | 27435,0 | 219,9 | 102,4 | 177,8 | 223,8 | 204,7 |
| 2010 | 2877,0 | 5808,3 | 27373,1 | 300,5 | 100,8 | 186,3 | 223,3 | 279,8 |
| 2015 | 2524,0 | 5367,2 | 27750,7 | 341,9 | 88,4 | 172,1 | 226,3 | 318,4 |
| 2017 | 2491,7 | 5654,9 | 27406,7 | 385,5 | 87,3 | 181,4 | 223,5 | 358,9 |

**Bước 1:**

- GV hướng dẫn các trị số của trục tung, trục hoành

- Các đồ thị có thể được biểu diễn bằng các màu khác nhau hoặc các nét liền, nét đứt khác nhau.

**Bước 2:** GV hướng dẫn vẽ cho học sinh trên bảng để HS dễ hình dung.

**Bước 3:** Giải thích:

- Đàn lợn và đàn gia cầm tăng nhanh nhất. Đây là nguồn cung cấp thịt chủ yếu. Do nhu cầu về thịt, trứng tăng nhanh và do giải quyết tốt nguồn thức ăn cho chăn nuôi, có nhiều hình thức chăn nuôi đa dạng ngay cả chăn nuôi theo hình thức công nghiệp ở hộ gia đình.

- Đàn trâu không tăng, chủ yếu do nhu cầu về sức kéo của trâu, bò trong nông nghiệp đã giảm xuống (Nhờ cơ giới hoá trong nông nghiệp)

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Câu 1: Nhắc lại cách vẽ biểu đồ hình tròn. Các tính tỉ lệ phần trăm

Câu 2: Nhắc lại cách vẽ biểu đồ đường. giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

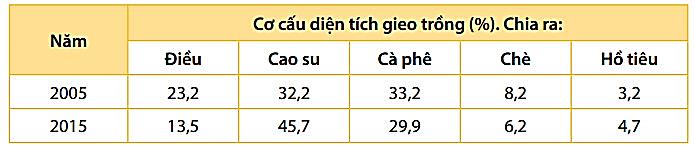
*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về nông nghiệp Việt Nam.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Vẽ biểu đồ tròn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Dựa vào bảng số liệu



Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta năm 2005 và năm 2015.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

- Có điều kiện để phát triển nhiều ngành công nghiệp, mỗi vùng có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp khác nhau.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển công nghiệp.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng Bản đồ khoáng sản Việt Nam để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Biết nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, tạo điều kiện để phát triển một nền công nghiệp có cơ cấu đa dạng và phát triển nền công nghiệp trọng điểm.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Chăm chỉ: Phân tích được các điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ khoáng sản Việt Nam.

- Sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

- Phiếu học tập

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh nhớ lại được các điều kiện tự nhiên như khoáng sản, trữ năng sông suối, thổ nhưỡng…, kĩ năng đọc bản đồ, quan sát ảnh để hiểu biết về các nguồn tài nguyên là thế mạnh phát triển công nghiệp.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát bản đồ và ảnh để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến công nghiệp

*c) Sản phẩm:*

HS trả lời được câu hỏi theo cách hiểu của mình.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ:

+ Quan sát bản đồ em hãy xác định các tài nguyên tự nhiên của Việt Nam?

+ Quan sát ảnh em có suy nghĩ: Nguồn lao động Việt Nam ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố nền công nghiệp nước ta?

**Bước 2:** HS quan sát bản đồ và ảnh kết hợp hiểu biết để trả lời các câu hỏi.

**Bước 3:** Gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên dẫn dắt kết nối vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu các nhân tố tự nhiên ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhận xét nguồn tài nguyên khoáng sản trên bản đồ Việt Nam và phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa hình 11.1 và kiến thức đã học lần lượt trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Các nhân tố tự nhiên.**

- Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng là cơ sở để phát triển nền công nghiệp có cơ cấu đa ngành.

- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

- Sự phân bố các loại tài nguyên khác nhau trên lãnh thổ tạo ra các thế mạnh khác nhau giữa các vùng

*c) Sản phẩm:*

- Dựa vào hình 11.1cho biết tài nguyên chủ yếu của nước ta thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp: Khoáng sản, thuỷ năng, các sản phẩm nông nghiệp.

- Học sinh điền vào các ô trống biểu hiện mối quan hệ giữa các thế mạnh về tự nhiên và khả năng phát triển các ngành công nghiệp nước ta ( Hình 11.1)

- Tài nguyên thiên nhiên nước ta ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp: Mỗi vùng có tài nguyên khác nhau sẽ phát triển các ngành công nghiệp khác nhau.

- Quan sát bản đồ khoáng sản Việt Nam và kiến thức đã học:

+ Xác định trên bản đồ vị trí các khoáng sản có trữ lượng lớn: HS xác định trên lược đồ: than, sắt, thiếc, dầu mỏ, khí đốt,…

+ Sự phân bố tài nguyên khoáng sản ảnh hưởng tới sự phân bố 1 số ngành công nghiệp trọng điểm: Khai thác than chủ yếu ở Quảng Ninh, khai thác sắt ở Thái Nguyên, khai thác dầu mỏ ở thềm lục địa phía Nam,…

- Ảnh hưởng của sự phân bố tài nguyên khoáng sản tới sự phát triển của các vùng: Vùng phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản: Vùng TD&MNBB; Vùng phát triển công nghiệp thuỷ điện: Tây Nguyên; Vùng phát triển đa dạng các ngành công nghiệp: Đông Nam Bộ.

- Cần bảo vệ và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý để phát triển công nghiệp lâu dài vì khoáng sản là có hạn, khai thác quá mức sẽ bị cạn kiệt. Gây ô nhiễm môi trường.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1**: GV treo sơ đồ ( H11.1 trống ô bên phải) và yêu cầu học sinh quan sát hình 11.1 và kiến thức đã học lần lượt trả lời các câu hỏi:

- Dựa vào hình 11.1cho biết tài nguyên chủ yếu của nước ta thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp như thế nào?

- Quan sát sơ đồ yêu cầu học sinh điền vào các ô trống để biểu hiện mối quan hệ giữa các thế mạnh về tự nhiên và khả năng phát triển các ngành công nghiệp nước ta?

- Qua sơ đồ trên hãy cho biết tài nguyên thiên nhiên nước ta ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển công nghiệp?

- Yêu cầu học sinh dựa vào bản đồ khoáng sản Việt Nam và kiến thức đã học:

+ Xác định trên bản đồ vị trí các khoáng sản có trữ lượng lớn?

+ Nhận xét về ảnh hưởng của sự phân bố tài nguyên khoáng sản tới sự phân bố 1 số ngành công nghiệp trọng điểm.

- Nhận xét về ảnh hưởng của sự phân bố tài nguyên khoáng sản tới sự phát triển của các vùng? Cho ví dụ.

- Vì sao cần bảo vệ và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý để phát triển công nghiệp lâu dài?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ...

**Bước 3:** Trình bày trước lớp, các học sinh khác lắng nghe, trao đổi và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức

- Giáo viên nhấn mạnh: Việc đánh giá không đúng các tài nguyên thế mạnh của cả nước hay từng vùng có thể dẫn đến các sai lầm đáng tiếc trong việc lựa chọn cơ cấu các ngành công nghiệp.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các nhân tố kinh tế xã hội (25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các nhân tố kinh tế - xã hội**

*1. Dân cư và lao động*

- Dân đông -> thị trường tiêu thụ lớn

- Nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học -> phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng

- Trình độ công nghệ còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ và chỉ tập trung ở một số vùng.

- Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện: Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông…

3. Chính sách phát triển công nghiệp

- Có nhiều chính sách phát triển công nghiệp:

+ Chính sách công nghiệp hoá và đầu tư

+ Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần và các chính sách khác

4. Thị trường:

- Thị trường đang được mở rộng.

- Khó khăn: Bị sự cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU SỐ 1** ( Nhóm 1)  Nhân tố dân cư và lao động ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:  - Nước ta có dân số đông, nhu cầu thị trường có nhiều thay đổi.  - Nguồn lao động dồi dào có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật và thu hút đầu tư nước ngoài. |
| **PHIẾU SỐ 2** ( Nhóm 2)  - Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:  + Nhiều trình độ công nghệ chưa đồng bộ. Phân bố tập trung ở một số vùng.  + Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện, nhất là các vùng trọng điểm tạo điều kiện phát triển công nghiệp.  - Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa đối với sự phát triển công nghiệp: giúp cho vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá xuất nhập khẩu được nhanh chóng, thuận tiện hơn. |
| **PHIẾU SỐ 3** ( Nhóm 3)  Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:  - Phát triển kinh tế nhiều thành phần  - Khuyến khích đầu tư tạo điều kiện phát triển công nghiệp |
| **PHIẾU SỐ 4** ( Nhóm 4)  Thị truờng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp  - Thuận lợi: thị trường trong nước và ngoài nước ngày càng mở rộng  - Khó khăn: đang bị cạnh tranh ngày càng quyết liệt bởi hàng ngoại nhập, đòi hỏi tăng chất lượng, mẫu mã |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm ( Giao phiếu học tập cho các nhóm)

+ Nhóm 1: Nhân tố dân cư và lao động

+ Nhóm 2: Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng

+ Nhóm 3: Chính sách phát triển công nghiệp

+ Nhóm 4: Thị trường

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |
| --- |
| **PHIẾU SỐ 1** ( Nhóm 1)  Nhân tố dân cư và lao động ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp? |
| **PHIẾU SỐ 2** ( Nhóm 2)  - Cơ sở vật chất-kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?  - Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển công nghiệp? |
| **PHIẾU SỐ 3** ( Nhóm 3)  Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp? |
| **PHIẾU SỐ 4** ( Nhóm 4)  Thị truờng ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp? |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc với các bạn trong nhóm và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá,..

**Bước 3:** Đại diện học sinh các nhóm lần lượt trình bày nội dung kiến thức trước lớp, các nhóm học sinh khác quan sát bổ sung kết quả.

**Bước 4:** GV nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

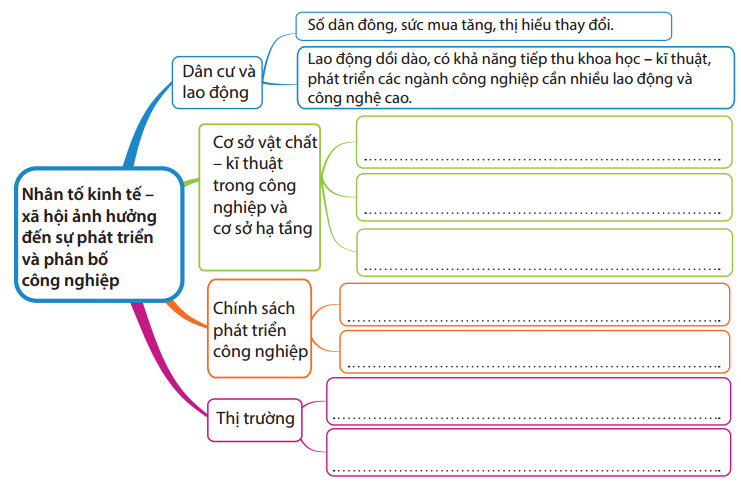
- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án hoàn thiện sơ đồ theo nội dung bài học.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 4 bạn và hoàn thiện sơ đồ sau đây:



**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về công nghiệp Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết được 1 đoạn văn ngắn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Giả sử em được chọn là “ Đại sứ môi trường” hãy viết 1 đoạn thông tin khoảng 200 từ đề xuất biện pháp khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lí tài nguyên thiên nhiên trong phát triển công nghiệp.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được tình hình phát triển và một số thành tựu của sản xuất công nghiệp.

- Biết được sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích biểu đồ để thấy rõ nước ta có cơ cấu công nghiệp đa dạng.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ công nghiệp, lược đồ công nghiệp hoặc Atlat địa li VN để thấy rõ sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm các trung tâm công nghiệp ở nước ta. Xác định trên bản đồ công nghiệp hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên và MT với hoạt động sản xuất công nghiệp

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Nhận thức được đường lối CNH-HĐH của Đảng và nhà nước,những tác động của CN đối với sự phát triển các ngành kinh tế khác, ý thức học tập góp mình vào công cuộc phát triển.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ CN Việt nam

- Tài liệu hình ảnh về CN nước ta

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS gợi nhớ, huy động hiểu biết về các ngành CN ở nước ta, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để biết về các ngành CN, tạo hứng thú cho HS.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát ảnh để xác định các ngành công nghiệp chính ở nước ta

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các ngành công nghiệp: khai thác, may mặc, thuỷ điện, chế biến thuỷ sản và hiểu biết của mình về các ngành công nghiệp đó.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số hình ảnh về các ngành công nghiệp và yêu cầu HH trả lời câu hỏi: Quan sát các hình dưới đây em hãy cho biết những ngành công nghiệp nào và em biết gì về những ngành công nghiệp đó?

Hình 1 Hình 2

Hình 3 Hình 4

**Bước 2:** HS quan sát tranh ảnh và suy nghĩ để trả lời câu hỏi

**Bước 3:** Gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài .

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Cơ cấu ngành công nghiệp ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS trình bày được tình hình phát triển và một số ngành thành tựu của sản xuất CN

- Phân tích biểu đồ để thấy rõ nước ta có cơ cấu công nghiệp đa dạng.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ công nghiệp Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Cơ cấu ngành công nghiệp**

- Ngành CN nước ta phát triển nhanh.

- Cơ cấu ngành đa dạng:có đầy đủ các ngành CN thuộc các lĩnh vực như chế biến lương thực thực phẩm, khai thác nhiên liệu....

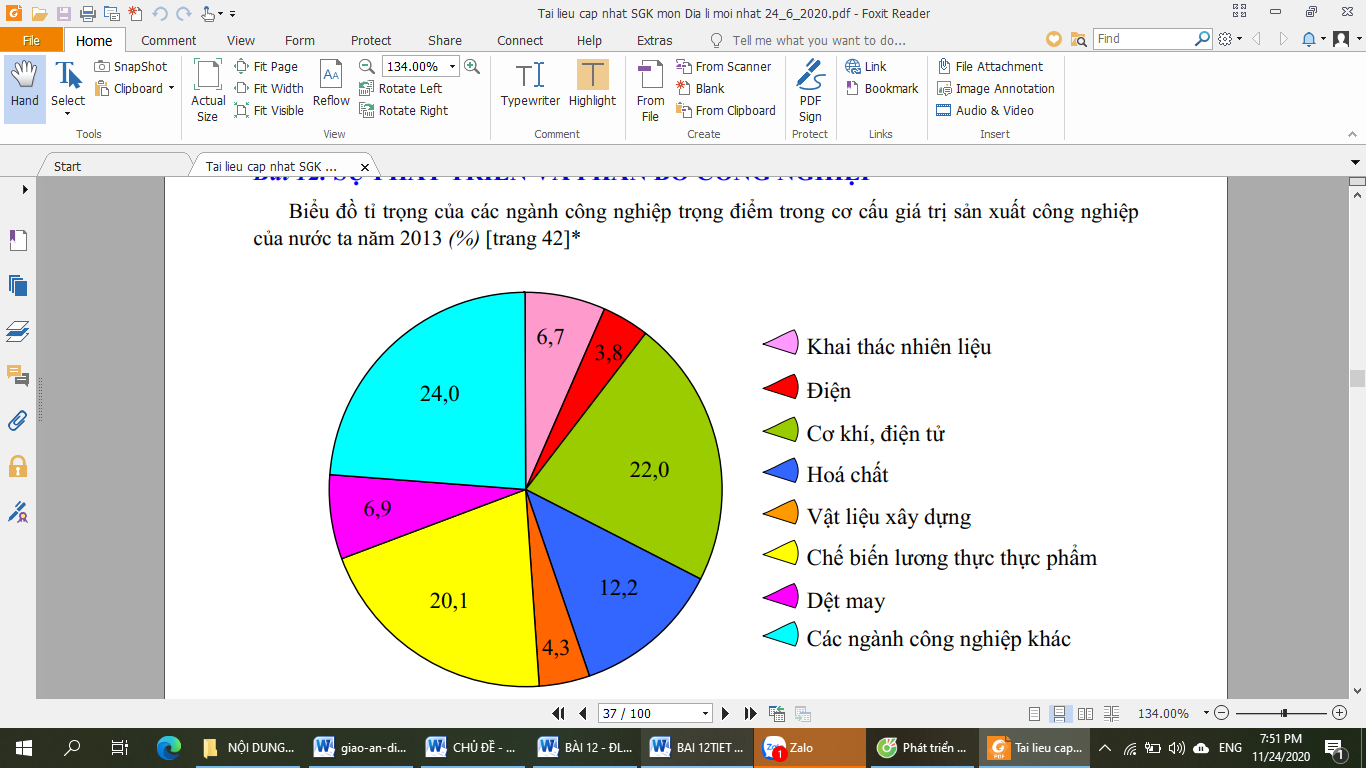
- Một số ngành CN trọng điểm được hình thành.

- Phân bố:tập trung ở một số vùng như Đông nam bộ, đồng bằng sông Hồng

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi sau:

+ Hệ thống CN của nước ta gồm các thành phần: Công nghiệp nước ta hiện nay gồm các cơ sở: Nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Đọc tên và sắp xếp thứ tự các ngành công nghiệp ở nước ta: dựa vào lược đồ sau:



+ Ngành CN trọng điểm: HS dựa vào bảng tra cứu thuật ngữ SGK/ 153

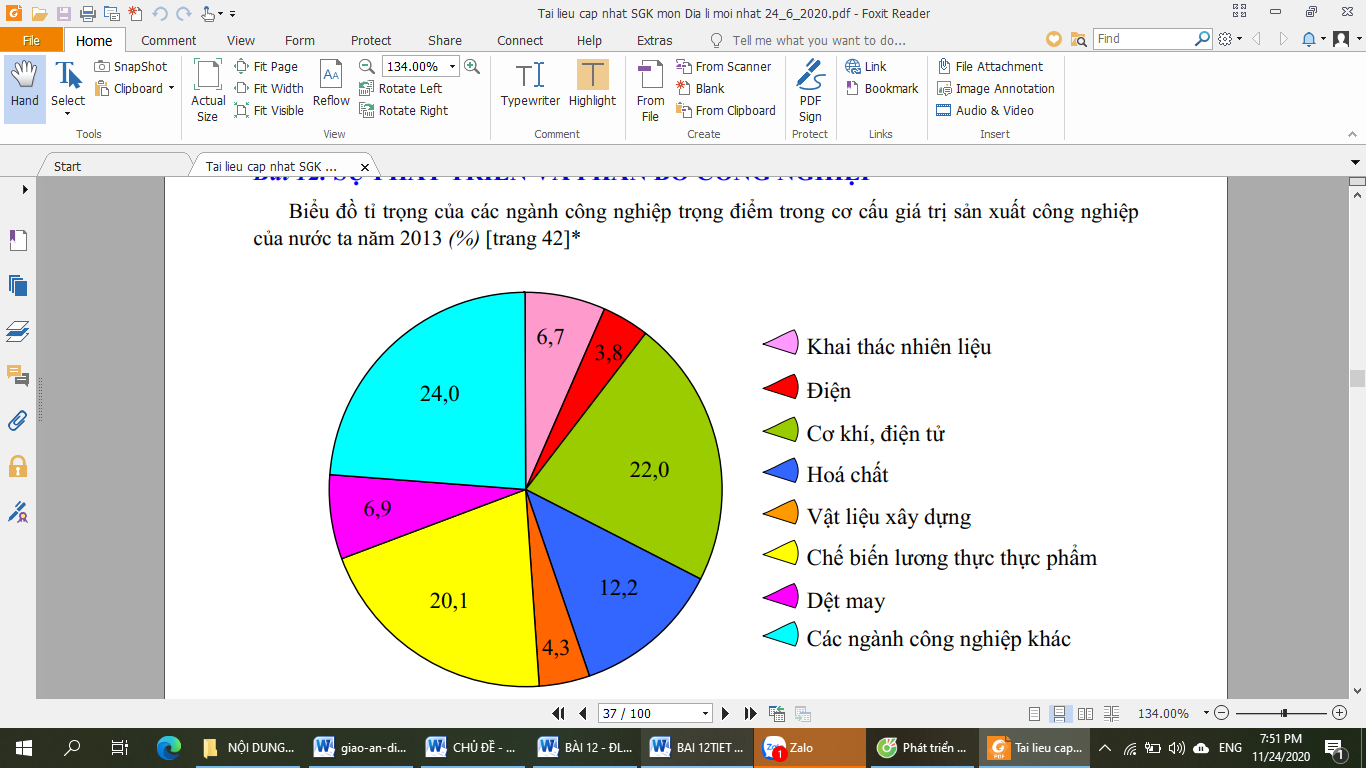
+ Vai trò của ngành CN trọng điểm: Thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Các ngành công nghiệp ở nước ta: Công nghiệp nước ta có cơ cấu ngành đa dạng, đủ các lĩnh vực, đã hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm

+ Vùng tập trung CN ở nước ta: Vùng Đông Nam Bộ và Vùng ĐBSH.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát kênh chữ, biểu đồ hình 12.1 và bản đồ công nghiệp Việt Nam và lần lượt trả lời các câu hỏi sau:



+ Hệ thống CN của nước ta gồm các thành phần nào?

+ Đọc tên các ngành CN trọng điểm? Sắp xếp thứ tự các ngành công nghiệp ở nước ta theo tỉ trọng từ lớn đến nhỏ?

+ Ngành CN trọng điểm là gì?

+ Nêu vai trò của ngành CN trọng điểm?

+ Em có nhận xét gì về các ngành công nghiệp ở nước ta ?

+ Xác định vùng tập trung CN ở nước ta?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Các ngành công nghiệp trọng điểm ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được sự phân bố các ngành CN trọng điểm

- Phân tích bản đồ công nghiệp, lược đồ công nghiệp hoặc Atlat địa lí VN để thấy rõ sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm, các trung tâm công nghiệp ở nước ta.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các ngành công nghiệp trọng điểm**

1. Công nghiệp khai thác nhiên liệu : phân bố ở Quảng Ninh (than) ,thềm lục địa phía Nam ( dầu khí )

2. Công nghiệp điện

- Thủy điện: Hòa Bình ,Sơn La,….

- Nhiệt điện: Phả Lại ,Phú Mỹ,…..

3. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm :phân bố ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Đà Nẵng

4. Công nghiệp dệt may: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nam Định

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

+ Nhóm 1, 2:

- Than: Phân bố chủ yếu ở vùng than Qủang Ninh. Mỗi năm sản xuất khoảng từ 15 - 20 triệu tấn

- Dầu khí: khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam. Đã khai thác hơn 100 triệu tấn dầu, hàng tỉ m3 khí đốt.

+ Nhóm 3, 4:

- Thuỷ điện: Hoà Bình, Sơn La, Thác Bà,…; Yaly, Xê-xan; Thác Mơ,… Tập trung ở Tây Bắc và Tây Nguyên.

+ Nhiệt điện: Na Dương, Uông Bí, Phả Lại,… ; Thủ Đức, Phú Mỹ, Bà Rịa. Tập trung ở Đông Bắc và Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 5, 6:

- Là ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp

Các phân ngành chính là:

+ Chế biến sản phẩm trồng trọt: xay xát, sản xuất đường, rượu, bia, nước ngọt, chế biến chè, thuốc lá, càphê, dầu thực vật.

+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi: chế biến thịt, trứng, sữa, thực phẩm đông lạnh, đồ hộp

+ Chế biến thuỷ sản: làm nước mắm, sấy khô, đông lạnh…..

Tập trung: Hà nội, TP.HCM, Hải Phòng, Biên Hoà, Đà Nẵng

Ngành này chiếm tỉ trọng lớn nhất do có nguồn nguyên liệu dồi dào tại chỗ.

+ Nhóm 7, 8:

- Nguồn lao động rẽ

- Nhu cầu về sản phẩm dệt may, ưu thế máy móc, kỉ thuật.

- Tập trung: Hà Nội TP.HCM, Đà Nẵng. Nam Định

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bản đồ công nghiệp Việt Nam, phân nhóm thảo luận theo nội dung:

+ Nhóm 1, 2: Tên khoáng sản nhiên liệu, nơi phân bố, sản lượng khai thác?

+ Nhóm 3, 4: Kể tên các nhà máy thủy điện, nhiệt điện? Nơi phân bố? Tình hình phát triển? Nhận xét về nơi phân bố của 2 ngành thủy điện và nhiệt điện?

+ Nhóm 5, 6: Tên các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, tỉ trọng, nơi phân bố? Vì sao ngành này chiếm tỉ trọng lớn nhất?

+ Nhóm 7, 8: Tình hình phát triển, nơi phân bố của ngành công nghiệp dệt may? Vì sao ngành dệt may lại phân bố ở những tỉnh, thành phố đó?

**Bước 2:** HS tiến hành thảo luận theo nội dung, GV theo dõi ,hỗ trợ .

**Bước 3:** HS các nhóm đại diện trình bày, các nhóm khác nhận xét.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức và lồng ghép bảo vệ môi trường, liên hệ thực tế ở địa phương.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu các trung tâm công nghiệp lớn (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS biết được các trung tâm công nghiệp và các vùng tập trung công nghiệp

- Xác định trên bản đồ công nghiệp hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để xác định các trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.

* **Nội dung chính:**

III.CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP LỚN :

- Trung tâm công nghiệp lớn :Thành Phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

- Khu vực tập trung công nghiệp: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV treo bản đồ công nghiệp và yêu cầu HS quan sát, xác định trung tâm công nghiệp và các khu vực công nghiệp lớn ở nước ta.

**Bước 2:** Hs quan sát bản đồ và tìm nơi phân bố

**Bước 3:** HS lên bảng xác định trên bản đồ, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** Gv nhận xét và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Câu 1: D; Câu 2: D; Câu 3: A

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS nghe và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**Bài 1:** Chọn câu trả lời đúng nhất

**Câu 1:** Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị công nghiệp (năm 2002)?

A. Công nghiệp điện .

B. Công nghiệp dệt may.

C. Công nghiệp khai thác nhiên liệu .

D. Công nghiệp chế biến lương thực ,thực phẩm.

**Câu 2:** Ngành công nghiệp năng lượng (thủy điện ) phát triển dựa trên cơ sở tài nguyên nào?

A. Khoáng sản kim loại.

B. Khoáng sản năng lượng .

C. Khoáng sản phi kim loại.

D. Thủy năng của sông suối.

**Câu 3:** Tên nhà máy nhiệt điện chạy bằng than là

A. Phả Lại

B. Phú Mỹ

C. Bà Rịa

D. Thủ Đức

**Bài 2:** Xác định trên bản đồ tên các ngành công nghiệp ở hai trung tâm công nghiệp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về công nghiệp Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Sưu tầm hình ảnh.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Sưu tầm một số hình ảnh về các ngành công nghiệp chủ yếu của Thành phố Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được cơ cấu và vai trò của ngành dich vụ.

- Biết được đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích số liệu về các ngành dich vụ ở nước ta.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Giải thích sự phân bố ngành dịch vụ ở nước ta.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Thấy được sự phát triển của dịch vụ trong sự phát triển kinh tế.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu đặc điểm, sự phát triển của ngành dịch vụ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Biểu đồ về cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta

- Một số hình ảnh về ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS xem video về hoạt động dịch vụ và nêu hiểu biết của mình.

*c) Sản phẩm:*

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên giới thiệu ngành dịch vụ ở nước ta thông qua đoạn video ngắn và đặt câu hỏi liên quan đến bài học : “ Em biết gì về ngành dịch vụ ở nước ta? Kể tên một số ngành dịch vụ mà em biết?”

<https://www.youtube.com/watch?v=jucFjw-ne40>

**Bước 2:** HS xem video.

**Bước 3:** Gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài: Nếu như công nghiệp và nông nghiệp là 2 ngành kinh tế, quan trọng trực tiếp, sản xuất ra của cải, vật chất cho xã hội thì dịch vụ là 1 ngành có vai trò đặc biệt, làm tăng thêm giá trị của hàng hoá sản xuất ra, ở nước ta cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế cũng như đặc điểm phát triển và phân bố các nghành dịch vụ như thế nào? Đó là những nội dung chúng ta tìm hiểu hôm nay .

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Cơ cấu và vai trò của ngành dịch vụ trong nền kinh tế ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được cơ cấu và vai trò của ngành dich vụ.

- Thấy được vai trò, ý nghĩa ngày càng tăng trong việc phát triển kinh tế, trong hoạt động của đời sống xã hội.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác biểu đồ về cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế.**

1. Cơ cấu nghành dịch vụ

- Dịch vụ là các hoạt động, đáp ứng nhu cầu, sản xuất và sinh hoạt của con người.

- Cơ cấu ngành gồm : Dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.

- Kinh tế càng phát triển, thì dịch vụ càng đa dạng.

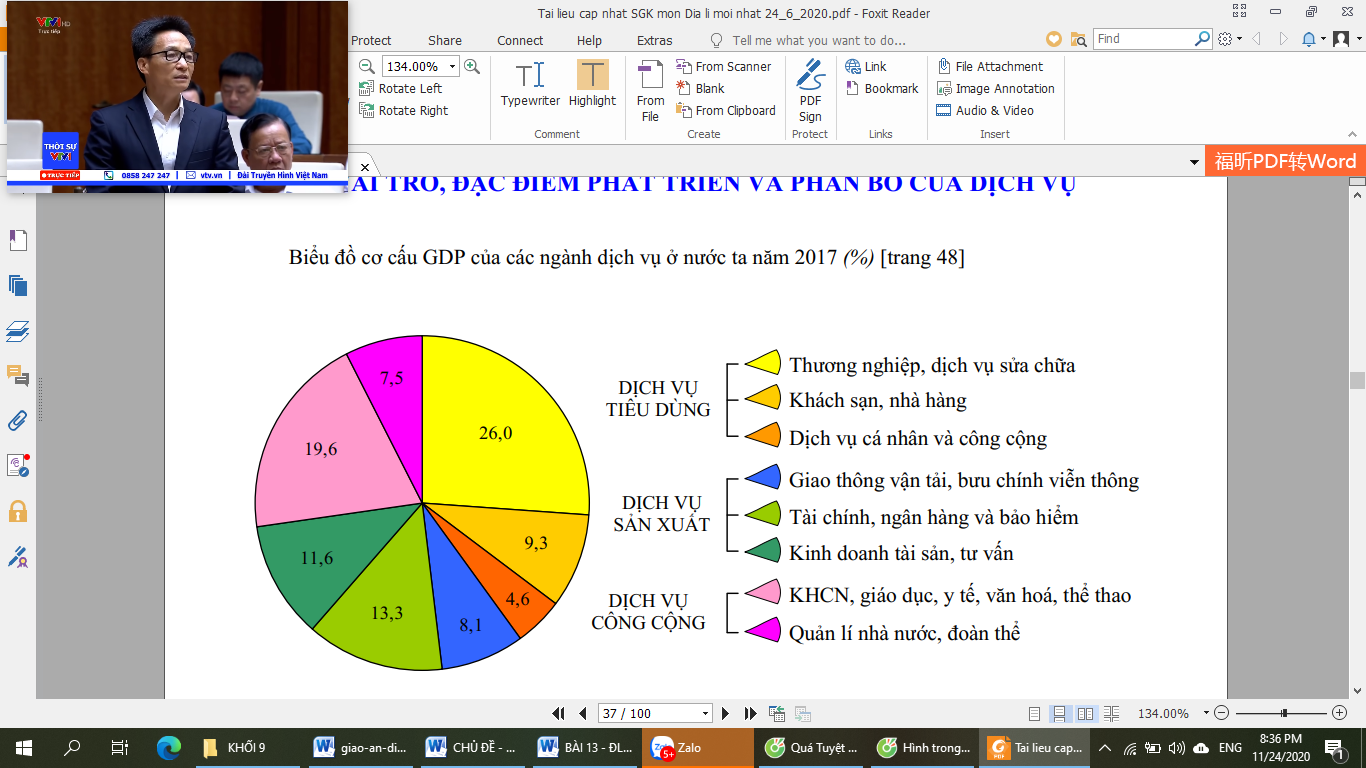
2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống.- Cung cấp nguyên liệu, vật tư cho sản xuất và các nghành kinh tế .

- Tiêu thụ sản phẩm, tạo ra mối liên hệ giữa các nghành sản xuất trong nước và ngoài nước .

- Tạo ra nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, tạo nguồn thu nhập lớn.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi sau

- Thuật ngữ “ Dịch vụ” SGK/153



- Cơ cấu của nghành dịch vụ: Cơ cấu ngành gồm: Dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng.

- Chứng minh rằng nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ, cũng trở nên đa dạng: HS chứng minh theo cách nghĩ của HS. VD:

+ Hiện nay việc đi lại bằng phương tiện vận tải công cộng đã trở nên phổ biến ( dịch vụ giao thông vận tải ngày càng phát triển).

+ Hệ thống nhà trẻ, khu vui chơi giải trí ngày càng phát triển.

+ Các loại hình dịch vụ giáo dục, y tế ngày càng mở rộng hơn…

- Vai trò của ngành dịch vụ: Ngành dịch vụ có vai trò to lớn trong sản xuất.

+ Cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất

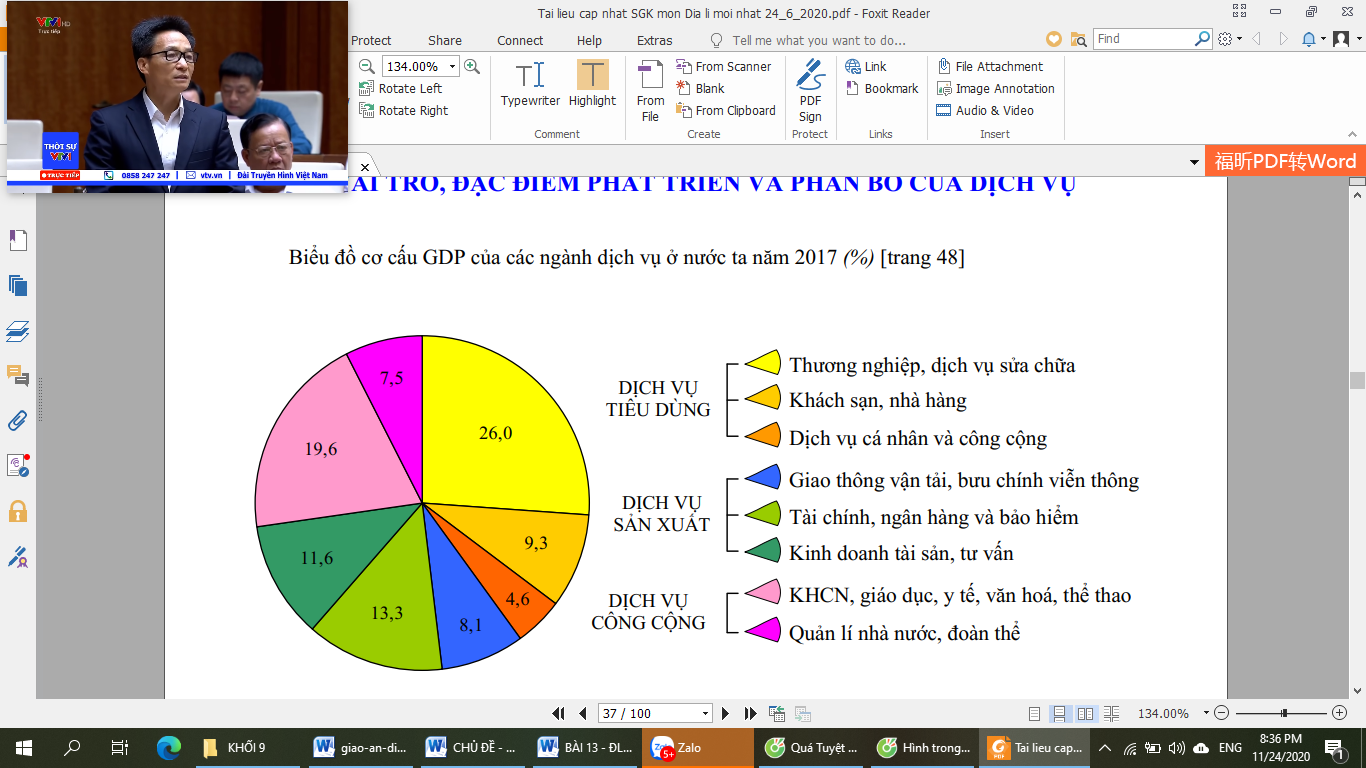
+ Đưa sản phẩm đến người tiêu dùng.

+ Tạo mối liên hệ giữa các ngành, các vùng

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc thuật ngữ “ Dịch vụ”



- Dựa vào H13.1: Nêu cơ cấu của nghành dịch vụ?

- Chứng minh rằng nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ, cũng trở nên đa dạng?

- Cho biết vai trò của ngành dịch vụ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

- Thấy được sự phát triển của dịch vụ trong sự phát triển kinh tế.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

- Thảo luận nhóm tính tỉ trọng các nhóm dịch vụ

+ Dịch vụ chiếm khoảng 25% lao động nhưng lại chiếm 38,5% trong cơ cấu GDP.

+ Dịch vụ tiêu dùng: 51%

+ Dịch vụ sản xuất: 26,8%

+ Dịch vụ công cộng: 22,2%

=> Dịch vụ sản xuất còn chiếm tỉ trọng nhỏ, do sản xuất nước ta còn chưa phát triển mạnh

- Các hoạt động dịch vụ, nước ta phân bố không đều: Do đặc điểm phân bố dân cư không đều nên ảnh hưởng đến sự phân bố mạng lưới dich vụ.

- Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là 2 trung tâm dịch vụ lớn và đa dạng:

+ Vai trò: Hà Nội là thủ đô của cả nước, TP.HCM là trung tâm chính trị, hành chính lớn nhất phía nam

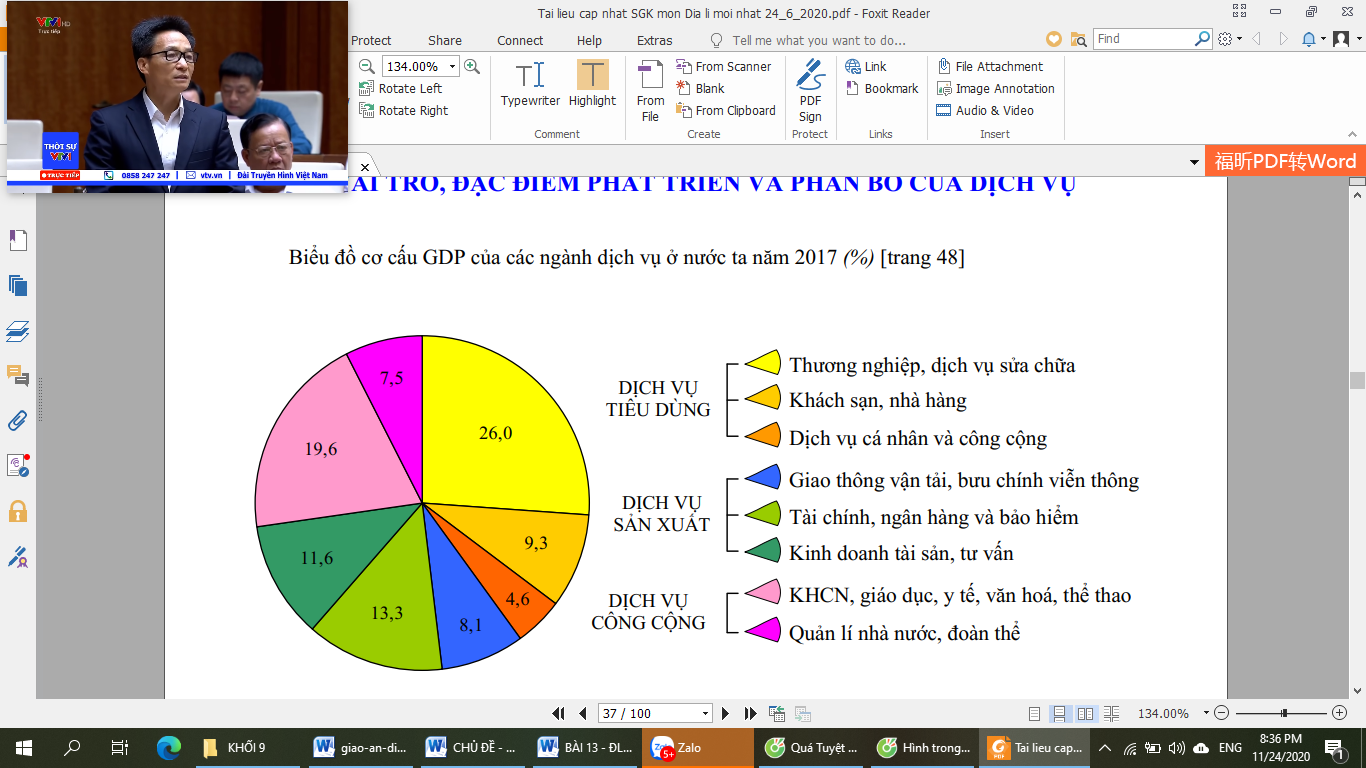
+ Qui mô: Hai thành phố lớn nhất cả nước, dân cư tập trung với mật độ cao

+ Kinh tế: là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, đặc biệt là các hoạt động công nghiệp, là nơi tập trung nhiều dịch vụ về tiêu dùng, sản xuất, công cộng

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho HS:

- Dựa vào H 13.1: GV cho HS thảo luận nhóm tính tỉ trọng các nhóm dịch vụ:



+ Nhóm 1: dịch vụ tiêu dùng và nêu nhận xét.

+ Nhóm 2 : DV sản xuất và nêu nhận xét.

+ Nhóm 3 : DV công cộng và nêu nhận xét.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Cho biết tại sao các hoạt động dịch vụ, nước ta phân bố không đều?

- Tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là 2 trung tâm dịch vụ lớn và đa dạng

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

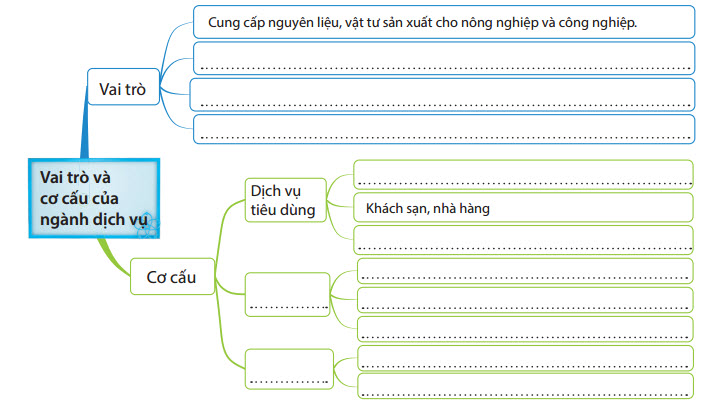
- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án dựa vào hình 13.1.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 4 bạn và hoàn thành sơ đồ sau đây:



**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về dịch vụ Việt Nam.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Sưu tầm hình ảnh và viết 1 đoạn văn ngắn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Sưu tầm một số hình ảnh về các ngành dịch vụ nổi bật của Thành phố Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh và viết 1 đoạn thông tin giới thiệu về hoạt động dịch vụ của thành phố đó.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày tình hình và phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích những tác động của những bước tiến của ngành bưu chính viễn thông đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Xác định trên lược đồ giao thông một số tuyến giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ thực tế địa phương đang sống.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Thực hiện luật an toàn giao thông hiệu quả.

- Chăm chỉ: Biết được đặc điểm của ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào kiến thức thực tế để trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS trả lời theo nhận thức của mình.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV đặt câu hỏi vào bài và yêu cầu học sinh trả lời

GV hỏi: GTVT và BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG có vai trò gì trong nền kinh tế và đời sống?

**Bước 2:** HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi

**Bước 3:** Gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài .

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Giao thông vận tải ( 23 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ giao thông vận tải để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Giao thông vận tải**

1. Ý nghĩa

- GTVT có vai trò đặc biệt quan trọng trong mọi ngành kinh tế:

+ Thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Thực hiện mối quan hệ trong nước ngoài nước.

2. Các loại hình giao thông vận tải

- Đường bộ có gần 205 nghìn km đường bộ.

- Đường sắt: tổng chiều dài 2.632km. Tuyến quan trọng chạy song song với QL1A làm thành trục xương sống của GTVT nước ta và luôn được cải tiến.

- Đường sông: được khai thác ở mức độ thấp. Tập trung chủ yếu ở lưu vực sông Hồng (2.500km) và sông Cửu Long (4.500km)

- Đường hàng không là ngành chiếm tỉ trọng thấp. Sân bay quốc tế là Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.

- Đường biển: Gồm vận tải ven biển và vận tải quốc tế. Ba cảng biển lớn nhất là HP, ĐN, SG.

- Đường ống là ngành non trẻ, xuất hiện trong thời gian gần đây.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi nhóm

***Nhóm 1, 2:***

- Loại hình vận tải có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hóa: Đường bộ. Vì chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa (phát triển rộng khắp trên mọi địa hình).

- Các tuyến đường bộ xuất phát từ HN và HCM: HS xác định trên lược đồ. VD: QL1A, QL5, đường HCM, QL22, QL18…

***Nhóm 3, 4:***

- Các tuyến đường sắt chính: Đường sắt Thống Nhất, Hà Nội –Lạng Sơn, Lạng Sơn - TQ, Hà Nội - Lào Cai,…

- Đa số các tuyến đường sắt đều nằm ở miền Bắc của VN do có địa hình ít bị sụt lún.

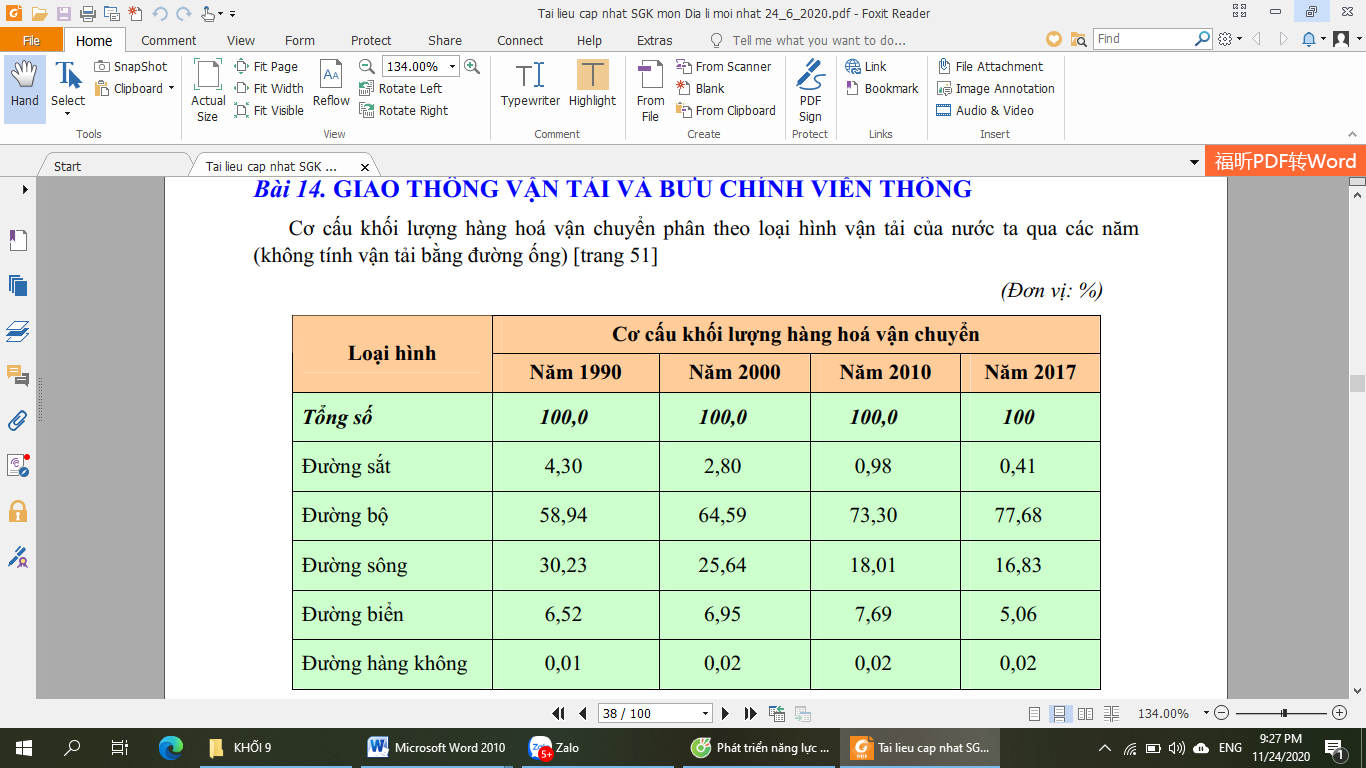
***Nhóm 5, 6:***

- Các cầu lớn thay cho phà qua sông: Cầu Cần Thơ, cầu Mỹ Thuận, Cầu Cổ Chiên, cầu Rạch Miễu,…

- Các cảng biển lớn nhất: Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào mục 1 sgk yêu cầu trả lời các câu hỏi và hoàn thành bảng phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải:



***Nhóm 1, 2:***

- Quan sát sơ đồ cơ cấu ngành GTVT và bảng 14.1 cho biết loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hóa? Tại sao?

- Xác định các tuyến đường bộ xuất phát từ HN và HCM

***Nhóm 3, 4:***

- Kể tên các tuyến đường sắt chính? Đa số các tuyến đường sắt đều nằm ở miền nào của VN?

***Nhóm 5, 6:***

- Hãy kể tên các cầu lớn thay cho phà qua sông mà em biết?

- Xác định các bến cảng biển lớn nhất?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức và nói rõ vai trò của 2 trục đường bộ xuyên Việt quốc lộ 1A và đường HCM. Cơ sở hạ tầng nước ta còn hạn chế gây nhiều khó khăn: tắc đường, tốn nhiên liệu.

**2.2. Hoạt động 2: Tình hình và phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông ( 22 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày tình hình và phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

- Phân tích những tác động của những bước tiến của ngành bưu chính viễn thông đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

- Bưu chính có những bước phát triển mạnh mẽ : mạng bưu cục không ngừng mở rộng và nâng cấp, nhiều dịch vụ mới với chất lượng cao

- Viễn thông phát triển nhanh và hiện đại: tốc độ phát triển điện thoại đứng thứ 2 thế giới.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm

Nhóm 1, 2:

- Những dịch vụ cơ bản của bưu chính viễn thông: Điện thoại, điện báo, truyền dẫn số liệu, Internet, báo chí, chuyển bưu kiện, bưu phẩm...

- Những tiến bộ của bưu chính viễn thông hiện tại: Ngày càng phát triển rộng khắp.

Nhóm 3, 4:

- Tác động của phát triển mạng điện thoại đến đời sống và kinh tế xã hội: Đời sống xã hội được phát triển, thông tin liên lạc thuận lợi, vấn đề giải trí, giáo dục được phát triển thông qua việc khai thác Internet…

Nhóm 5,6:

Internet tác động đến đời sống kinh tế xã hội: giúp con người tiếp thu thông tin nhanh và chính xác hơn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa kênh chữ mục II kết hợp vốn hiểu biết trả lời các câu hỏi

Nhóm 1, 2:

- Những dịch vụ cơ bản của bưu chính viễn thông ?

- Những tiến bộ của bưu chính viễn thông hiện tại?

Nhóm 3, 4:

- Tác động của phát triển mạng điện thoại đến đời sống và kinh tế xã hội?

Nhóm 5,6:

- Internet tác động như thế nào đến đời sống kinh tế xã hội?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS nghe câu hỏi và trả lời:

Em đã từng tham gia những loại hình giao thông vận tải nào? Loại hình giao thông vận tải nào em thích nhất? Vì sao

**Bước 2:** HS có 1 phút suy nghĩ.

**Bước 3:** GV mời đại diện HS trả lời. Các HS khác nhận xét và bổ sung. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về bưu chính viễn thông

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua tìm hiểu thực tế, em hãy phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của mạng Internet đến cuộc sống hiện nay. Liên hệ bản thân.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Biết được các đặc điểm phát triển và phân bố ngành thương mại và du lịch nước ta.

- Chứng minh và giải thích được tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các trung tâm thương mại, du lịch lớn nhất nước ta.

- Nắm được nước ta có tiềm năng du lịch khá phong phú và ngành du lịch đang trở thành ngành kinh tế quan trọng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích biểu đồ về sự phát triển ngành thương mại.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ thương mại và du lịch để xác định các trung tâm thương mại và các địa điểm du lịch của Việt Nam.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ thực tế địa phương đang sống.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Yêu thích thiên nhiên và bảo vệ môi trường

- Chăm chỉ: Phân tích sự phát triển ngành thương mại và du lịch.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Biểu đồ tổng mức bán lẻhàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

- Bản đồ du lịch Việt Nam

- Một số hình ảnh về hoạt động thương mại , du lịch của Việt Nam

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS tri giác, chú ý tập trung, tìm hiểu và nắm bắt được đặc điểm của ngành thương mại và dịch vụ của nước ta và liên hệ được với tình hình thực tế tại địa phương

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát ảnh và liên tưởng tới nội dung bài học

*c) Sản phẩm:*

HS trình bày được các hoạt động trong ảnh và liên hệ địa phương.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về chợ, siêu thị, yêu cầu học sinh cho biết: Đây là hoạt động gì? Ở địa phương em hiện nay ra sao?

**Bước 2:** HS quan sát tranh ảnh và suy nghĩ để trả lời câu hỏi

**Bước 3:** Gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài .

Đặc điểm của ngành thương mại và du lịch là nó không trực tiếp làm ra của cải, vật chất cho xã hội nhưng nó gián tiếp thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển nhanh mạnh hơn. Vậy, tình hình phát triển của ngành thương mại và du lịch ở nước ta hiện nay ra sao chúng ta cùng nhau tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về ngành Nội thương ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được đặc điểm và phân bố ngành nội thương.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và kiến thức thực tế để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Thương mại**

1. Nội thương

- Phát triển mạnh, không đều giữa các vùng

- Cả nước là 1 thị trường, hệ thống các chợ hoạt động tấp nập

- Có nhiều thành phần kinh tế đặc biệt là kinh tế tư nhân khá phát triển.

- Hà Nội và TP HCM là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn, đa dạng nhất nước ta

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi sau:

+ Đặc điểm phát triển của ngành nội thương ở nước ta: Tập trung nhiều ở TP. HN, TP. HCM, ĐBSCL. Vì ở đây có vị trí địa lí thuận lợi, tập trung nhiều tài nguyên du lịch, đặc biệt kinh tế phát triển và dân số đông.

+ Tại sao nội thương kém phát triển ở Tây Nguyên và một số vùng khác nhưng lại phát triển mạnh ở các thành phố, đồng bằng: Do khu vực Tây nguyên kinh tế kém phát triển và dân số ít,…

+ Tình hình phát triển của ngành nội thương ở quê hương em: HS trình bày theo hiểu biết của mình.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát hình 15.1, 15.2. 15.3 trong SGK trang 56, 57; hình 15.4, 15.5 trong SGK trang 58 sau đó trao đổi theo hình thức cặp đôi và trả lời các câu hỏi:

+ Cho biết đặc điểm phát triển của ngành nội thương ở nước ta.

+ Tại sao nội thương kém phát triển ở Tây Nguyên và một số vùng khác nhưng lại phát triển mạnh ở các thành phố, đồng bằng...

+ Em hãy cho biết tình hình phát triển của ngành nội thương ở quê hương em hiện nay ra sao ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp; các HS, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về ngành Ngoại thương ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Tìm hiểu đặc điểm và phân bố ngành ngoại thương.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

2. Ngoại thương

- Xuất khẩu

+ Nông, lâm, thuỷ sản

+ Hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp

+ Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản

- Nhập khẩu: Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi:

- Nước ta chủ yếu xuất khẩu những mặt hàng: Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản; Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; Hàng nông, lâm, thuỷ sản. Nhập khẩu những mặt hàng: Máy móc thiết bị, nguyên liệu và nhiên liệu.

- Thị trường chính của nước ta hiện nay: Hiện nay , nước ta buôn bán với thị trườngkhu vực Châu Á – Thái Bình Dương , thị trường Châu Âu và Bắc Mĩ.

- Ngành ngoại thương của nước ta hiện nay có những thuận lợi và khó khăn gì:

+ Thuận lợi: Mặt hàng đa dạng, nhiều thị trường lớn,…

+ Khó khăn: phải cạnh tranh với hàng ngoại nhập, chất lượng, mẫu mã,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, khai thác hình 15.6, 15.7 cho biết:

- Nước ta chủ yếu xuất khẩu những mặt hàng nào, nhập khẩu những mặt hàng nào?

- Thị trường chính của nước ta hiện nay.

- Ngành ngoại thương của nước ta hiện nay có những thuận lợi và khó khăn gì ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp; các HS, khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu ngành du lịch ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được đặc điểm phát triển và phân bố của ngành du lịch

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính:**

**II. Du lịch**

Tiềm năng du lịch phong phú gồm:

- Du lịch tự nhiên: Đà Lạt, Sa Pa, Vịnh Hạ Long, Động Phong Nha, bãi tắm Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu...

- Du lịch nhân văn: cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An...

Phát triển ngày càng nhanh.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm tài nguyên | Tài nguyên | Ví dụ |
| Tài nguyên du lịch tự nhiên | Phong cảnh đẹp  Bãi tắm tốt  Khí hậu tốt  Tài nguyên động, thực vật quý hiếm | Tam Cốc – Bích Động  Nha Trang, Vũng Tàu  Sa Pa, Đà Lạt  Cúc Phương, Ba Vì |
| Tài nguyên du lịch nhân văn | Các công trình kiến trúc di tích lịch sử  Lễ hội dân gian lễ hội truyền thống văn hoá dân gian | Dinh Độc Lập  Đua bò 7 núi |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 59, yêu cầu các nhóm HS tìm ví dụ để điền vào phiếu học tập.

GV treo phiếu học tập lên bảng.

**Phiếu học tập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm tài nguyên | Tài nguyên | Ví dụ |
| Tài nguyên du lịch tự nhiên | Phong cảnh đẹp  Bãi tắm tốt  Khí hậu tốt  Tài nguyên động, thực vật quý hiếm |  |
| Tài nguyên du lịch nhân văn | Các công trình kiến trúc di tích lịch sử  Lễ hội dân gian lễ hội truyền thống văn hoá dân gia |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; HS, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức thực tế và bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án tuỳ theo cách hiểu.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS nghe và trả lời câu hỏi sau theo cá nhân:

Gia đình em thường mua lương thực, thực phẩm ở đâu? Vì sao gia đình em lại chọn nơi đó để mua.

**Bước 2:** HS có 1 phút suy nghĩ và trả lời.

**Bước 3:** GV mời các HS khác nhau trả lời. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về thương mại và du lịch

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Em hãy kể tên một số địa danh, di tích lịch sử tại địa phương em đang sinh sống?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**VẼ BIỂU ĐỒ VỀ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta.

- Giải thích được sự thay đổi cơ cấu kinh tế nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để nhận xét sự thay đổi của các ngành kinh tế.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Nhận xét sự thay đổi cơ cấu kinh tế.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Tích cực trong học tập

- Nhân ái: Hợp tác, chia sẻ với bạn bè.

- Trách nhiệm: Hoàn thành bài tập thực hành

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bảng số liệu về quy mô GDP theo nhóm ngành kinh tế nước ta giai đoạn 1991 – 2017

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

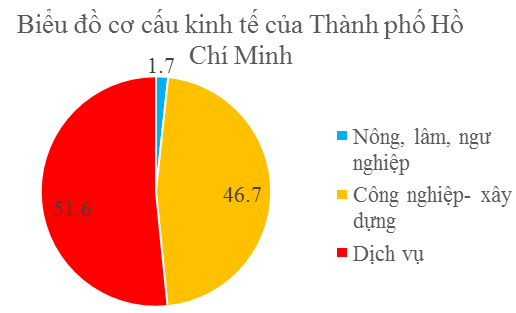
*b) Nội dung:*

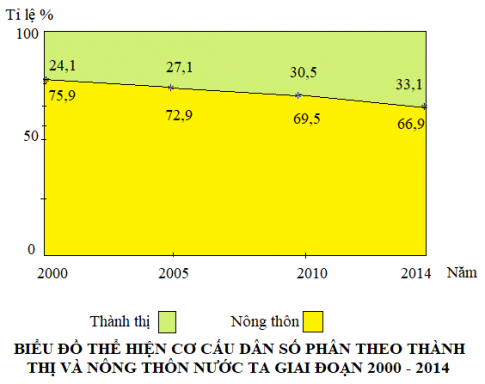
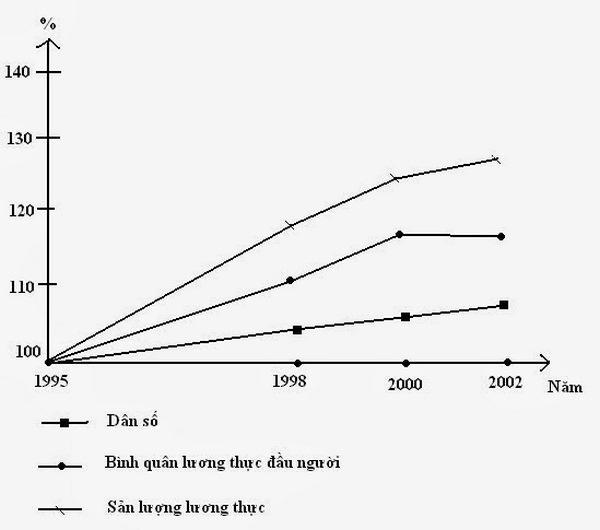
HS quan sát các hình ảnh về các dạng biểu đồ đã được vẽ.

*c) Sản phẩm:*

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS xem các hình ảnh về các dạng biểu đồ và nếu lại cách tính số liệu, cách vẽ các dạng biểu đồ đó.



**Bước 2:** HS quan sát tranh ảnh và suy nghĩ để trả lời câu hỏi

**Bước 3:** Gọi HS báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài .

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ miền ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xử lý được số liệu: chuyển đổi từ số liệu tuyệt đối sang số liệu tương đối.

- Vẽ được biểu đồ miền.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và bảng số liệu để vẽ biểu đồ.

* **Nội dung chính:** Vẽ được biểu đồ miền

*c) Sản phẩm:*

**Biểu đồ miền thể hiện cơ cấu GDP của nước ta, thời kì 1991 - 2017**

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên cung cấp bảng số liệu cho học sinh

**Cơ cấu GDP phân theo ngành của nước ta qua các năm**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Khu vực** | **1991** | **1995** | **1999** | **2002** | **2010** | **2017** |
| ***Tổng số*** | ***100,0*** | ***100,0*** | ***100,0*** | ***100,0*** | ***100,0*** | ***100,0*** |
| Nông − lâm − ngư nghiệp | 40,5 | 27,2 | 25,4 | 23,0 | 21,0 | 17,1 |
| Công nghiệp − xây dựng | 23,8 | 28,8 | 34,5 | 38,5 | 36,7 | 37,1 |
| Dịch vụ | 35,7 | 44,0 | 40,1 | 38,5 | 42,3 | 45,8 |

● GV yêu cầu HS nêu nhanh cách tính và cách vẽ

● GV chốt HS kĩ năng

**Bước 2:** Học sinh thực hành

+ Cá nhân: vẽ biểu đồ

+ Giáo viên gọi 2 học sinh lên vẽ trên bảng nhằm so sánh sản phẩm.

**Bước 3:** Giáo viên quan sát và hỗ trợ những HS chưa làm được

**Bước 4:** Giáo viên cho HS nhận xét, sửa bài của học sinh trên bảng, chấm điểm bài làm của một số học sinh và nhận xét chung.

**2.2. Hoạt động 2: Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu kinh tế nước ta (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhận xét được sự thay đổi cơ cấu kinh tế nước ta

- Giải thích được sự thay đổi cơ cấu kinh tế nước ta

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát biểu đồ mới vẽ nhận xét.

* **Nội dung chính:**

● Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

- Giảm tỉ trọng khu vực nông lâm ngư nghiệp (dẫn chứng)

- Tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng (dẫn chứng)

- Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao, tăng liên tục (dẫn chứng)

● Giải thích: Phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của thế giới. Việt Nam đang trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành câu hỏi.

- Sự giảm mạnh tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp từ 40,5% xuống còn 17,1% nói lên: nước ta đang chuyển dần từng bước từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp.

- Tỉ trọng của khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng tăng lên nhanh nhất phản ảnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đang tiến triển.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Chia nhóm. Giao nhiệm vụ cho các nhóm: nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta trong giai đoạn trên..

**Bước 2:** Các nhóm tiến hành thảo luận trong 5 phút.

**Bước 3:** Chọn nhóm đại diện trình bày (nhóm trình bày là nhóm đưa ra được nhiều ý kiến đúng nhất).

**Bước 4:** HS nhận xét, giáo viên kết luận

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

a. Quy mô GDP tăng khoảng 3 lần S

b. Tỉ trọng GDP nhóm ngành nông lâm thủy sản giảm dần Đ

c. Nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP và giảm mạnh. S

d. Tỉ trọng GDP nhóm ngành dịch vụ tăng mạnh nhất và chiếm ưu thế. Đ

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Nhận xét nào sau đây là đúng ?

a. Quy mô GDP tăng khoảng 3 lần

b. Tỉ trọng GDP nhóm ngành nông lâm thủy sản giảm dần

c. Nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP và giảm mạnh.

d. Tỉ trọng GDP nhóm ngành dịch vụ tăng mạnh nhất và chiếm ưu thế.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về kinh tế địa phương

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Hãy truy cập trang web của cổng thông tin điện tử và cục thống kê tỉnh/ thành phố em đang sống, sưu tầm số liệu thống kê về tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) theo nhóm ngành kinh tế của địa phương qua một số năm và viết một báo đoạn thông tin khoảng 300 từ phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo nhóm ngành kinh tế của địa phương em trong thời gian gần đây.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

-Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội .

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội .

- Trình bày được đặc điểm dân cư xã hội và những thuận lợi khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư xã hội của vùng.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Xác định trên bản đồ, lược đồ vị trí, giới hạn của vùng. Phân tích bản đồ tự nhiên của vùng để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên, phân bố một số khoáng sản của vùng.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức được việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc trong vùng phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tài nguyên thiên nhiên và dân cư của vùng.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực thường xuyên chịu nhiều thiên tai.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- Bản đồ tự nhiên hoặc bản đồ hành chính Việt Nam

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo sự hứng thú, kích thích tính mò, ham muốn khám phá

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS nghe các địa danh đoán địa điểm.

*c) Sản phẩm:*

HS nghe các địa danh và đoán được khu vực đang được nhắc đến.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên cho học sinh xem đoạn clip trong đó có các hình ảnh như: cao nguyên đá Hà Giang, Dãy Hoàng Liên Sơn, cột cờ Lũng Cú....

**Bước 2:** Học sinh xem video.

**Bước 3:** Giáo viên cho HS liệt kê các địa danh mà học sinh thấy trong video.

**Bước 4:** Từ phần trả lời của học sinh, giáo viên dẫn vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ ( 7 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh trình bày được vị trí địa lí của vùng.

- Học sinh đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế và đời sống của vùng.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ**

- Diện tích :100.965 km 2

- Vị trí ở phía bắc đất nước.

+ Bắc : giáp Trung Quốc

+ Tây : giáp Thượng Lào

+ Đông Nam : giáp Vịnh Bắc Bộ

+ Nam : ĐB sông Hồng và Bắc Trung Bộ

- Chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ cả nước.

- Dễ giao lưu với nước ngoài và trong nước, lãnh thổ giàu tiềm năng.

*c) Sản phẩm:* HS dựa vào lược đồ tự nhiên và trả lời, xác định được các nội dung sau:

+ Diện tích của vùng: 100.965km2

+ Tiếp giáp với những nước: Lào và Trung Quốc.

+ Gồm bao nhiêu tỉnh thành: 15 tỉnh thành

+ Vị trí địa lí của vùng có gì đặc biệt: giáp với 2 vùng trong nước và 2 quốc gia láng giềng.

+ Ý nghĩa của vị trí địa lí: Thuận tiện giao lưu giữa các vùng trong nước và ngoài nước.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Học sinh đọc sách giáo khoa phần 1.

**Bước 2:** Học sinh lên bảng ghi tên các tỉnh thành của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Bước 3:** Học sinh trình bày vị trí địa lí của vùng theo gợi ý của giáo viên.

+ Diện tích của vùng?

+ Tiếp giáp với những nước nào?

+ Gồm bao nhiêu tỉnh thành?

+ Vị trí địa lí của vùng có gì đặc biệt?

+ Ý nghĩa của vị trí địa lí.

**Bước 4:** Hs xác định. Gv chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được những thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Đánh giá được ý nghĩa của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ tự nhiên để hoàn thành Phiếu học tập.

* **Nội dung chính:**

**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

- Tự nhiên phân hóa hai vùng Đông Bắc và Tây bắc .

- Địa hình cao, cắt xẻ mạnh, khí hậu có mùa đông lạnh, nhiều loại khoáng sản, trữ lượng thủy điện dồi dào.

- Thuận lợi :Tài nguyên phong phú tạo điều kiện phát triển kinh tế đa ngành.

- Khó khăn: Địa hình chia cắt phức tạp, thời tiết diễn biến thất thường, khoáng sản trữ lượng nhỏ và điều kiện khai thác phức tạp, xói mòn đất, sạt lở đất, lũ quét ….

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Tây Bắc** | **Đông Bắc** |
| - Địa hình  - Khí hậu  - Sông ngòi  - Khoáng sản  - Thế mạnh kinh tế | - Núi cao hiểm trở, hướng Tây Bắc – Đông Nam  - Nhiệt đới gió mùa, mùa đông ít lạnh  - Nhiều sông lớn  - Ít TNKS  - Cây công nghiệp, thủy điện, trồng rừng | - Núi trung bình - thấp, núi hình cánh cung  - Nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh  - Dày đặc  - Giàu TNKS  - Khai khoáng, nhiệt điện, cây công nghiệp, trồng rừng, du lịch, kinh tế biển |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm thảo luận: chia thành 4 nhóm lớn.

**Bước 2:** Giao nhiệm vụ: Trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng (thuận lợi và khó khăn). Dựa trên đặc điểm tài nguyên thiên hãy xác định thế mạnh kinh tế tương ứng.

+ Nhóm 1: Đặc điểm địa hình

+ Nhóm 2: Đặc điểm khí hậu

+ Nhóm 3: Đặc điểm sông ngòi

+ Nhóm 4: Đặc điểm về khoáng sản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Tây Bắc** | **Đông Bắc** |
| - Địa hình  - Khí hậu  - Sông ngòi  - Khoáng sản  - Thế mạnh kinh tế |  |  |

**Bước 3:** HS tiến hành thảo luận (3 phút)

+ HS thảo luận, ghi vào phiếu học tập.

+ GV quan sát, giúp đỡ học sinh

**Bước 4:** HS trình bày để đánh giá kết quả làm việc. GV tiến hành chuẩn xác kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Đặc điểm dân cư xã hội của vùng (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được khái quát đặc điểm dân cư xã hội của vùng.

- Giải thích được sự chênh lệch về dân cư xã hội của tiểu vùng Đồng Bắc và tiểu vùng Tây Bắc.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát bảng số liệu để trả lời các câu hỏi:

* **Nội dung chính:**

**III. Đặc điểm dân cư xã hội**

\* Đặc điểm

- Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao, Mông …

- Người Việt ( Kinh )cư trú ở hầu hết các địa phương

- Trình độ dân cư, xã hội có sự chênh lệch giữa Đông Bắc và Tây Bắc

- Đời sống đồng bào các dân tộc bước đầu được cải thiện nhờ công cuộc Đổi mới

\* Thuận lợi

- Đồng bào dân tộc có kinh nghiệm sản xuất ( canh tác trên đất dốc, trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới … )

- Đa dạng về văn hóa …

\* Khó khăn

- Trình độ văn hóa, kĩ thuật của người lao động còn hạn chế

- Đời sống người dân còn nhiều khó khăn

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi

+ Chất lượng của sống của vùng còn thấp hơn so với cả nước.

+ Chất lượng cuộc sống của vùng còn thấp do nền kinh tế chưa phát triển, đời sống xã hội còn lạc hậu, giao thông di chuyển khó khăn,…

+ Dân cư – xã hội của tiểu vùng Đông Bắc cao hơn tiểu vùng Tây Bắc do có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để sinh sống và phát triển kinh tế.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu học sinh đọc thông tin mục 3 SGK. Nêu khái quát đặc điểm dân cư của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ.

Một số chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội của vùng Trung du và miền Bắc Bộ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Năm** | **Đơn vị** | **Cả nước** | **Đông Bắc** | **Tây Bắc** |
| Mật độ dân số | 2017 | *Người/km2* | 283 | 161 | 83 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên | 2017 | *%* | 0,81 | 1,04 | 1,39 |
| Tỉ lệ hộ nghèo | 2016 | *%* | 5,8 | 11,0 | 20,2 |
| Thu nhập bình quân đầu người/tháng | 2016 | *Nghìn đồng* | 3097,6 | 2351,4 | 1453,8 |
| Tỉ lệ người lớn biết chữ | 2017 | *%* | 95,1 | 92,8 | 80,8 |
| Tuổi thọ trung bình | 2019 | *Năm* | 73,6 | 72,1 | 70,1 |
| Tỉ lệ dân số thành thị | 2017 | *%* | 35,0 | 19,8 | 14,7 |

**Bước 2:** Để làm rõ hơn đặc điểm dân cư xã hội của vùng GV yêu cầu học sinh:

+ Đánh giá chất lượng của sống của vùng?

+ Tại sao chất lượng cuộc sống của vùng còn thấp?

+ Dựa bảng số liệu trên, hãy nhận xét và giải thích sự chênh lệch về dân cư – xã hội của tiểu vùng Đông Bắc với tiểu vùng Tây Bắc.

**Bước 3:** Học sinh thảo luận cặp đôi

**Bước 4:** Giáo viên yêu cầu học sinh trình bày và chuẩn xác.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

+ Vùng có bao nhiêu tỉnh thành: 15

+ Tỉnh nào của vùng duy nhất giáp biển: Quảng Ninh

+ Vùng giáp với các quốc gia nào: Lào và Trung Quốc

+ Vùng biển mà vùng tiếp giáp có tên là gì: Vịnh Bắc Bộ

+ 3 dân tộc thiểu số tiêu biểu của vùng là gì: Thái, Mường, Dao, Mông,..

+ Tại sao vùng có mùa đông lạnh nhất nước: Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc.

+ Con sông nào có tiềm năng thủy điện lớn nhất: Sông Đà, sông Hồng

+ Hồ thuỷ điện lớn nhất của vùng: Thác Bà

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho hs tham gia trả lời câu hỏi.

**Bước 2:** GV đọc câu hỏi và học sinh trả lời.

+ Vùng có bao nhiêu tỉnh thành?

+ Tỉnh nào của vùng duy nhất giáp biển?

+ Vùng giáp với các quốc gia nào?

+ Vùng biển mà vùng tiếp giáp có tên là gì?

+ 3 dân tộc thiểu số tiêu biểu của vùng là gì?

+ Tại sao vùng có mùa đông lạnh nhất nước?

+ Con sông nào có tiềm năng thủy điện lớn nhất?

+ Hồ thuỷ điện lớn nhất của vùng?

**Bước 3:** GV mời HS trả lời. HS khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ mà em biết.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TIẾP THEO)**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được thế mạnh kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và sự phân bố của các ngành đó.

- Nêu được tên các trung tâm kinh tế và các ngành kinh tế của từng trung tâm.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để trình bày tình hình phát triển kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ kinh tế trình bày được sự phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của vùng

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đề xuất giải pháp nhằm phát huy thế mạnh của vùng gắn với phát triển bền vững.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Giáo dục ḷòng yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường .

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phát triển các ngành kinh tế của vùng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- Một số tranh ảnh

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Liệt kê, mô tả được một số sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của tỉnh trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS nêu được 1 số sản phẩm nông nghiệp nổi bật của vùng.

*c) Sản phẩm:*

Các sản phẩm nông nghiệp: Vải thiều Lục Ngạn, Táo mèo, Chè Tân Cương, Đào Mẫu Sơn, Mận đỏ, Bưởi Đoan Hùng,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Em hãy kể tên các sản phẩm nông nghiệp dựa vào các hình ảnh sau đây:

**Bước 2:** GV gọi vài HS ngẫu nhiên nêu lên đáp án của mình. Các HS còn lại nhận xét và bổ sung đáp án. GV chuẩn xác kiến thức.

**Bước 3:** GV giới thiệu, nhấn mạnh thêm sự độc đáo của vùng và chuyển ý vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Thế mạnh và hiện trạng các ngành kinh tế của vùng (20 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được thế mạnh và sự phân bố của các ngành kinh tế vùng TD&MNBB.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính**

**IV. Tình hình phát triển kinh tế**

**1. Công nghiệp**

- Thế mạnh chủ yếu là khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

- Các ngành phát triển:

+ Khai thác khoáng sản: than , sắt ….

+ Năng lượng: Nhiệt điện ( Uông Bí 150 MW ), thủy điện ( Hòa Bình 1920MW), (Sơn La 2400 MW )…

- Các ngành khác: luyện kim ( Thái Nguyên ), cơ khí ( Hạ Long ), hóa chất ( Việt Trì ), công nghiệp nhẹ, chế biến lương thực thực phẩm.

**2. Nông nghiệp**

- Sản phẩm đa dạng, qui mô tập trung.

- Một số sản phẩm có giá trị: chè, hồi ..

- Là vùng nuôi nhiều trâu, lợn .

- Trồng rừng theo hướng nông lâm kết hợp.

**3. Dịch vụ**

- Dịch vụ thương mại, giao thông, du lịch có nhiều điều kiện phát triển.

- Thế mạnh là du lịch.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành phiếu học tập

**THÔNG TIN PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Công nghiệp** | **Nông nghiệp** | **Dịch vụ** |
| **Thế mạnh** | - Nguồn thủy năng và nguồn than phong phú.  - Nguồn nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm dồi dào tại chỗ. | - Đất feralit diện tích lớn  - Khí hậu phân hóa đa dạng. (nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới)  - Nguồn thức ăn đảm bảo. | - Hệ thống giao thông hoàn thiện.  - Tài nguyên thiên nhiên phong phú. |
| **Tình hình phát triển** | - Khai thác than ở Quảng Ninh.  - Nhà máy thủy điện: Hòa Bình, Thác Bà, …  - Nhà máy nhiệt điện: Uông Bí, Na Dương…  - Các nhà máy chế biến thực phẩm | - Cây trồng đa dạng: chè, hồi, hoa quả ôn đới.  - Chăn nuôi trâu, lợn  - Nghề rừng phát triển theo hướng nông – lâm kết hợp. | - Buôn bán giao thương qua các cửa khẩu: Hữu Nghị, Lào Cai, Móng Cái.  - Du lịch nhân văn và tự nhiên phát triển. Vịnh Hạ Long, Sa-pa, Đền Hùng,… |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV phát phiếu học tập cho 6 nhóm đã chia ở những tiết trước. Yêu cầu HS chuẩn bị tư liệu đã thực hiện trước ở nhà.

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Công nghiệp** | **Nông nghiệp** | **Dịch vụ** |
| **Thế mạnh** |  |  |  |
| **Tình hình phát triển** |  |  |  |

***Phân công nhiệm vụ:***

***\* Nhóm 1, 2:*** Tìm hiểu về Công nghiệp.

Câu hỏi định hướng:

- Vùng có thế mạnh nào để phát triển các ngành công nghiệp?

- Tên ngành công nghiệp và cho ví dụ minh chứng?

***\* Nhóm 3, 4:*** Tìm hiểu về Nông nghiệp.

Câu hỏi định hướng:

- Thế mạnh để vùng phát triển nông nghiệp là gì?

- Tình hình phát triển các ngành ở đây?

- Nêu ví dụ về cây trồng, vật nuôi phổ biến?

***\* Nhóm 5, 6:*** Tìm hiểu về Dịch vụ.

Câu hỏi định hướng:

- Vùng có những ngành dịch vụ nào phát triển? Cho ví dụ minh chứng?

**Bước 2:** Các nhóm tiến hành thảo luận và hoàn thành phiếu học tập trong bảng con mà GV đã chuẩn bị. Sau khoảng thời gian quy định thảo luận (5 phút) các nhóm sẽ đem kết quả dán lên bảng theo vị trí đã thống nhất và trình bày kết quả.

**Bước 3:** Các nhóm khác nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh bài làm của nhóm bạn.

**Bước 4:** Giáo viên chốt kiến thức. HS ghi nhận kết quả vào tập học.

**2.2. Hoạt động 2: Các trung tâm kinh tế ( 5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được các trung tâm kinh tế và các ngành kinh tế quan trọng của từng trung tâm.

- Lí giải sự phát triển kinh tế chung

- Kỹ năng đọc lược đồ, bản đồ

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**V. Các trung tâm kinh tế**

Trung tâm kinh tế quan trọng của vùng: Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long. Hiện nay đang được phát triển mạnh, gắn kết với ĐBSH

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi:

1. Hạ Long phát triển Du lịch biển đảo, dịch vụ cảng biển, chế biến thực phẩm

2. Việt Trì phát triển Hóa chất, chế biến lâm sản,…

3. Thái Nguyên phát triển Luyện kim

4. Lạng Sơn phát triển Sản xuất hàng tiêu dùng

- Mỗi trung tâm lại có những thế mạnh kinh tế khác nhau do có điều kiện tự nhiên khác nhau, khoáng sản khác nhau, vị trí địa lí khác nhau …

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

● Xác định trên lược đồ vị trí các trung tâm kinh tế? Nêu các ngành trong từng trung tâm.

● Tại sao mỗi trung tâm lại có những thế mạnh kinh tế khác nhau?

**Bước 2:** Học sinh tìm hiểu thông tin trên sách giáo khoa, lược đồ H18.1, tập bản đồ/Atlat.

**Bước 3:** Giáo viên mời đại diện 1 học sinh lên bảng xác định vị trí các trung tâm trên lược đồ và nêu các ngành kinh tế trong từng trung tâm. HS còn lại nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** HS giải thích Tại sao mỗi trung tâm lại có những thế mạnh kinh tế khác nhau? HS khác nhận xét và bổ sung thông tin.

**Bước 5:** GV xác định trên lược đồ và chốt kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

- Tại sao, dù là vùng giàu tài nguyên nhưng Trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn nghèo nhất nước ta, đặc biệt là Tây Bắc: Do địa hình núi cao hiểm trợ, thường xuyên chịu nhiều thiên tai như sạt lỡ đất, lũ bùn lũ quét,…

- Nếu em là lãnh đạo địa phương, em sẽ đầu tư phát triển thế nào để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và phát triển kinh tế bền vững ở vùng này: HS trả lời theo ý nghĩ của mình. VD chú trọng phát triển rừng, lựa chọn cây trồng thích hợp với điều kiện của vùng, dự báo thiên tai chính xác để di dời khỏi khu vực nguy hiểm,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ

- Tại sao, dù là vùng giàu tài nguyên nhưng Trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn nghèo nhất nước ta, đặc biệt là Tây Bắc?

- Nếu em là lãnh đạo địa phương, em sẽ đầu tư phát triển thế nào để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và phát triển kinh tế bền vững ở vùng này?

**Bước 2:** HS suy nghĩ, ghi thông tin ra giấy note, chia sẻ với bạn bên cạnh và trong nhóm nhỏ trong vòng 2 phút.

**Bước 3:** HS chia sẻ quan điểm, giải pháp lần lượt. GV định hướng cho HS chia sẻ hợp lí, hiệu quả.

**Bước 4:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

Giải thích tại sao cây chè lại phát triển nhất ở vùng này.

**Bước 2:** HS trao đổi và phát biểu nhanh ý kiến về các điều kiện phát triển.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và ý nghĩa của chúng đối với phát triển kinh tế.

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên của vùng và những thuận lợi khó khăn đối với sự phát triển kinh tế xã hội .

- Biết một số loại tài nguyên của vùng quan trọng nhất là đất, việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lí và bảo vệ đất khỏi bị ô nhiễm là một trong những vấn đề trọng tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Trình bày đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và những thuận lợi khó khăn đối với phát triển kinh tế - xã hội. Biết ảnh hưởng của mức độ tập trung dân cư đông đúc tới môi trường.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích số liệu, bảng thống kê để hiểu và trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội của vùng.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ, lược đồ hoặc Át lát để phân tích và trình bày về đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội chủ yếu của vùng.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức được việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc trong vùng phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tài nguyên thiên nhiên và dân cư của vùng.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực thường xuyên chịu nhiều thiên tai.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

- Biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh có liên quan

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát ảnh và tìm địa điểm được nhắc đến trong ảnh.

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được tên các địa điểm du lịch và xác định được vùng đang được nói đến.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ. GV cung cấp một số tranh ảnh về các địa điểm du lịch vùng ĐBSH: Văn miếu Quốc tử giám, chùa Hương, Cúc Phương, Tam Cốc – Bích Động,…

**Bước 2:** Quan sát tranh ảnh và bằng hiểu biết để trả lời các địa điểm được nhắc đến.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( một HS trả lời, các HS khác nhận xét)

**Bước 4:** GV nhận xét phần trả lời của HS và dẫn dắt kết nối vào bài

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng ĐBSH ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Kể tên được các tỉnh thành phố, xác định ranh giới tiếp giáp của vùng ĐBSH.

- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của vùng.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên vùng ĐBSH để thực hiện nhiệm vụ được giao.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí điạ lí và giới hạn lãnh thổ**

- Diện tích: 14.806 km2

- Tiếp giáp:

+ Phía Bắc, Đông Bắc, phía Tây giáp TDVMNBB

+ Phía Nam giáp Bắc Trung Bộ

+ Phía Đông Nam giáp Vịnh Bắc Bộ.

- Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm ĐB châu thổ sông Hồng, dãy đất rìa trung du và vịnh BB với hai đảo lớn Cát Bà và Bạch Long Vĩ.

- Ý nghĩa: có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế xã hội với các vùng trong nước.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi sau

+ Diện tích: Diện tích: 14.806 km2

+ Gồm các tỉnh/ thành phố: Hà Nội, Hải Phong, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

+ Đặc điểm vị trí địa lí và nêu ý nghĩa:

- Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm ĐB châu thổ sông Hồng, dãy đất rìa trung du và vịnh BB với hai đảo lớn Cát Bà và Bạch Long Vĩ.

- Ý nghĩa: có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế xã hội với các vùng trong nước.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ:

- Quan sát hình 20.1, các nhóm thảo luận và thực hiện nhiệm vụ sau:

+ Diện tích?

+ Gồm các tỉnh/ thành phố nào?

+ Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và nêu ý nghĩa đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**Bước 2:** HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** GV gọi hs bất kì trình bày đặc điểm vị trí địa lí và nêu ý nghĩa.

**Bước 4:** GV trình chiếu lược đồ hoàn thiện, các nhóm đánh giá và sửa bài cho nhau.

**Bước 5:** GV nhận xét tổng kết nội dung

**2.2. Hoạt động 2: Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng ĐBSH ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được đặc điểm về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

- Đánh giá được những thuận lợi và khó khăn, nêu biện pháp khắc phục.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên :**

**+ Đặc điểm**

- Châu thổ sông Hồng bồi đắp .

- Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh .

- Nguồn nước dồi dào .

- Chủ yếu đất phù sa.

- Vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng .

**+ Thuận lợi**

- Đất phù sa màu mỡ, điều kiện khí hậu , thủy văn thuận lợi cho thâm canh lúa nước .

- Thời tiết có mùa đông lạnh thuận lợi cho việc trồng một số cây ưa lạnh .

- Một số khoáng sản có giá trị đáng kể : đá vôi, than nâu , khí tự nhiên .

- Vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng , đánh bắt thủy sản , du lịch .

**+ Khó khăn**: Thiên tai ( bão , lũ lụt , thời tiết thất thường ) ít tài nguyên khoáng sản .

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm

***Nhóm 1:*** Ý nghĩa của sông Hồng đối với sự phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư của vùng: Cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, nuôi trồng thuỷ sản,…

***Nhóm 2:*** Các đặc điểm tự nhiên của đồng bằng sông Hồng: Đây là đồng bằng lớn thứ 2 cà nước có đất phù sa màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây trồng. Do diện tích đất hạn chế, dân số của vùng lại đông, diện tích đất thổ cư và chuyên dùng tăng nên phải tiết kiệm và sử dụng hợp lí quỹ đất.

***Nhóm 3:*** Thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế - xã hội: Thuận lợi: Phát triển nông nghiệp, cây lúa, cây vụ đông,…; Khó khăn: đất bạc màu, ít phù sa, nhiễm mặn,…

***Nhóm 4:*** Sự phân bố các loại đất ở Đồng bằng sông Hồng:

- Đất Feralit: ở vùng tiếp giáp với vùng TD và MNBB.

- Đất lầy thụt: ở Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Bắc Ninh.

- Đất Phù sa: ở hầu hết các tỉnh và chiếm DT lớn nhất.

- Đất phèn, mặn: dọc theo vịnh BB.

- Đất xám trên phù sa cổ: Vĩnh Phúc và Hà Tây (cũ).

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận trong thời gian 5 phút

***Nhóm 1:*** Nêu ý nghĩa của sông Hồng đối với sự phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư của vùng.

***Nhóm 2:*** Hãy nêu các đặc điểm tự nhiên của đồng bằng sông Hồng.

***Nhóm 3:*** Điều kiện tự nhiên của đồng bằng có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế -xã hội?

***Nhóm 4:*** Kể tên và nêu sự phân bố các loại đất ở Đồng bằng sông Hồng.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Tài nguyên đất quan trọng nhất của vùng, tài nguyên đất có giới hạn trong khi dân số ngày càng tăng do đó đất thổ cư và đất chuyên dùng tăng nên phải tiết kiệm và sử dụng đất hợp lí. Tích hợp giáo dục môi trường.

**2.3. Hoạt động 3: Đặc điểm dân cư xã hội của vùng ĐBSH ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được đặc điểm dân cư xã hội của vùng.

- Đánh giá được những thuận lợi và khó khăn của dân cư xã hội.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát bảng số liệu để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Đặc điểm dân cư và xã hội**

**+ Đặc điểm :**

- Dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước(1179 người/km2)(2002).

- Nhiều lao động có kĩ thuật .

**+ Thuận lợi :**

- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn .

- Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất , có chuyên môn kĩ thuật .

- Kết cấu hạ tầng nông hoàn thiện nhất cả nước .

- Có một số đô thị được hình thành từ lâu đời ( Hà Nội và Hải Phòng )

**+ Khó khăn :**

- Dân số đông.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- So sánh mật độ dân số của vùng so với mức trung bình cả nước, của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. ( cao gấp 4.7 lần mức trung bình cả nước, gấp 10.1 lần so Trung du và miền núi Bắc Bộ, gấp 12.6 lần so với Tây Nguyên )

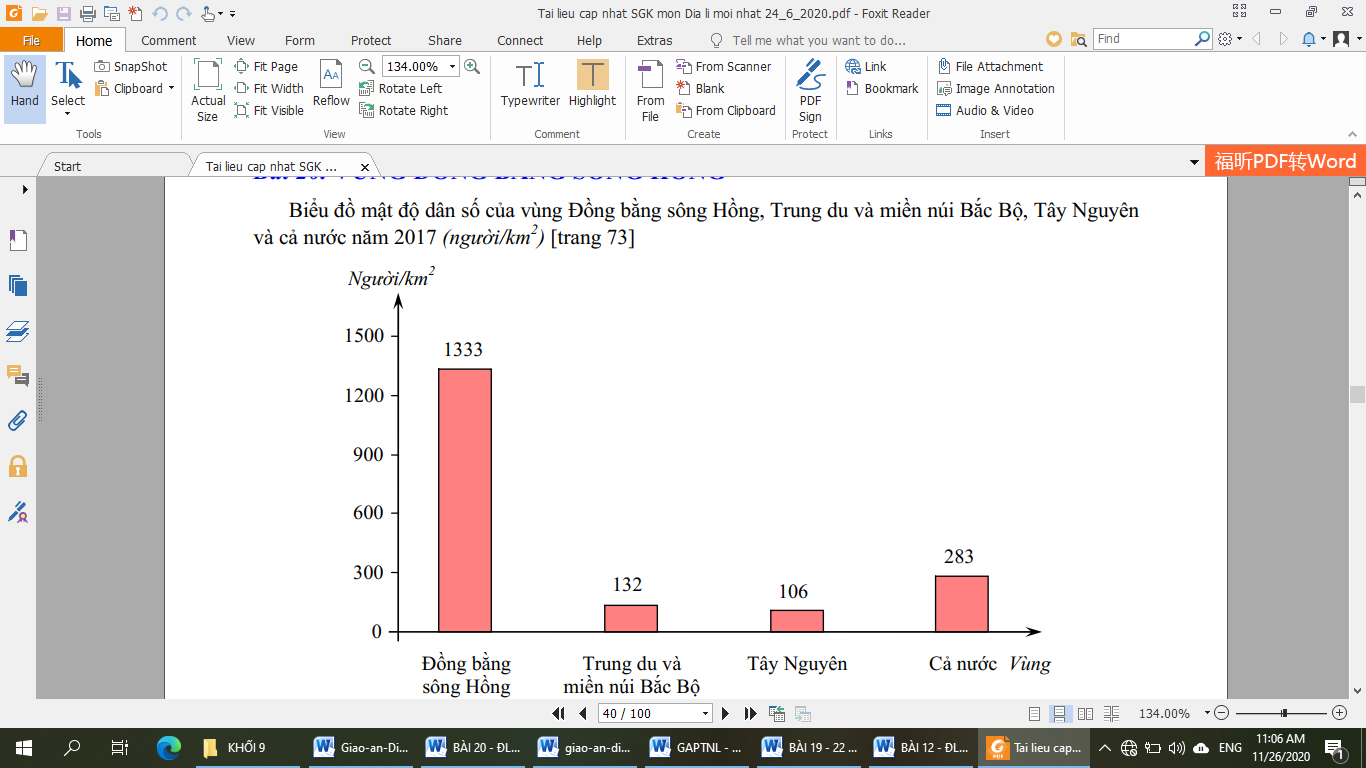
- Mật độ dân số cao ở đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn: Thuận lợi: dân số đông thị trường tiêu thụ lớn, lực lượng lao động dồi dào,… Khó khăn: sức ép đến phát triển kinh tế, tệ nạn xã hội, chất lượng cuộc sống thấp,…

- Tình hình dân cư - xã hội của vùng đồng bằng sông Hồng cao hơn so với cả nước.

- Kết cấu hạ tầng vùng Đồng bằng sông Hồng hoàn thiện nhất cả nước. Đặc biệt là tầm quan trọng của đê điều.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho HS. Quan sát bảng số liệu và trả lời các câu hỏi sau:



- Dựa vào hình, so sánh mật độ dân số của vùng so với mức trung bình cả nước, của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

- Mật độ dân số cao ở đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì trong sự phát triển kinh tế – xã hội?

- Quan sát bảng số liệu, nhận xét tình hình dân cư - xã hội của vùng đồng bằng sông Hồng so với cả nước?

**Một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Đơn vị** | **Năm** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Cả nước** |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên | *%* | 2017 | 0,77 | 0,81 |
| Tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị | *%* | 2019 |  | 3,07 |
| − ĐBSH (không kể Hà Nội) | *%* | 2019 | 2,41 |  |
| − Hà Nội | *%* | 2019 | 2,79 |  |
| Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn | *%* | 2017 | 1,57 | 2,07 |
| Thu nhập bình quân đầu người/tháng | *Nghìn đồng* | 2016 | 3883,3 | 3097,6 |
| Tỉ lệ người lớn biết chữ | *%* | 2017 | 98,3 | 95,1 |
| Tuổi thọ trung bình | *Năm* | 2019 | 75,0 | 73,6 |
| Tỉ lệ dân số thành thị | *%* | 2017 | 36,6 | 35,0 |

- Quan sát hình 20.3 cho biết kết cấu hạ tầng vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi.

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét và bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Câu 1: D Câu 2: A Câu 3: A Câu 4: D Câu 5: A

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**Câu 1:** Đồng bằng sông Hồng không chịu ảnh hưởng của loại thiên tai nào sau đây?

A. Bão. B. Lũ lụt. C. Hạn hán. D. Lũ quét.

**Câu 2:** Sự khác nhau cơ bản giữa đất phù sa đồng bằng sông Hồng và đất phù sa đồng bằng sông Cửu Long là

A. vấn đề được bồi đắp phù sa hàng năm. B. diện tích

C. sự màu mỡ. D. độ nhiễm phèn, độ nhiễm mặn.

**Câu 3:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội trong chuyên môn hóa nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Có các cơ sở chế biến vừa và nhỏ

B. Mạng lưới đô thị dày đặc

C. Mật độ dân số cao nhất cả nước

D. Dân số có kinh nghiệm thâm canh lúa nước

**Câu 4:** Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là ?

A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.

B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.

C. Có lượng mưa lớn nhất nước.

D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

**Câu 5:** Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với

A. Biển Đông. B. Bắc Campuchia

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Lào

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Đồng bằng sông Hồng.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua tìm hiểu Internet, hãy viết 1 đoạn văn khoảng 250 từ thuyết trình về sức ép của dân số đông và gia tăng dân số đến tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường vùng ĐBSH.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (TIẾP THEO)**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế của ĐBSH.

- Nêu được các trung tâm kinh tế lớn của vùng ĐBSH.

- Tìm hiểu những khó khăn và hạn chế của vùng từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả hơn nữa thế mạnh vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để trình bày tình hình phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ kinh tế trình bày được sự phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Giải thích sự phát triển của kinh tế vùng.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: Giáo dục ḷòng yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phát triển các ngành kinh tế của vùng và các trung tâm kinh tế lớn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng

- Một số tranh ảnh

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS nêu được 1 số sản phẩm nông nghiệp về vụ đông nổi bật của vùng.

*c) Sản phẩm:*

HS biết được các sản phẩm như: Cà chua, su hào, bắp cải, khoai tây,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên giao nhiệm vụ

+ Giáo viên trưng bày các hình ảnh nổi bật của vùng ĐBSH

+ Học sinh quan sát và đoán tên sản phẩm nông nghiệp qua hình ảnh.

**Bước 2:** HS ghi tên các sản phẩm để thể hiện sự hiểu biết về đối tượng.

**Bước 3:** GV chuẩn lại kiến thức và đánh giá, dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tình hình phát triển kinh tế ( 17 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được thế mạnh và sự phân bố của các ngành kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ vùng Đồng bằng sông Hồng để hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính:**

**IV. Tình hình phát triển kinh tế**

**1. Công nghiệp**

- Hình thành sớm và phát triển mạnh trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh .

- Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng .

- Ngành công nghiệp trọng điểm : chế biến lương thực thực phẩm,sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp cơ khí.

- Sản phẩm công nghiệp quan trọng :máy công cụ , động cơ điện , phương tiện giao thông , thiết bị điện tử , hàng tiêu dùng : vải , sứ dân dụng, quần áo…

**2. Nông nghiệp:**

+ Trồng trọt:

- Đứng thứ hai cả nước về diện tích và tổng sản lượng lương thực .

- Đứng đầu cả nước về năng suất lúa ( 56.4 tạ, ha)

- Phát triển một số cây ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao .

+ Chăn nuôi:

- Đàn lợn chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước .

- Nuôi ḅò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản đang được phát triển

**3. Dịch vụ**

- Giao thông vận tải , bưu chính viễn thông , du lịch phát triển

- Có nhiều địa danh du lịch nổi tiếng : Chùa Hương, Tam Cốc – Bích Động, Côn Sơn, Cúc Phương, Đồ Sơn, Cát Bà .

- Hà Nội, Hải Phòng là hai đầu mối giao thông vận tải, du lịch lớn ở phía bắc.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành phiếu học tập

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành** | **Hiện trạng** |
| **Nông nghiệp** | - Phát triển sớm nhất nước ta.  - Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh. Tập trung ở thành phố Hà Nội, Hải Phòng.  - Các ngành công nghiệp trọng điểm: chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và cơ khí. |
| **Công nghiệp** | - Đứng thứ hai cả nước về diện tích và sản lượng lương thực. Năng suất lúa cao nhất cả nước.  - Vụ đông trở thành vụ chính ở một số địa phương.  - Ngành chăn nuôi được chú ý phát triển. Đàn lợn chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước. |
| **Dịch vụ** | - Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông đều phát triển mạnh.  - Hà Nội, Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng, hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.  - Vùng có nhiều địa danh du lịch nổi tiếng như chùa Hương, Cúc Phương,Cát Bà….. |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Phát phiếu học tập, học sinh đọc bài SGK và thực hiện theo yêu cầu

***\* Nhóm 1, 4:*** Tìm hiểu về ngành nông nghiệp.

***\* Nhóm 2, 5:*** Tìm hiểu về công nghiệp.

***\* Nhóm 3, 6:*** Tìm hiểu về dịch vụ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành** | **Hiện trạng** |
| **Nông nghiệp** |  |
| **Công nghiệp** |  |
| **Dịch vụ** |  |

**Bước 2:** Các nhóm tiến hành thảo luận và hoàn thành phiếu học tập. Sau khoảng thời gian quy định thảo luận (5 phút) các nhóm sẽ đem kết quả dán lên bảng theo vị trí đã thống nhất và trình bày kết quả.

**Bước 3:** Các nhóm khác nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh bài làm của nhóm bạn.

**Bước 4:** Giáo viên chốt kiến thức. HS ghi nhận kết quả vào tập học.

**2.2. Hoạt động 2: Các trung tâm kinh tế ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được các trung tâm kinh tế và các ngành kinh tế quan trọng của từng trung tâm.

- Lí giải sự phát triển kinh tế chung

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ**

- Trung tâm kinh tế lớn: Hà Nội, Hải Phòng .

- Tam giác kinh tế: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long .

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tạo cơ hội cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa , hiện đại hóa , sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên , nguồn lao động của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ .

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

● Các trung tâm kinh tế của vùng: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long

● Các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm: HS xác định trên lược đồ.

● Nêu tên và xác định vị trí của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc (Hà Tây đã sáp nhập Hà Nội )

● Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Tạo cơ hội cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa , hiện đại hóa , sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên,nguồn lao động của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ:

● Xác định trên H21.2 các trung tâm kinh tế của vùng ?

● Nêu các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm ?

● Nêu tên và xác định vị trí của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

● Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**Bước 2:** Học sinh tìm hiểu thông tin trên sách giáo khoa, lược đồ H21.2, tập bản đồ/Atlat. Trao đổi với bạn bên cạnh.

**Bước 3:** Giáo viên mời học sinh lên bảng xác định vị trí các trung tâm trên lược đồ, kể tên một số ngành nổi bật và chốt kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án.

Câu 1: Hà Nội, Hải Phòng

Câu 2: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long

Câu 3: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Câu 1: Kể tên 2 trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu 2: Kể tên 3 tỉnh/thành phố được coi là tam giác kinh tế tạo động lực cho vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Câu 3: Nêu tên các tỉnh/thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**Bước 2:** HS có 1 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Đồng bằng sông Hồng.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua tìm hiểu thực tế hãy cho biết ý nghĩa của cảng Hải Phòng và sân bay quốc tế Nội Bài.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Phân tích được mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người qua biểu đồ.

- Đánh giá hiện trạng vấn đề Kinh tế - xã hội của ĐBSH và đề xuất giải pháp phát triển bền vững.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Vẽ được biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có tinh thần hợp tác trong học tập.

- Chăm chỉ: Hoàn thành bài thực hành

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bảng 22.1 với cập nhật số liệu mới.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS nhớ lại cách vẽ biểu đồ đã học

*c) Sản phẩm:*

Kể tên các dạng biểu đồ đã vẽ: đường, cột, tròn, miền

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** HS nêu tên các dạng biểu đồ đã vẽ.

**Bước 2:** GV gợi ý cho HS nhắc lại cách vẽ từng biểu đồ.

**Bước 3:** GV gọi vài HS ngẫu nhiên nêu lên đáp án của mình. Các HS còn lại nhận xét và bổ sung đáp án. GV chuẩn xác kiến thức.

**Bước 4:** GV giới thiệu biểu đồ cần vẽ và chuyển ý vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vẽ được biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở ĐBSH (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ đường thể hiện hiện tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực .

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào bảng số liệu và vẽ được biểu đồ đường.

* **Nội dung chính:** Vẽ được biểu đồ đường.

*c) Sản phẩm:*

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- Nhắc lại các bước vẽ biểu đồ đường

- Gọi 2 học sinh bất kì lên bảng vẽ và cả lớp ở dưới vẽ biểu đồ đường

***Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng qua các năm***

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Tiêu chí** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Dân số | 100,0 | 105,6 | 111,1 | 116,2 | 121,2 | 123,7 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 128,6 | 123,7 | 132,7 | 131,4 | 118,8 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 121,8 | 111,3 | 114,1 | 108,4 | 96,5 |

**Bước 2:** Gọi học sinh bất kì nhắc lại các bước vẽ biểu đồ đường.

**Bước 3:** GV tổ chức cho HS thực hành vẽ biểu đồ

+ Gọi 2 HS bất kì lên bảng vẽ và cả lớp ở dưới vẽ biểu đồ.

+ GV quan sát quá trình thực hành của cả lớp, hướng dẫn và hỗ trợ HS gặp khó khăn của lớp.

**Bước 4:** GV tổ chức cho HS nhận xét, so sánh biểu đồ

**Bước 5:** Giáo viên nhận xét và chuẩn hóa kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Hoạt động sản xuất lương thực thực phẩm ở ĐBSH (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất LTTP của vùng ĐBSH.

- Phân tích được tình hình sản xuất LTTP của vùng ĐBSH.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát biểu đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

a/ Thuận lợi và khó khăn trong SX lương thực ở ĐBSH

\* Thuận lợi:

- DT đất phù sa màu mỡ rộng lớn, nguồn nước phong phú, khí hậu thích hợp.

- Lao động cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong SX.

- Áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong SX

- Cơ sở chế biến phát triển rộng khắp.

\* Khó khăn:

- Thời tiết diễn biến thất thường (rét, hạn hán, bão lũ...)

- DT đất phèn, mặn khá lớn.

- Đất NN bị thu hẹp do dân số quá đông

b/ Vai trò của vụ đông trong việc SXLT, TP ở ĐBSH

- Nhờ có cây ngô và cây khoai tây năng suất cao, chịu hạn, chịu rét tốt nên trở thành cây LT,TP chính vào vụ đông, ngoài ra các loại rau quả cận nhiệt và ôn đới cũng được trồng nhiều trong vụ đông. Các loại cây trên đã làm cơ cấu cây trồng trở nên đa dạng, đem lại lợi ích kinh tế cao.

c/ Ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng DS tới đảm bảo lương thực của vùng

- DS tăng chậm là nhờ thực hiện tốt KHHGĐ, trong khi SLLT tăng khá nhanh nên vùng đã đảm bảo được LT và bắt đầu xuất khẩu một phần.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm:

- Nhóm 1, 2: Những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong sx lương thực ỏ ĐB sông Hồng

\* Thuận lợi :

+ Đất phù sa màu mỡ .

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh.

+ Nguồn nước dồi dào

+ Trình độ cơ giới hóa cao

+ Cơ sở hạ tầng hoàn thiện .

\* Khó khăn :

+ Qui mô dân số cao .

+ Thời tiết biến động thất thường

- Nhóm 3, 4: Kể các cây vụ đông mà em biết. Vai trò của vụ đông trong việc sx lương thực thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng.

\* Các cây vụ đông: Cà chua, su hào, bắp cải, khoai tây,…

\* Vai trò vụ đông :

+ Cung cấp lương thực .

+ Chủ động lương thực

- Nhóm 5, 6: Ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới bảo đảm lương thực của vùng.

+ Bình quân lương thực đầu người ngày càng tăng

+ Vấn đề lương thực ổn định .

+ Xuất khẩu lương thực

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho 6 nhóm:

- Nhóm 1, 2: Những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong sx lương thực ỏ ĐB sông Hồng

- Nhóm 3, 4: Kể các cây vụ đông mà em biết. Vai trò của vụ đông trong việc sx lương thực thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng.

- Nhóm 5, 6: Ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới bảo đảm lương thực của vùng.

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS.

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; HS, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án hoàn thành bảng thông tin.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuận lợi** | **Khó khăn** | **Giải pháp** |
| - Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ. | - Đất bạc màu thoái hóa. | - Cải tạo đất. |
| - Khí hậu, nguồn nước thuận lợi | - Thiên tai thường xuyên xảy ra. | - Đầu tư vào thủy lợi. |
| - Lao động dồi dào, có kinh nghiệm; csvc hoàn thiện. | - Dân đông, bình quân đất nông nghiệp thấp. | - Đầu tư cơ khí hóa, giống, công nghiệp chế biến. |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành bảng thông tin bằng câu hỏi sau:

Qua tìm hiểu thực tế, hãy chỉ ra 3 thuận lợi, 3 khó khăn và đề xuất 3 giải pháp khắc phục trong hoạt động sản xuất lương thực ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuận lợi** | **Khó khăn** | **Giải pháp** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Đồng bằng sông Hồng.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, kinh tế, văn hoá- xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội .

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội .

- Trình bày được đặc điểm dân cư xã hội và những thuận lợi khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư xã hội của vùng Bắc Trung Bộ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Xác định trên bản đồ, lược đồ vị trí, giới hạn của vùng Bắc Trung Bộ. Phân tích bản đồ tự nhiên của vùng để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên của vùng.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường và phòng chống thiên tai

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức được việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc trong vùng phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tài nguyên thiên nhiên và dân cư của vùng.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực thường xuyên chịu nhiều thiên tai.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ

- Một số tranh ảnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về vùng Bắc Trung Bộ.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát một số tranh ảnh về các di tích lịch sử, văn hóa, tự nhiên của vùng và đoán tên địa điểm du lịch.

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các địa điểm du lịch: Thành nhà Hồ, Kinh đô Huế, Động Phong Nha

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh về các di tích lịch sử, văn hóa, tự nhiên của vùng: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là những địa điểm du lịch nổi tiếng nào?



**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả (một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét)

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài

Nằm giữa hai vùng kinh tế trọng điểm BB và miền Trung là vùng BTB. Vùng có tầm quan trọng trong sự liên kết Bắc – Nam và liên kết về mọi mặt giữa Việt Nam và Lào. Đây cũng là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về tự nhiên và dân cư của vùng BTB.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí, giới hạn lãnh thổ (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ của vùng BTB.

- Nêu được ý nghĩa của VTĐL đối với việc phát triển KT-XH.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính**

**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ**

- Diện tích: 51513 km2

**-** Lãnh thổ hẹp ngang

**-** Tiếp giáp:

+ Phía Bắc giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ; đồng bằng sông Hồng.

+ Phía Nam giáp duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Phía đông giáp biển.

+ Phía Tây giáp Lào.

- Ý nghĩa: Cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam, cửa ngõ của các nước láng giềng ra biển Đông và ngược lại, của ngõ hành lang Đông- Tây của tiểu vùng sông Mê Công

*c) Sản phẩm:* HS Trả lời và xác định các câu hỏi sau:

- Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích là 51513 km2.

- Vùng Bắc Trung Bộ gồm những tỉnh/thành phố: HS xác định trên lược đồ.

- Đặc điểm và xác định vị trí địa lí của vùng trên bản đồ: Vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

- Ý nghĩa vị trí địa lí của vùng: Là cầu nối giữa Bắc Bộ với các vùng phía Nam. Là cửa ngõ của các nước tiểu vùng sông Mê Công ra biển

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu hs đọc thông tin, kết hợp quan sát hình 23.1 trả lời các câu hỏi:

- Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích là bao nhiêu?

- Vùng Bắc Trung Bộ gồm những tỉnh thành phố nào?

- Nêu đặc điểm và xác định vị trí địa lí của vùng trên bản đồ?

- Ý nghĩa vị trí địa lí của vùng?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS lên bảng xác định và trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

*Với đặc điểm VTĐL như vậy mở ra triển vọng và khả năng hợp tác, giao lưu kinh tế - văn hóa với các vùng trong nước và các nước trên thế giới*

**2.2. Hoạt động 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của BTB (20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm cơ bản về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

- Xác định trên bản đồ (Atlat) vị trí và kể được tên của một số dãy núi, đồng bằng, con sông, khoáng sản, bãi tắm, vườn quốc gia, hang động ở BTB.

- Phân tích được những thuận lợi và khó khăn do tự nhiên mang lại.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:**

- Đặc điểm:

+ Thiên nhiên có sự phân hóa giữa phía bắc và phía nam Hoành Sơn

+ Từ tây sang đông tỉnh nào cũng có núi, gò đồi, đồng bằng, biển

- Thuận lợi: có một số tài nguyên quan trọng: rừng, khoáng sản, du lịch, biển

- Khó khăn: Thiên tai thường xảy ra ( bão, lũ lụt, hạn hán, gió nóng tây nam, cát bay)

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

**\* Nhóm 1:** Dựa vào kiến thức đã học cho biết dãy núi Trường Sơn có ảnh hưởng đến khí hậu ở Bắc Trung Bộ:

- Gây hiệu ứng phơn Tây Nam

- Hướng địa hình, độ dốc, dải Trường Sơn chi phối sâu sắc đặc điểm tự nhiên và đời sống dân cư.

**\* Nhóm 2:** Địa hình của vùng có đặc điểm gì nổi bật? Đặc điểm đó mang lại thuận lợi, khó khăn như thế nào cho phát triển kinh tế:

- Địa hình kéo dài và hẹp ngang, có nhiều núi đâm ra sát biển.

- Thuận lợi: Phát triển đa dạng nghề rừng, chăn nuôi sản xuất,

- Khó khăn: Lương thực, kinh tế biển, đồng bằng hẹp ít màu mỡ.

**\* Nhóm 3:** Các loại thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ. Nêu tác hại và biện pháp giảm thiểu tác hại thiên tai cho vùng.

- Bão lụt, gió Lào, cát lấn, cát bay, hạn… Gây khó khăn cho giao thông, cung cấp nước, nguy cơ cháy rừng cao.

- Biện pháp: Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ.. xóa đói giảm ngèo vùng phía Tây .

**\* Nhóm 4:** So sánh tiềm năng tài nguyên và khoáng sản phía Bắc và phía Nam dãy Hoàng Sơn:

- Tiềm năng rừng, khoáng sản (Crôm, thiếc, đá xây dựng) ở phía Bắc Hoành Sơn lớn hơn phía Nam.

- Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới ở phía Nam Hoành Sơn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát lược đồ và yêu cầu các nhóm HS hoàn thành các câu hỏi.

**\* Nhóm 1:** Dựa vào kiến thức đã học cho biết dãy núi Trường Sơn có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu ở Bắc Trung Bộ ?

**\* Nhóm 2:** Quan sát H23.1: Địa hình của vùng có đặc điểm gì nổi bật? Đặc điểm đó mang lại thuận lợi, khó khăn như thế nào cho phát triển kinh tế?

**\* Nhóm 3:** Bằng kiến thức đã học, hãy nêu các loại thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ? Nêu tác hại và biện pháp giảm thiểu tác hại thiên tai cho vùng?

**\* Nhóm 4:** Quan sát H23.1 và 23.2 hãy so sánh tiềm năng tài nguyên và khoáng sản phía Bắc và phía Nam dãy Hoàng Sơn?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Đặc điểm dân cư và xã hội của vùng BTB (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm dân cư xã hội của vùng

- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư xã hội đối với sự phát triển của vùng.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và phân tích bảng số liệu ở vùng Bắc Trung Bộ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính**

**III. Đặc điểm dân cư - xã hội:**

- Đặc điểm:

+ Địa bàn cư trú của 25 dân tộc

+ Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt từ tây sang đông.

- Thuận lợi: lực lượng lao động dồi dào, có truyền thống lao động cần cù, giàu nghị lực và kinh nghiệm trong đấu tranh chống thiên tai và giặc ngoại xâm.

- Khó khăn: mức sống chưa cao, cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Đặc điểm dân cư của vùng: Là địa bàn cư trú của 25 dân tộc. Người Kinh chủ yếu ở đồng bằng ven biển. Miền núi, gò, đồi phía Tây là nơi cư trú của các dân tộc ít người.

- Đặc điểm dân cư - xã hội có thuận lợi đối với sự phát triển của vùng: lực lượng lao động dồi dào, có truyền thống lao động cần cù , giàu nghị lực và kinh nghiệm trong đấu tranh với thiên nhiên. Vùng còn có nhiều di tích lịch sử, văn hóa.

- Những khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế giữa phía đông và tây của vùng:

+ Phía Đông: SXLT, cây CN ngắn ngày, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, SXCN, thương mại, du lịch.

+ Phía Tây: Nghề rừng, cây CN dài ngày, chăn nuôi gia súc lớn.

- So sánh các tiêu chí của vùng so với cả nước: Ngoài chỉ tiêu người lớn biết chữ là cao, còn tất cả các chỉ tiêu khác của vùng đều thấp hơn so với cả nước.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu hs đọc thông tin SGK và phân tích bảng số liệu để trả lời các câu hỏi:

**Một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Bắc Trung Bộ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Đơn vị** | **Năm** | **Bắc Trung Bộ** | **Cả nước** |
| Mật độ dân số | *Người/km2* | 2017 | 208 | 283 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên | *%* | 2017 | 1,09 | 0,81 |
| Tỉ lệ hộ nghèo | *%* | 2016 | 9,06 | 5,8 |
| Thu nhập bình quân đầu người/tháng | *Nghìn đồng* | 2016 | 2117,0 | 3097,6 |
| Tỉ lệ người lớn biết chữ | *%* | 2017 | 95,7 | 95,1 |
| Tuổi thọ trung bình | *Năm* | 2019 | 72,6 | 73,6 |
| Tỉ lệ dân số thành thị | *%* | 2017 | 21,1 | 35,04 |

- Nêu đặc điểm dân cư của vùng?

- Đặc điểm dân cư - xã hội có thuận lợi như thế nào đối với sự phát triển của vùng?

- Dựa vào bảng 23.1 cho biết những khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế giữa phía đông và tây của vùng?

- Dựa vào bảng 23.2, so sánh các tiêu chí của vùng so với cả nước?

**Bước 2:** Các HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Các dân tộc | Hoạt động kinh tế |
| Đồng bằng ven biển phía đông | Chủ yếu là người Kinh | Sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. |
| Miền núi, gò đồi phía tây | Chủ yếu là các dân tộc: Thái, Mường, Tày, Mông, Bru-Vân Kiều,… | Nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, canh tác trên nương rẫy, chăn nuôi trâu, bò đàn. |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành bảng thông tin sau:

Chỉ ra sự khác biệt về các dân tộc cư trú chủ yếu và hoạt động kinh tế chính giữa phía đông và phía tây của Bắc Trung Bộ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Các dân tộc | Hoạt động kinh tế |
| Đồng bằng ven biển phía đông |  |  |
| Miền núi, gò đồi phía tây |  |  |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Bắc Trung Bộ

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Sưu tầm tư liệu, bài viết, ảnh và viết tóm tắt, giới thiệu về vườn quốc qua Phong Nha - Kẻ Bàng hoặc thành phố Huế.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG BẮC TRUNG BỘ (TIẾP THEO)**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Kể tên các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng.

- Phân tích được tình hình phát triển các ngành kinh tế của vùng BTB.

- Nhận xét và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu ở BTB.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để trình bày tình hình phát triển kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ kinh tế trình bày được sự phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của vùng Bắc Trung Bộ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Giải thích sự phát triển của kinh tế vùng.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: Giáo dục ḷòng yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phát triển các ngành kinh tế của vùng và các trung tâm kinh tế lớn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ

- Một số tranh ảnh

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về vùng Bắc Trung Bộ.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào bức ảnh mà GV cung cấp để phân tích và cảm nhận

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được đây là nhà sàn của Bác tại xã Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cung cấp cho HS 1 bức ảnh, yêu cầu HS trình bày suy nghĩ, cảm nhận của mình về bức ảnh đó.



**Bước 2:** Các HS thực hiện nhiệm vụ trong 2 phút. Hết giờ GV gọi HS trình bày suy nghĩ của mình về bức ảnh.

**Bước 3:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tình hình phát triển kinh tế của vùng BTB (25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được điều kiện để phát triển các ngành kinh tế ở BTB.

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế ở BTB.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ để hoàn thành bảng thông tin.

* **Nội dung chính:**

**IV. Tình hình phát triển kinh tế**

**1. Nông nghiệp**

- Vùng Bắc Trung Bộ gặp nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp

- Lúa: Đồng bằng Thanh Hóa, Nghệ An , Hà Tĩnh .

- Trồng rừng, cây công nghiệp,chăn nuôi gia súc: đồi phía tây

- Nuôi trồng đánh bắt thủy sản: ven biển phía đông .

- Thành tựu: Nhờ việc đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất mà dải đồng bằng ven biển trở thành nơi sản xuất lúa chủ yếu.

- Cây công nghiệp hàng năm được trồng với diện tích khá lớn.

**2. Công nghiệp**

- Giá trị sản xuất công nghiệp ở Bắc Trung Bộ tăng liên tục.

- Công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng phát triển

- Công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí nông cụ, dệt kim, may mặc, chế biến thực phẩm với quy mô vừa và nhỏ phát triển ở nhiều địa phương.

**3. Dịch vụ**

- Hệ thống giao thông vận tải có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng đối với toàn vùng và cả nước

- Có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch.

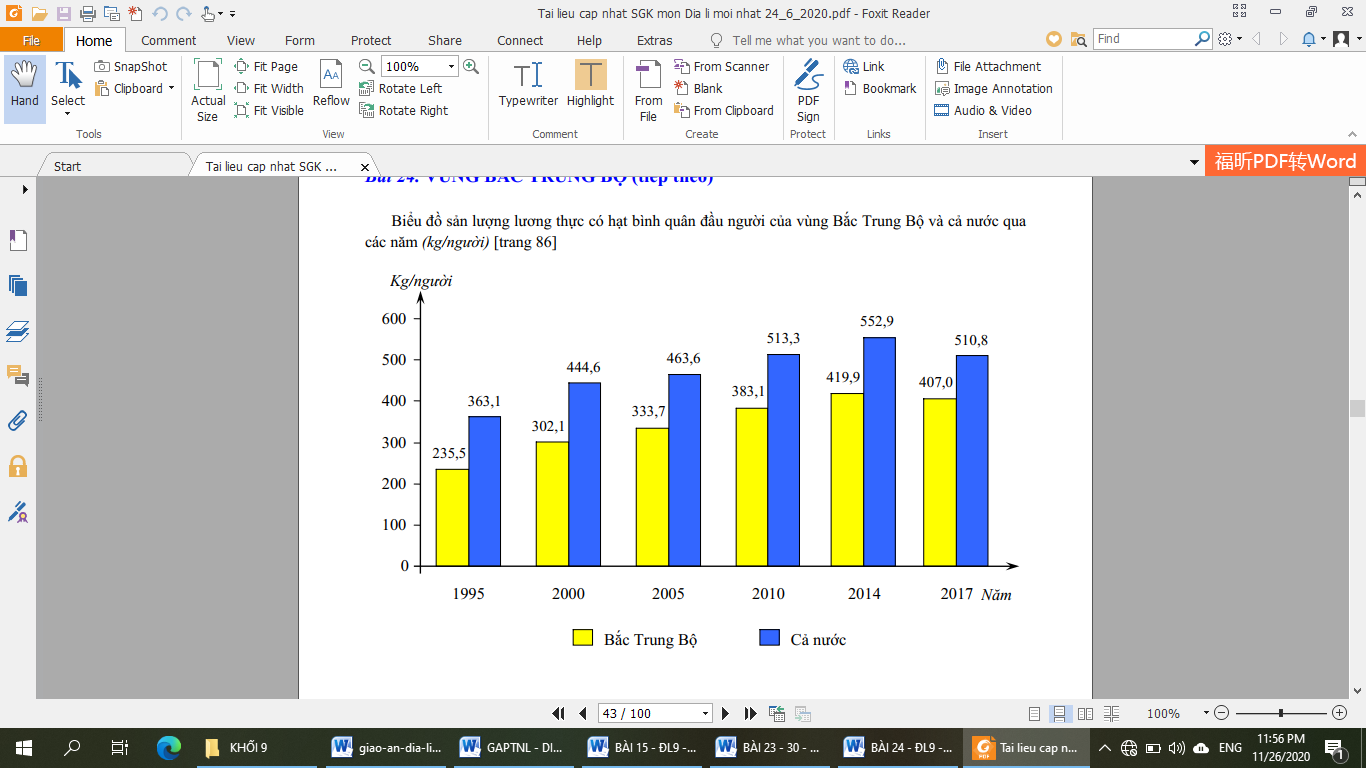
*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành bảng thông tin.

|  |  |
| --- | --- |
| **Các ngành kinh tế** | **Đặc điểm phát triển** |
| **Nông nghiệp** | + Cây lương thực trồng chủ yếu ở ĐB Thanh - Nghệ - Tĩnh.  + Cây công nghiệp ngắn ngày được trồng trên các vùng đất cát pha duyên hải.  + Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày được trồng ở vùng đồi núi phía Tây.  + Trồng rừng, phát triển kinh tế theo hướng nông lâm kết hợp đang được đẩy mạnh.  + Chăn nuôi trâu bò đàn ở phía Tây, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ở phía Đông đang được phát triển mạnh. |
| **Công nghiệp** | - Giá trị sản xuất công nghiệp ở Bắc Trung Bộ tăng liên tục.  - Nhờ có nguồn KS, đặc biệt là đá vôi nên vùng phát triển CN khai khoáng và SX VLXD.  - CN nhẹ với quy mô vừa và nhỏ được phát triển hầu hết ở các địa phương. |
| **Dịch vụ** | - Hệ thống giao thông vận tải có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng đối với toàn vùng và cả nước.  - Du lịch cũng bắt đầu phát triển do vùng có nhiều di tích lịch sử, văn hóa và di sản thế giới. |

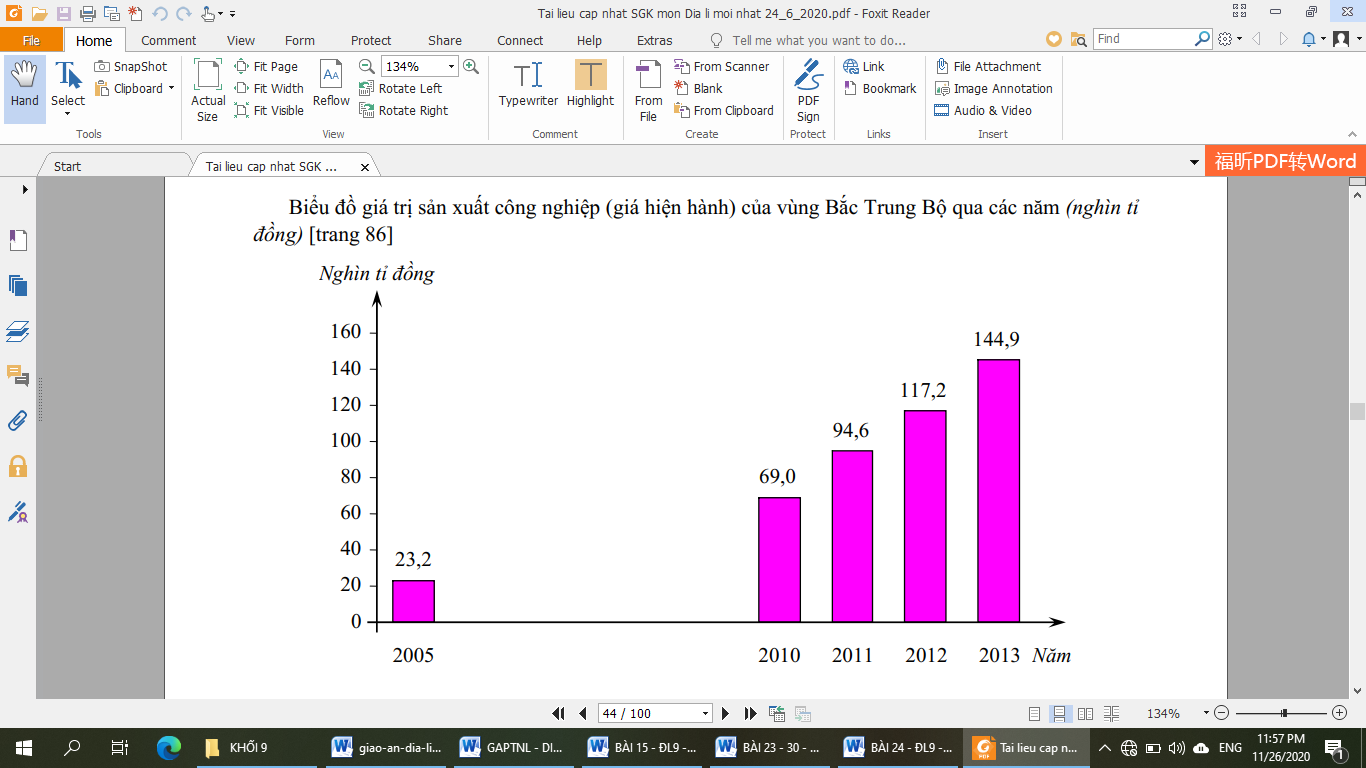
*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 6 nhóm, cho HS quan sát Lược đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ và đưa ra nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 4 tìm hiểu về nông nghiệp của BTB.



+ Nhóm 2, 5 tìm hiểu về công nghiệp của BTB.



+ Nhóm 3, 6 tìm hiểu về dịch vụ của BTB.

|  |  |
| --- | --- |
| **Các ngành kinh tế** | **Đặc điểm phát triển** |
| **Nông nghiệp** |  |
| **Công nghiệp** |  |
| **Dịch vụ** |  |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Các trung tâm kinh tế của vùng BTB ( 5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu được tên các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng.

- Xác định được trên bản đồ, lược đồ vị trí các trung tâm CN của vùng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**V. Các trung tâm kinh tế**

- Thanh Hoá, Vinh, Huế là trung tâm kinh tế quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi

- Các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng: Thanh Hoá, Vinh, Huế

- Các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm: HS xác định trên lược đồ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS quan sát bản đồ kinh tế vùng BTB, yêu cầu HS xác định trên bản đồ:

- Các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng.

- Nêu các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm?

**Bước 2:** Học sinh tìm hiểu thông tin trên sách giáo khoa, lược đồ, tập bản đồ/Atlat. Trao đổi với bạn bên cạnh.

**Bước 3:** Giáo viên mời học sinh lên bảng xác định vị trí các trung tâm trên lược đồ, kể tên một số ngành nổi bật và chốt kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:*

HS xác định được các bãi tắm dựa vào lược đồ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ kinh tế và trả lời câu hỏi sau:

Kể tên các bãi tắm thuộc vùng Bắc Trung Bộ theo chiều từ Bắc vào Nam

**Bước 2:** HS có 1 phút thảo luận theo nhóm 2 bạn và xác định trên lược đồ.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Bắc Trung Bộ.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Sưu tầm tư liệu về khu di tích quê Bác Hồ tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm khác HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nhận biết vị trí, giới hạn lãnh thổ và ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng, những thuận lợi khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội.

- Trình bày được đặc điểm dân cư- xã hội, những thuận lợi, khó khăn của dân cư, xã hội đối với phát triển kinh tế, xã hội

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư xã hội của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Xác định trên bản đồ, lược đồ vị trí, giới hạn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Phân tích bản đồ tự nhiên của vùng để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Nêu được vai trò, ý nghĩa của hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức được việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc trong vùng phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tài nguyên thiên nhiên và dân cư của vùng.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực thường xuyên chịu nhiều thiên tai.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên vùng duyên hải Nam Trung Bộ

- Tranh ảnh về vùng duyên hải Nam Trung Bộ

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS gợi nhớ, huy động hiểu biết của bản thân về các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát một số tranh ảnh của vùng và nêu được các tài nguyên của vùng.

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các tài nguyên như biển, cá, tôm, địa điểm du lịch,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp một số hình ảnh các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và yêu cầu HS nhận biết: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những tài nguyên thiên nhiên gì thuận lợi phát triển kinh tế?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ ( 8 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Nêu được ý nghĩa của VTĐL đối với việc phát triển KT-XH.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ:**

- Diện tích 44.254km2

- Tiếp giáp:

+ Phía Bắc giáp BTB;

+ Phía Tây Bắc giáp Lào;

+ Phía Tây Nam giáp ĐNB

+ Phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông

+ Tây giáp Tây Nguyên.

**-** Hẹp ngang, kéo dài từ Đà Nẵng→ Bình Thuận

- Nhiều đảo,quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Ý nghĩa:

+ Là cầu nối giữa BTB với ĐNB, giữa Tây Nguyên với biển Đông.

+ Có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế giữa Bắc –Nam; nhất là Đông –Tây. Đăc biệt về an ninh quốc phòng.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi

* Xác định vị trí địa lí trên lược đồ. Diện tích: 44.254km2
* Tên các tỉnh thành phố trong vùng: HS xác định trên lược đồ.
* Ý nghĩa vị trí địa lí của vùng: Là cầu nối giữa BTB với ĐNB, giữa Tây Nguyên với biển Đông.
* Xác định 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên bản đồ, đảo Lí Sơn, Phú Quý: HS xác định trên lược đồ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1**: Cho HS quát sát hình 25.1

* Xác định vị trí địa lí, diện tích?
* Đọc tên các tỉnh thành phố trong vùng
* Ý nghĩa vị trí địa lí của vùng?
* Xác định 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên bản đồ, đảo Lí Sơn, Phú Quý

**Bước 2**: HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3**: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4**: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn của tài nguyên thiên nhiên (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, thuận lợi và khó khăn của vùng với phát triển kinh tế - xã hội.

- Xác định trên bản đồ (Atlat) vị trí và tên một số tài nguyên thiên nhiên, cảnh đẹp tự nhiên của vùng và vai trò của chúng trong phát triển kinh tế của vùng.

- Vấn đề bảo vệ môi trường và chủ quyền biển đảo của vùng rất quan trọng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

**Đặc điểm:**

- Núi gò đồi phía Tây, dải đồng bằng hẹp phía đông bị chía cắt,

bờ biển khúc khuỷu, tạo nhiều vũng, vịnh

**Thuận lợi:**

- Tài nguyên nổi bật là kinh tế biển:

+ Biển rộng, nhiều hải sản thuận lội cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

+ Nhiều bãi tắm đẹp thuận lợi phát triển du lịch (Non Nước, Quy Nhơn, Cam Rang, Nha Trang, Mũi né...)

+ Nhiều vũng vịnh, thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu (Đà Nẵng, Dung Quất, Cam Ranh...)

- Có một số khoáng sản: vàng, ti tan, cát thủy tinh

**Khó khăn**: Nhiều thiên tai (hạn hán, bão, lũ lụt, sa mạc hóa)

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

***Nhóm 1 và 2:*** Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng:

- Địa hình núi, gò đồi ở phía Tây; đồng bằng hẹp ở phía Đông do bị chia cắt bởi nhiều dãy núi đâm ngang sát biển, bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng vịnh.

***Nhóm 3 và 4:*** Thuận lợi của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Vùng biển có tiềm năng về du lịch, nuôi trồng và đánh bắt hải sản, yến sào;

- Đất nông nghiệp ở đồng bằng thích hợp để trồng cây lương thực, cây CN ngắn ngày.

- Đất ở đồi núi phát triển rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

- Rừng có nhiều gỗ, quế, trầm hương, sâm quy…

- Khoáng sản chính của vùng là cát thủy tinh, vàng, ti tan.

***Nhóm 5 và 6:*** Khó khăn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

- Diện tích rừng còn ít. Hiện tượng sa mạc hóa có xu hướng mở rộng.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho HS

***Nhóm 1 và 2:*** Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

***Nhóm 3 và 4:*** Tìm hiểu thuận lợi của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

***Nhóm 5 và 6:*** Tìm hiểu khó khăn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; HS, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu dân cư xã hội (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày và phân tích được đặc điểm, những thuận lợi và khó khăn về đặc điểm dân cư xã hội của vùng trong phát triển kinh tế xã hội.

- Đưa ra giải pháp rút ngắn khoảng cách giữa khu vực phía tây và đông.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Đặc điểm dân cư - xã hội**

**- Đặc điểm**: Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt giữa phía tây và phía đông

- **Thuận lợi**: Nguồn lao động dồi dào, người dân cần cù lao động, kiên cường trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giàu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và khai thác biển, nhiều địa điểm du lịch hấp dẫn: Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn…

- **Khó khăn**: Đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Số dân của vùng: 9,3 triệu người ( 2017)

- Đặc điểm phân bố dân cư: Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và đồng bằng ven biển phía Đông.

- Sự khác biệt phân bố dân cư và hoạt động kinh tế ở phía đông và phía tây của vùng:

+ Đồng bằng: người kinh chủ yếu một bộ phận nhỏ người chăm, MĐDS cao phân bố ở thành phố , thị xã, kinh tế : Công nghiệp thương mại, du lịch khai thác nuôi trồng thủy sản.

+ Vùng đồi: Chủ yếu là dân tộc Cơtu, đê,.. MĐDS thấp, hộ nghèo cao; chăn nuôi gia súc lớn rừng, cây công nghiệp.

- Tình hình dân cư xã hội của vùng so với cả nước: Còn thấp hơn so với cả nước.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1**: GV giao nhiệm vụ

- Dựa vào SGK cho biết số dân của vùng?

- Nêu đặc điểm phân bố dân cư?

- Dựa vào bảng 25.1 Trình bày sự khác biệt phân bố dân cư và hoạt động kinh tế ở phía đông và phía tây của vùng?

- Dựa vào bảng 25.2 nhận xét tình hình dân cư xã hội của vùng so với cả nước.

**Một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Đơn vị** | **Năm** | **Duyên hải Nam Trung Bộ** | **Cả nước** |
| Mật độ dân số | *Người/km2* | 2017 | 209 | 283 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên | *%* | 2017 | 0,66 | 0,81 |
| Tỉ lệ hộ nghèo | *%* | 2016 | 6,4 | 5,8 |
| Thu nhập bình quân đầu người/tháng | *Nghìn đồng* | 2016 | 2694,7 | 3097,6 |
| Tỉ lệ người lớn biết chữ | *%* | 2017 | 94,4 | 95,1 |
| Tuổi thọ trung bình | *Năm* | 2019 | 73,7 | 73,6 |
| Tỉ lệ dân số thành thị | *%* | 2017 | 37,3 | 35,0 |

**Bước 2:** Các HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án tuỳ theo cách hiểu của học sinh.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm, thảo luận và trả lời câu hỏi sau:

Để phát triển kinh tế bền vững người dân Duyên hải Nam Trung Bộ cần phải làm gì?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và mô tả lại hiện tượng sa mạc hoá ở Ninh Thuận, Bình Thuận và đề xuất biện pháp nhằm hạn chế hiện tượng này.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (TIẾP THEO)**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Kể tên các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng.

- Phân tích được tình hình phát triển các ngành kinh tế của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Nhận xét và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu ở Duyên Hải Nam Trung Bộ.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để trình bày tình hình phát triển kinh tế của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ kinh tế trình bày được sự phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Giải thích sự phát triển của kinh tế vùng.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: Giáo dục ḷòng yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phát triển các ngành kinh tế của vùng và các trung tâm kinh tế lớn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào hiểu biết kiến thức từ thực tế liệt kê các địa điểm du lịch của vùng.

*c) Sản phẩm:*

HS liệt kê các địa danh du lịch của Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Mỹ khê, Ngũ Hành Sơn, Lý Sơn, Bà Nà, Di tích Mỹ Sơn, Bán Đảo Sơn Trà, Vịnh Vân Phong, Tp. Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né, Tháp chàm…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 2 nhóm. Trong vòng 1p nhóm nào kể tên được nhiều địa điểm du lịch ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ chiến thắng.

**Bước 2:** Các nhóm tham gia trò chơi.

**Bước 3:** GV tổng kết và dẫn vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế (25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết đặc điểm phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Phân tích các thế mạnh trong phát triển du lịch của Duyên hải Nam Trung Bộ.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ kinh tế của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ để trả lời các câu hỏi nhóm.

* **Nội dung chính**

**IV. T́ình hình phát triển kinh tế**

**1. Nông nghiệp**

- Chăn nuôi gia súc lớn chủ yếu là chăn nuôi bò đàn

- Thuỷ sản chiếm 27,4% giá trị thuỷ sản cả nước.

🠦 Là thế mạnh của vùng .

+ Khó khăn: Quỹ đất nông nghiệp hạn chế , sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp hơn trung bình cả nước .

- Nghề làm muối, chế biến thuỷ sản khá phát triển nổi tiếng là muối Cà Ná, Sa Huỳnh, nước mắm Nha Trang, Phan Thiết.

**2. Công nghiệp:**

- Cơ cấu đa dạng

- Một số cơ sở khai khoáng đang hoạt động: cát( Khánh Hòa), ti tan(Bình Định), vàng (Quảng Nam)....

- Thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn: trung tâm cơ khí lắp ráp, sửa chữa

*3. Dịch vụ*

- Nhờ vị trí và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên hoạt động GTVT phát triển.

- Du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng do có nhiều điểm du lịch nổi tiếng.

- Chế biến lương thực,thực phẩm phát triển hầu hết các địa phương.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

***+ Nhóm 1, 4*** tìm hiểu về nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Những khó khăn trong hoạt động nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ: Quỹ đất nông nghiệp hạn chế. Sản lượng bình quân lương thực theo đầu người thấp hơn mức trung bình cả nước.

- Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh phát triển ngư nghiệp và chăn nuôi bò:

+ Vùng có bờ biển dài, bờ biển khúc khuỷu nhiều vũng vịnh thuận lợi cho việc nuôi trồng, thiết lập các cảng cá thông ra biển Đông rộng lớn.

+ Do bò thích hợp với khí hậu nóng và khô ráo ở đây.

***+ Nhóm 2, 5*** tìm hiểu về công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm trên và so với cả nước: Sản xuất công nghiệp phát triển khá nhanh nhưng tỉ trọng còn nhỏ so với cả nước.

- Cơ cấu các ngành công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Cơ cấu công nghiệp bước đầu được hình thành và khá đa dạng. Chủ yếu là cơ khí, chế biến LT-TP, SX hàng tiêu dùng…

***+ Nhóm 3, 6*** tìm hiểu về dịch vụ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Dịch vụ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những hoạt động: Giao thông vận tải và du lịch.

- Kể tên các cảng biển lớn và các bãi biển đẹp: HS dựa vào lược đồ để xác định.

- Du lịch là thế mạnh kinh tế nổi bật của vùng này: do có bãi biển đẹp, có nhiều danh lam thắng cảnh và nhiều di tích lịch sử, di sản văn hóa.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 6 nhóm, cho HS quan sát Lược đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và đưa ra nhiệm vụ:

***+ Nhóm 1, 4*** tìm hiểu về nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Một số sản phẩm nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Tiêu chí** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2017** |
| Đàn bò *(nghìn con)* | 1026,0 | 1132,6 | 1293,3 | 1322,9 | 1268,9 |
| Thuỷ sản *(nghìn tấn)* | 339,4 | 462,9 | 623,9 | 748,1 | 1077,4 |

- Nêu những khó khăn trong hoạt động nông nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Giải thích tại sao Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh phát triển ngư nghiệp và chăn nuôi bò.

***+ Nhóm 2, 5*** tìm hiểu về công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước qua các năm**  
*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Vùng** | **2005** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** |
| Cả nước | 988,5 | 2963,5 | 3695,1 | 4506,8 | 5469,1 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 45,9 | 208,0 | 263,4 | 330,0 | 424,7 |

- Nhận xét về sự tăng trưởng của giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm trên và so với cả nước.

- Trình bày cơ cấu các ngành công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

***+ Nhóm 3, 6*** tìm hiểu về dịch vụ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Dịch vụ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những hoạt động nào?

- Kể tên các cảng biển lớn và các bãi biển đẹp có giá trị du lịch và các di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới nằm trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Giải thích vì sao du lịch là thế mạnh kinh tế nổi bật của vùng này.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các trung tâm kinh tế lớn, vùng kinh tế trọng điểm miền trung ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được các trung tâm công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Xác định được các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm miền trung**:

- Các trung tâm kinh tế lớn: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

● Các trung tâm kinh tế của vùng: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

● Các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm: HS xác định trên lược đồ.

● Nêu tên và xác định vị trí của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền trung: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

● Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền trung: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Đà Nẵng có vai trò thúc đẩy chuyển dịch kinh tế của vùng Tây Nguyên, DHNTB, Bắc Trung Bộ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ:

● Xác định trên lược đồ các trung tâm kinh tế của vùng ?

● Nêu các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm ?

● Nêu tên và xác định vị trí của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

● Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**Bước 2:** Học sinh tìm hiểu thông tin trên sách giáo khoa, lược đồ, tập bản đồ/Atlat. Trao đổi với bạn bên cạnh.

**Bước 3:** Giáo viên mời học sinh lên bảng xác định vị trí các trung tâm trên lược đồ, kể tên một số ngành nổi bật và chốt kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án và GV giải thích thêm

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời câu hỏi sau:

Qua tìm hiểu thực tế hãy lấy ví dụ chứng minh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã và đang tác động tác động mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, DHNTB, Bắc Trung Bộ.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua tìm hiểu thực tế hãy phân tích các điều kiện để phát triển nghề làm muối ở Duyên Hải Nam Trung Bộ.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**KINH TẾ BIỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Đánh giá được các điều kiện để phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- So sánh được sự khác nhau trong phát triển kinh tế biển của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Nhận xét bảng số liệu và phân tích so sánh bảng số liệu.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng lược đồ Xác định vị trí các cảng biển, bãi tôm, bãi cá của hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích bảng số liệu và rút ra kết luận về tình hình phát triển kinh tế.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bảo vệ môi trường biển đảo.

- Chăm chỉ: So sánh, phân tích, xác định theo yêu cầu bài tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các hoạt động kinh tế biển của 2 vùng BTB và DHNTB.

- Xác định các tiềm năng kinh tế biển và có sự so sánh về chênh lệch sản lượng thủy sản của 2 vùng. Định hướng được nội dung bài học

*b) Nội dung:*

HS quan sát lược đồ và trả lời câu hỏi

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các ngành kinh tế biển: du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thuỷ hải sản, giao thông biển, khoáng sản biển.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Quan sát lược đồ hình 24.3 và 26.1 SGK cho biết:

1. Kinh tế biển miền Trung có những ngành nào?

2. Theo em kinh tế biển của vùng BTB và DHNTB vùng nào có thế mạnh hơn?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Thực hành đọc bản đồ kinh tế của BTB và DHNTB (25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh xác định được các bãi tôm, bãi cá, các bãi biển có giá trị du lịch của 2 vùng kinh tế BTB và DHNTB.

- Đánh giá tiềm năng kinh tế biển của 2 vùng BTB và DHNTB.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**Bài tập 1:**

+ Nhận xét tiềm năng kinh tế biển:

- Có nhiều cảng nổi tiếng Cửa Lò, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang.

- Có các bãi tôm, bãi cá lớn.

- Có những băi biển có giá trị du lịch nổi tiếng Sầm Sơn. Cửa Lò , Thuận An, Nha Trang …

- Có thuận lợi để sản xuất muối.

*c) Sản phẩm:*

HS xác định các địa danh trên bản đồ kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Phát phiếu học tập, học sinh đọc bài SGK và thực hiện theo yêu cầu

***\* Nhóm 1, 5:*** Xác định các cảng biển

***\* Nhóm 2, 6:*** Xác định tên địa phương có bãi cá, bãi tôm

***\* Nhóm 3, 7:*** Xác định các cơ sở sản xuất muối

***\* Nhóm 4, 8:*** Xác định các cơ sở sản xuất muối

**Bước 2:** Các nhóm tiến hành thảo luận và xác định trên lược đồ.

**Bước 3:** Các nhóm khác nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh bài làm của nhóm bạn.

**Bước 4:** Giáo viên chốt kiến thức. HS trả lời câu hỏi: Nhận xét tiềm năng kinh tế biển miền Trung?

*Nhận xét chung tiềm năng phát triển kinh tế biển ở các ngành nào ở cả hai vùng thuộc Duyên Hải miền trung. Nêu rõ những đặc điểm chung của hai miền về mặt tự nhiên : dãy Trường Sơn phía Tây, đồng bằng ven biển hẹp hướng ra biển phía Đông, khí hậu chịu nhiều thiên tai của thời tiết, tiềm năng về du lịch lớn nhờ có chiều bãi biển đẹp, các di sản văn hóa. Người dân có truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Do khai thác tổng hợp kinh tế biển là định lượng hướng chung cho cả hai vùng thuộc Duyên Hải miền Trung.*

*Nhận xét riêng từng vùng: do địa hình bở biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh biển nước sâu, vị trí vùng Duyên Hải Nam trung bộ là cửa ngỏ thông ra biển của Tây nguyên, của tiểu vùng sông Mekong nên tiềm năng khai thác cảng biển ở Duyên Hải Nam trung bộ lớn. Vùng biển có nhiều bãi tôm cá, có dòng nước trồi nên trữ lượng thủy sản cao. Khí hậu có mùa khô kéo dài, có nhiều khu vực khí hậu khô hạn làm cho vùng Duyên Hải Nam trung bộ có nhiều tiềm năng phát triển nghề thủy sản, nghề muối*

**2.2. Hoạt động 2: So sánh thủy sản của hai vùng; giải thích sự chênh lệch thủy sản giữa hai vùng ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- So sánh được sản lượng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt của vùng BTB và DHNTB.

- Giải thích được vì sao có sự chênh lệch thủy sản và nuôi trồng của 2 vùng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**Bài tập 2**

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản Bắc Trung Bộ nhiều hơn Duyên hải Nam Trung Bộ. Vì Bắc Trung Bộ có nhiều đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, nghề nuôi trồng có từ lâu đời.

- Sản lượng thủy sản khai thác Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều hơn Bắc Trung Bộ. Vì duyên hải Nam Trung Bộ có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú hơn Bắc Trung Bộ, có truyền thống làm nghề biển lâu đời, phương tiện kĩ thuật ngày càng đầy đủ hiện đại, công nghiệp chế biến phát triển.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng vùng Bắc Trung Bộ cao hơn. Gấp 1,3 lần năm 2010. Gấp 1,7 lần năm 2017.

- Sản lượng thủy sản khai thác vùng Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn. Gấp 2,8 lần năm 2010. Gấp 2,5 lần năm 2017.

- Thủy sản nuôi trồng chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng thủy sản mỗi vùng.

+ Bắc Trung Bộ: nuôi trồng chiếm 28,7% năm 2010; chiếm 27,2% năm 2017.

+ Duyên hải Nam Trung Bộ: nuôi trồng chiếm 10,4% năm 2010; chiếm 7,9% năm 2017.

- Giải thích vì sao tổng sản lượng thủy sản của NTB cao hơn BTB:

+ Bắc Trung Bộ có sản lượng nuôi trồng lớn là do có điều kiện tự nhiên thuận lợi: Diện tích mặt nước, bờ biển có nhiều đầm phá, nhiều bãi triều, diện tích đất ngập nước…

+ Duyên hải NTB có sản lượng thủy sản khai thác nhiều hơn là do có nhiều bãi tôm, bãi cá, ngư trường lớn “Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hoàng Sa – Trường Sa”

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cung cấp cho HS cho bảng số liệu và nhiệm vụ:

Sản lượng thuỷ sản của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ

năm 2010 và năm 2017

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng  Hoạt động** | **Bắc Trung Bộ** | | **Duyên hải Nam Trung Bộ** | |
| **Năm 2010** | **Năm 2017** | **Năm 2010** | **Năm 2017** |
| Nuôi trồng | 97,1 | 147,1 | 77,9 | 85,1 |
| Khai thác | 240,9 | 394,6 | 670,3 | 992,3 |

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng vùng nào cao hơn, sản lượng thủy sản khai thác vùng nào cao hơn? Cao hơn bao nhiêu lần. Thủy sản nuôi trồng chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng thủy sản mỗi vùng.

- Giải thích vì sao tổng sản lượng thủy sản của NTB cao hơn BTB

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ trong vòng 2 phút. Sau đó báo cáo kết quả. Các HS khác nhận xét.

**Bước 3:** Giáo viên tổng kết hoạt động và tích hợp bảo vệ môi trường.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS trả lời câu hỏi sau:

Kinh tế biển của vùng duyên hải miền Trung c̣òn gặp những khó khăn nào? Hướng giải quyết?

**Bước 2:** HS có 1 phút suy nghĩ.

**Bước 3:** GV mời HS trả lời. HS khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng duyên hải miền Trung.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Ngoài hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ còn có điều kiện để phát triển các ngành kinh tế biển nào? Sưu tầm hình ảnh.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG TÂY NGUYÊN**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội .

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội .

- Trình bày được đặc điểm dân cư xã hội và những thuận lợi khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư xã hội của vùng Tây Nguyên.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Xác định trên bản đồ, lược đồ vị trí, giới hạn của vùng Tây Nguyên. Phân tích bản đồ tự nhiên của vùng để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên của vùng Tây Nguyên.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức được việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc trong vùng phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tài nguyên thiên nhiên và dân cư của vùng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên

- Một số tranh ảnh thuộc vùng Tây Nguyên

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS gợi nhớ một số đặc điểm vùng Tây Nguyên, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để biết được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư xã hội của vùng; từ đó tạo hứng thú tìm hiểu các đặc điểm của vùng.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào hình ảnh nêu được các đặc điểm nổi bật của vùng Tây Nguyên.

*c) Sản phẩm:*

Các địa điểm được nhắc đến: Đua voi; cao nguyên; du lịch Langbiang; lễ hội cồng chiên.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về vùng Tây Nguyên cho học sinh quan sát:

|  |  |
| --- | --- |
| tải xuống (2)  Hình 1: ………………… | 2015-10-23_141540  Hình 2: ………………… |
| tải xuống (1)  Hình 3: ………………… | hqdefault  Hình 4: ………………… |

Em cho biết các hình ảnh trên là nét đặc trưng của vùng nào ở nước ta? Em hãy nêu hiểu biết của mình qua các ảnh trên?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí, giới hạn lãnh thổ (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

- Nêu được ý nghĩa của VTĐL đối với việc phát triển KT-XH.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Vùng Tây Nguyên để hoàn thành bảng thông tin.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ**

- Diện tích 54.475 km2

- Là vùng duy nhất không giáp biển.

- Tiếp giáp:

+ ĐB,Đ, ĐN: giáp với DHNTB

+ TN: giáp ĐNB

+ Tây: giáp hạ Lào và ĐB Cam-pu-chia.

- Ý nghĩa:

+ Gần vùng Đông Nam Bộ có kinh tế phát triển và là thị trường tiêu thụ sản phẩm

+ Có mối liên hệ với Duyên hải NTB, mở rộng quan hệ với Lào và Cam-pu-chia.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành bảng thông tin.

|  |  |
| --- | --- |
| Tiêu chí | Thông tin vùng Tây Nguyên |
| Diện tích vùng | 54.475 km2 |
| Tiếp giáp các vùng | + ĐB,Đ, ĐN: giáp với DHNTB  + TN: giáp ĐNB  + Tây: giáp hạ Lào và ĐB Cam-pu-chia. |
| Gồm các tỉnh thành | Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đăk Nông |
| Ý nghĩa của vị trí | Có vị trí quan trọng vì nằm gần vùng ĐNB có kinh tế phát triển, là thị trường tiêu thụ sản phẩm, có mối liên hệ với DHNTB, mở rộng quan hệ với Lào và CPC |

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu hs đọc thông tin, kết hợp quan sát hình 23.1 trả lời các câu hỏi:

|  |  |
| --- | --- |
| Tiêu chí | Thông tin vùng Tây Nguyên |
| Diện tích vùng |  |
| Tiếp giáp các vùng |  |
| Gồm các tỉnh thành |  |
| Ý nghĩa của vị trí |  |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện HS lên bảng xác định và trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên (20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm cơ bản về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

- Phân tích được những thuận lợi và khó khăn do tự nhiên mang lại.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

- Đặc điểm:

+ Có địa hình cao nguyên xếp tầng: Kon Tum, Plây Ku, Đăk Lăc, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh.

+ Nơi đầu nguồn của các dòng sông chảy về các vùng lãnh thổ lân cận: Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai, sông Ba.

+ Nhiều tài nguyên thiên nhiên.

- Thuận lợi:

+ Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất cả nước

+ Rừng tự nhiên còn khá nhiều

+ Khí hậu cận XĐ

+ Trữ năng thủy điện khá lớn

+ Khoáng sản: Bô xít trữ lượng lớn

+ Cảnh đẹp thiên nhiên.

=> TNTN phong phú, thuận lợi phát triển kinh tế đa ngành.

- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi:

- Cho biết từ B-N có những cao nguyên: Cao nguyên: Kon Tum, Play-cu, Đắc Lắc, Di linh, Mơ Nông, Lâm Viên.

- Các dòng sông bắt nguồn từ Tây Nguyên chảy qua những vùng địa hình: S: Xê-Xan, Xrê-pôk, Đồng Nai, sông Ba… chảy về các vùng ĐNB, Duyên hải Nam Trung Bộ và về phía Đông Bắc Cam-pu-chia.

- Các con sông của vùng chảy theo 2 hướng. Đông – Tây và vòng cung.

- Một số tài nguyên thiên nhiên của vùng: đất, rừng, khí hậu, nước, khoáng sản.

- Những thuận lợi và khó khăn:

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú thuận lợi để phát triển kinh tế đa ngành…

+ Mùa khô kéo dài nên thiếu nước, nạn cháy và chặt phá rừng bừa bãi đã ảnh hưởng xấu đến môi trường và đời sống nhân dân.

- Các vùng đất ba dan, các mỏ bô xít: HS xác định trên lược đồ.

- Một số cảnh đẹp nổi tiếng ở TN: Đà Lạt, Núi Lang-bi-ang,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát lược đồ và yêu cầu HS hoàn thành các câu hỏi.

- Cho biết từ B-N có những cao nguyên nào?

- Xác định các dòng sông bắt nguồn từ Tây Nguyên chảy qua những vùng địa hình nào về đâu?

- Các con sông của vùng chảy theo những hướng nào?

- Quan sát bảng 28.1- SGK, cho biết một số tài nguyên thiên nhiên của vùng?

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế - xã hội?

- Xác định các vùng đất ba dan, các mỏ bô xít?

- Nêu một số cảnh đẹp nổi tiếng ở TN?

**Bước 2:** Các HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS. Có thể thảo luận theo nhóm đôi.

**Bước 3:** Đại diện một số HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm dân cư, xã hội ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm dân cư xã hội của vùng

- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của dân cư xã hội đối với sự phát triển của vùng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Đặc điểm dân cư, xã hội**

- Đặc điểm:

+ Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông, Cơ-ho

+ Vùng thưa dân nhất nước ta

+ Phân bố dân cư không đều. Dân tộc Kinh phần lớn sinh sống ở các đô thị, ven đường giao thông và các nông, lâm trường.

- Thuận lợi: nền văn hóa giàu bản sắc, thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Khó khăn: thiếu lao động, trình độ lao động chưa cao

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Dân cư Tây Nguyên có đặc điểm: Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông, Cơ-ho,…

- Mật độ dân số và phân bố dân cư của Tây Nguyên có đặc điểm: Vùng thưa dân nhất nước ta, mật độ dân số thấp.

- Đặc điểm dân cư, xã hội TN có những thuận lợi: nền văn hóa giàu bản sắc, thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Quan sát bảng 28.2 SGK, so sánh các chỉ tiêu của TN so với cả nước: Các chỉ tiêu còn thấp hơn so với cả nước, Đời sống dân cư còn nhiều khó khăn.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu hs đọc thông tin SGK và phân tích bảng số liệu để trả lời các câu hỏi:

**Một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Tây Nguyên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Đơn vị** | **Năm** | **Tây Nguyên** | **Cả nước** |
| Mật độ dân số | *Người/km2* | 2017 | 106 | 283 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên | *%* | 2017 | 1,13 | 0,81 |
| Tỉ lệ hộ nghèo | *%* | 2016 | 9,1 | 5,8 |
| Thu nhập bình quân đầu người/tháng | *Nghìn đồng* | 2016 | 2365,9 | 3097,6 |
| Tỉ lệ người lớn biết chữ | *%* | 2017 | 91,3 | 95,1 |
| Tuổi thọ trung bình | *Năm* | 2019 | 70,3 | 73,6 |
| Tỉ lệ dân số thành thị | *%* | 2017 | 29,2 | 35,0 |

- Dựa vào SGK cho biết dân cư Tây Nguyên có đặc điểm gì nổi bật?

- Mật độ dân số và phân bố dân cư của Tây Nguyên có đặc điểm gì?

- Đặc điểm dân cư, xã hội TN có những thuận lợi gì?

- Quan sát bảng 28.2 SGK, so sánh các chỉ tiêu của TN so với cả nước?

**Bước 2:** Các HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

1 – d ; 2 – a ; 3 – b ; 4 – e ; 5 - c

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và nối các câu sau thành câu hợp lí nhất.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**  ***(Vùng kinh tế)*** | **B**  ***(Đặc điểm)*** |
| 1. Trung du và miền núi Bắc Bộ  2. Đồng bằng sông Hồng  3. Bắc Trung Bộ  4. Duyên Hải Nam Trung Bộ  5. Tây Nguyên | a. Diện tích đồng bằng lớn, phù sa màu mỡ  b. Hai di sản thế giới: Phong Nha- Kẻ Bàng, cố đô Huế  c. Tài nguyên thiên nhiên phong phú  d. Mỏ than có trữ lượng lớn  e. Bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh. |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Tây Nguyên.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin về những nét văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG TÂY NGUYÊN (TIẾP THEO)**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Hiểu được nhờ thành tựu về công cuộc đổi mới mà Tây Nguyên phát triển khá toàn diện về kinh tế - xã hội.

- Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nông nghiệp, lâm nghiệp có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần.

- Nhận biết được vai trò các trung tâm kinh tế vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để trình bày tình hình phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích bản đồ kinh tế trình bày được sự phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của vùng Tây Nguyên.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Giải thích sự phát triển của kinh tế vùng.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: Giáo dục ḷòng yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phát triển các ngành kinh tế của vùng và các trung tâm kinh tế lớn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ kinh tế của vùng Tây Nguyên

- Một số tranh ảnh vùng

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về Tây Nguyên.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào hình ảnh để xác định kinh tế chính của vùng Tây Nguyên

*c) Sản phẩm:*

HS đoán được cà phê là cây trồng chủ lực của vùng.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cung cấp cho HS 1 bức ảnh, yêu cầu HS trình bày thế mạnh kinh tế của vùng.



**Bước 2:** Các HS thực hiện nhiệm vụ trong 1 phút. Hết giờ GV gọi HS trình bày suy nghĩ của mình về bức ảnh.

**Bước 3:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tình hình phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên ( 25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được điều kiện để phát triển các ngành kinh tế ở Tây Nguyên.

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế ở Tây Nguyên.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bản đồ kinh tế của vùng Tây Nguyên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**IV. Tình hình phát triển kinh tế**

**1.Nông nghiệp :**

- Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của nước ta.

- Cây công nghiệp: Cà phê, cao su, chè... phát triển mạnh, đem lại hiệu qủa kinh tế cao.

- Cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia súc lớn, trồng hoa, rau... được chú trọng phát triển.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng nhanh.

+ Tập trung chủ yếu ở Đăk Lắk , Lâm Đồng .

- Lâm nghiệp có sự chuyển hướng quan trọng: Kết hợp khai thác, trồng mới, bảo vệ rừng, gắn khai thác với chế biến .

Độ che phủ rừng 54,8% ( 2003), cao nhất nước

**2. Công nghiệp**

- Chiếm tỉ lệ thấp chỉ đạt 0.9 % so với cả nước (Năm 2002).

- Tốc độ phát triển nhanh nhưng c̣òn chậm so với mức trung b́ình của cả nước .

- Các ngành công nghiệp phát triển: thủy điện, chế biến nông, lâm sản phát triển khá nhanh

**3. Dịch vụ**

- Có chuyển biến nhanh.

- Xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 cả nước.

+ Cà phê là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên.

- Du lịch: sinh thái, văn hóa.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi nhóm

***\* Nhóm 1, 5:***

- Tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên: Diện tích và sản lượng cà phê qua các năm đều tăng, TN là vùng có diện tích và sản lượng cà phê nhiều nhất nước.

- Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng này: Có DT đất Badan lớn và màu mỡ, khí hậu Á Xích đạo, có mùa khô kéo dài thuận lợi cho thu hoạch và bảo quản, mùa mưa thuận lợi cho việc chăm sóc; thị trường rộng lớn; người dân có kinh nghiệm trồng và chăm sóc cây cà phê.

- Xác định các vùng trồng cà phê, cao su, chè ở Tây Nguyên: HS xác định trên lược đồ.

- Ngoài cây công nghiệp vùng còn trồng: Chè, cao su, điều, … và chăn nuôi voi.

***\* Nhóm 2, 6:***

- Nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên: tổng giá trị còn nhỏ tuy nhiên tốc độ gia tăng nhanh.

- Sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng có giá trị cao nhất:

+ Đắk Lắk có diện tích đất ba dan lớn, sản xuất cà phê quy mô lớn, xuất khẩu nhiều.

+ Lâm Đồng có địa hình cao, khí hậu vùng núi, thế mạnh sản xuất chè, rau quả ôn đới theo quy mô lớn.

- Tình hình sản xuất lâm nghiệp các tỉnh ở Tây Nguyên: Lâm nghiệp phát triển mạnh, kết hợp khai thác với trồng và giao khoán bảo vệ rừng. Độ che phủ rừng cao hơn trung bình cả nước.

- Trong sản xuất nông nghiệp vùng còn gặp những khó khăn: Thiếu nước, sự biến động giá nông sản.

***\* Nhóm 3, 7:***

- Tình hình phát triển công nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên: Tỉ trọng còn nhỏ nhưng tốc độ tăng khá nhanh.

- Tỉ trọng công nghiệp ở Tây Nguyên năm 2013 chiếm 0,7% so cả nước.

- Vị trí của nhà máy thủy điện Yaly trên sông Xêxan: HS xác định trên lược đồ.

- Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên: Khai thác thế mạnh thủy năng, phục vụ sản xuất chế biến sản phẩm cây công nghiệp, lương thực và sinh hoạt.

***\* Nhóm 4, 8:***

- Hoạt động dịch vụ ở Tây Nguyên phát triển: Thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu nông, lâm sản

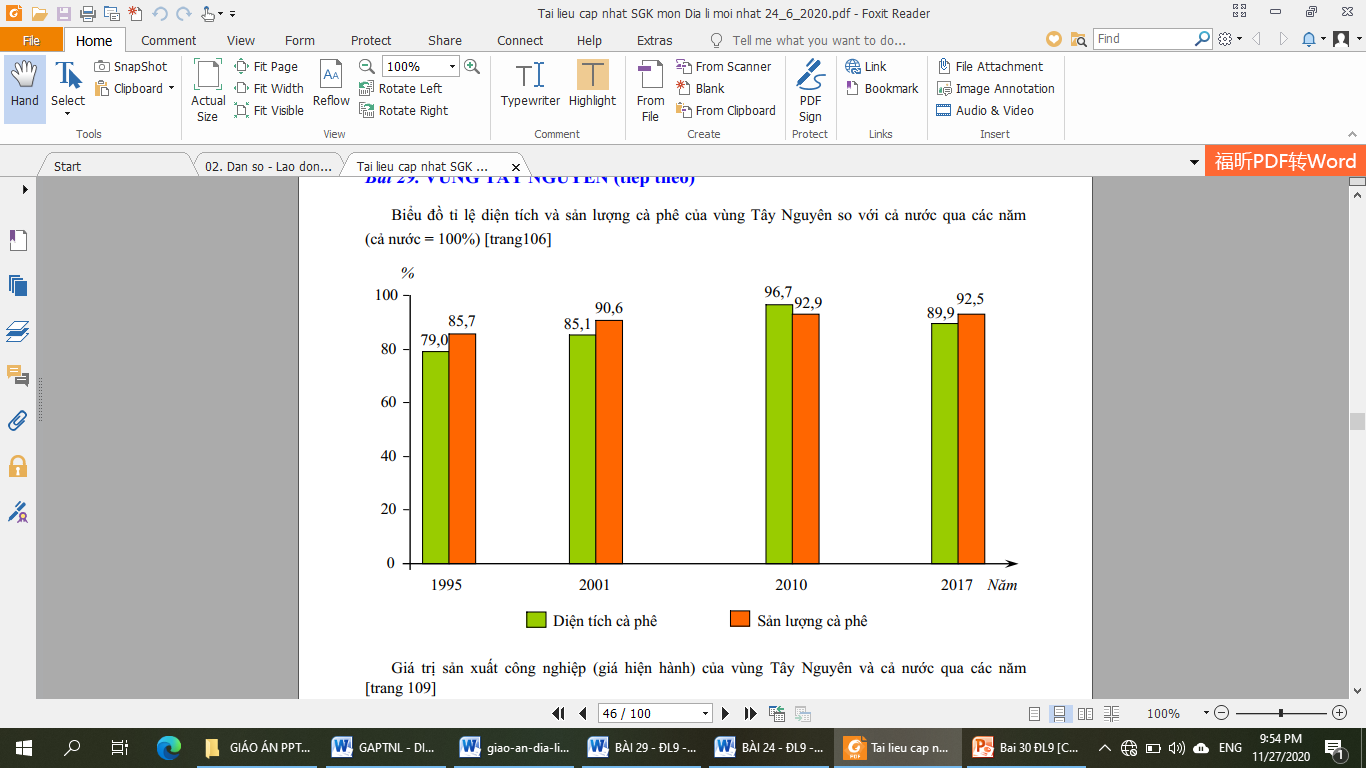
- Tiềm năng phát triển ngành dịch vụ ở Tây Nguyên: khí hậu tốt, phong cảnh đẹp, nhiều nét văn hoá độc đáo,…

- Phương hướng phát triển của Đảng và Nhà nước trong đầu tư phát triển ở Tây Nguyên: khắc phục các khó khăn về tự nhiên, nâng cao trình độ dân trí, chăm lo đời sống người dân,…

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 8 nhóm, cho HS quan sát Lược đồ kinh tế vùng Tây Nguyên và đưa ra nhiệm vụ:

***\* Nhóm 1, 5:***



- Hãy nhận xét tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước.

- Vì sao cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng này?

- Hãy xác định các vùng trồng cà phê, cao su, chè ở Tây Nguyên?

- Ngoài cây công nghiệp vùng còn trồng những loại cây nào và chăn nuôi gì nữa?

***\* Nhóm 2, 6:***

- Dựa vào bảng 29.1, hãy nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên. Tại sao sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng có giá trị cao nhất?

- Nhận xét tình hình sản xuất lâm nghiệp các tỉnh ở Tây Nguyên.

- Trong sản xuất nông nghiệp vùng còn gặp những khó khăn gì?

***\* Nhóm 3, 7:*** Dựa vào kênh chữ và bảng 29.2

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Tây Nguyên và cả nước qua các năm

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Vùng** | **2005** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** |
| Cả nước | 988,5 | 2963,5 | 3695,1 | 4506,8 | 5469,1 |
| Tây Nguyên | 7,2 | 22,7 | 28,8 | 31,1 | 36,8 |

- Nhận xét tình hình phát triển công nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên.

- Tỉ trọng công nghiệp ở Tây Nguyên năm 2013 so cả nước như thế nào?

- Xác định vị trí của nhà máy thủy điện Yaly trên sông Xêxan và nêu ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên.

***\* Nhóm 4, 8:*** Dựa vào kênh chữ và hiểu biết của mình cho biết:

- Hoạt động dịch vụ ở Tây Nguyên phát triển như thế nào?

- Quan sát hình 29.4: Tiềm năng phát triển ngành dịch vụ ở Tây Nguyên

- Cho biết phương hướng phát triển của Đảng và Nhà nước trong đầu tư phát triển ở Tây Nguyên ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Các trung tâm kinh tế của vùng ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Xác định và nhận biết được vai trò của các trung tâm kinh tế lớn của vùng

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**V. Các trung tâm kinh tế**

- Các thành phố: Buôn Ma Thuột, Plây Ku, Đà Lạt là 3 trung tâm kinh tế ở Tây Nguyên

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

- Xác định vị trí của các thành phố: Buôn Ma Thuột, Plây Ku, Đà Lạt. HS xác định trên lược đồ.

- Những quốc lộ nối các thành phố này với thành phố Hồ Chí Minh và các cảng biển Duyên hải Nam Trung Bộ: QL 19, 24, 25, 26, 20, Đường HCM.

- Chức năng của 3 trung tâm kinh tế vùng: HS dựa vào SGK/ 111.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên giao nhiệm vụ:

- Dựa vào hình 29.2, hãy xác định vị trí của các thành phố: Buôn Ma Thuột, Plây Ku, Đà Lạt.

- Những quốc lộ nối các thành phố này với thành phố Hồ Chí Minh và các cảng biển Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Cho biết chức năng của 3 trung tâm kinh tế vùng.

**Bước 2:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** Đại diện các cặp đôi trình bày, HS khác bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án theo kiến thức đã học.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời câu hỏi sau:

Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng Tây Nguyên.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Cách thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Hãy đóng vai “ Đại sứ du lịch Việt Nam” và viết 1 đoạn thông tin trình bày hiểu biết của em về dự án du lịch “ Con đường xanh Tây Nguyên”

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.